

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC NĂM 2021

TÀI LIỆU KIẾN THỨC CHUNG

Tây Ninh, tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

Chuyên đề 1. Tổng quan về hệ thống chính trị Việt Nam	Trang	3
Chuyên đề 2. Công vụ, công chức và đạo đức công vụ	Trang	23
Chuyên đề 3. Những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước ở Việt Nam	Trang	43
Chuyên đề 4. Cải cách hành chính nhà nước và chuyển đổi số quốc gia	Trang	64
Chuyên đề 5. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015-2020, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp 2020-2025	Trang	82

CHUYÊN ĐỀ 1

TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

I. KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1. Khái niệm hệ thống chính trị

Có rất nhiều cách hiểu khác nhau về hệ thống chính trị. Theo nghĩa chung nhất, hệ thống chính trị được hiểu là hình thức tổ chức chính trị của một xã hội. Xét từ giác độ cấu trúc, hệ thống chính trị là hệ thống các tổ chức, các thiết chế chính trị - xã hội và các mối quan hệ qua lại giữa chúng với nhau hợp thành cơ chế chính trị của một chế độ xã hội tham gia vào thực hiện quyền lực chính trị. Tuy nhiên, trong thực tế, có những yếu tố mang nội dung chính trị nhưng lại không được xếp vào hệ thống chính trị như những tổ chức, những nhóm chính trị hoạt động bất hợp pháp theo quy định của pháp luật hiện hành của một quốc gia. Chính vì vậy, hệ thống chính trị của một quốc gia về cấu trúc chỉ bao gồm những tổ chức thực hiện quyền lực chính trị được chính thức thừa nhận về mặt pháp lý.

Hệ thống chính trị là một bộ phận cấu thành kiến trúc thượng tầng xã hội, được chế định theo tư tưởng của giai cấp cầm quyền nhằm tác động vào đời sống kinh tế - xã hội với mục đích duy trì và phát triển chế độ xã hội đó. Điều này có nghĩa là hệ thống chính trị của một xã hội luôn mang tính giai cấp, phản ánh lợi ích của giai cấp cầm quyền và được định hướng bởi lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Xét từ giác độ cơ cấu, hệ thống chính trị của một quốc gia hiện đại bao gồm: hệ thống đảng chính trị (trong đó đảng cầm quyền là trung tâm lãnh đạo chính trị của hệ thống chính trị); Nhà nước là trung tâm của quyền lực công, thực hiện quyền quản lý xã hội trước hết qua hệ thống pháp luật và các công cụ cưỡng chế; các tổ chức quần chúng phản ánh lợi ích của những nhóm xã hội nhất định.

Hệ thống chính trị là khái niệm dùng để chỉ một chỉnh thể bao gồm đảng chính trị, nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; với những quan hệ tác động qua lại giữa các nhân tố đó trong việc tham gia vào các quá trình hoạch định và thực thi các quyết sách chính trị nhằm bảo đảm quyền thống trị của giai cấp, lực lượng cầm quyền, đồng thời đáp ứng nhu cầu ổn định và phát triển xã hội.

Tóm lại, *hệ thống chính trị là một chỉnh thể các tổ chức hợp pháp trong xã hội, bao gồm các Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội được liên kết với nhau trong một hệ thống cấu trúc, chức năng với các cơ chế vận hành và mối quan hệ giữa chúng nhằm thực thi quyền lực chính trị.*

2. Cấu trúc của hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị là một chỉnh thể các tổ chức hợp pháp thực thi những chức năng nhất định trong xã hội, gồm có:

Đảng cầm quyền: Đảng cầm quyền là lực lượng chủ yếu thực thi quyền lực nhà nước, quyết định chính sách quốc gia. Các đảng khác (trong mô hình hệ thống chính trị có nhiều đảng) đóng vai trò hợp tác, tham gia phản biện, giám sát, kể cả tìm cách hạn chế, ngăn cản hoạt động của đảng cầm quyền nhằm bảo vệ lợi ích của đảng mình.

Nhà nước: Được cấu thành bởi 3 cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ba cơ quan này thực thi quyền lực nhà nước.

Các tổ chức chính trị - xã hội: Là những tổ chức của công dân được lập ra nhằm thực hiện một mục tiêu nhất định, có thể tác động đến việc thực hiện quyền lực của Đảng cầm quyền, Nhà nước để bảo vệ lợi ích của tổ chức mình và lợi ích của các thành viên. Mức độ sự tác động này phụ thuộc vào vị trí, khả năng, nguồn lực của tổ chức đó trong xã hội.

Sự tương tác của các thể chế chính trị theo các cơ chế và mối quan hệ đã được xác lập, chủ yếu trên cơ sở của luật pháp. Theo đó, các tổ chức này có sự liên kết tương hỗ, hỗ trợ hoặc đối trọng, ngăn cản nhau trong các quá trình nhất định nhằm thực thi quyền lực chính trị, đạt được mục đích chung của hệ thống và xã hội cũng như lợi ích của các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị.

Chẳng hạn, trong hệ thống chính trị, các đảng chính trị thường đề ra cương lĩnh, mục tiêu, đường lối phát triển đất nước để vận động, thuyết phục Nhân dân ủng hộ, bỏ phiếu nhằm giành được đủ phiếu bầu trở thành đảng cầm quyền hoặc đảng đối lập có vị trí trong bộ máy nhà nước. Khi trở thành đảng cầm quyền, đảng cầm quyền sẽ thể chế hóa cương lĩnh, mục tiêu, đường lối chính trị của đảng thành luật pháp, chương trình, dự án, chính sách và tổ chức thực hiện. Các đảng đối lập và các tổ chức chính trị - xã hội, phương tiện truyền thông có thể tham gia vào quá trình này để giám sát, phản biện chính sách của đảng cầm quyền tùy theo vị trí, nguồn lực mà họ có, nhằm làm tăng tính cân trọng, hợp lý của chính sách được ban hành hoặc phản đối, ngăn cản chính sách nhằm bảo vệ lợi ích của mình hoặc của người dân và xã hội theo quan điểm của họ.

II. KHÁI QUÁT VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở VIỆT NAM

1. Khái niệm hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị Việt Nam đi theo nguyên mẫu nhà nước xã hội chủ nghĩa đơn đảng, giai cấp công nhân và Nhân dân lao động làm chủ thể chân chính của quyền lực. Bởi vậy, hệ thống chính trị ở nước ta là cơ chế, là công cụ thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay là một chỉnh thể thống nhất, gắn bó hữu cơ, bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam để thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của Nhân dân và xây dựng đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hệ thống chính trị ở nước ta vận hành theo cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ.

2. Đặc điểm hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị Việt Nam cũng được tổ chức theo những mô hình phổ biến của hệ thống chính trị các nước trên thế giới. Mặt khác hệ thống chính trị Việt Nam cũng có những đặc điểm riêng.

Thứ nhất, hệ thống chính trị Việt Nam do duy nhất một Đảng Cộng sản lãnh đạo. Không tồn tại các đảng chính trị đối lập. Đặc điểm này thể hiện tính phổ biến của hệ thống chính trị ở các nước xã hội chủ nghĩa, vừa thể hiện tính đặc thù xuất phát từ điều kiện thực tế cụ thể ở Việt Nam. Bởi vì, ngay từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã được sự tín nhiệm của Nhân dân, được Nhân dân ủng hộ, tôn vinh ở vị trí lãnh đạo và thực tế Đảng đã xứng đáng với vị trí được tôn vinh này.

Thứ hai, hệ thống chính trị Việt Nam là hệ thống chính trị được xây dựng trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có tham khảo kinh nghiệm của thế giới. Toàn bộ hệ thống chính trị đều được tổ chức và hoạt động trên nền tảng tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đảng ta xác định “*Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động cách mạng*”.

Thứ ba, do lịch sử hình thành gắn với các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên do Đảng thành lập và lãnh đạo, có mối quan hệ gắn bó, mật thiết với Đảng và Nhà nước. Các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị đều do Đảng Cộng sản Việt Nam sáng lập. Nhà nước là hình thức tổ chức quyền lực của Nhân dân do Đảng lập ra. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội do Đảng sáng lập có nhiệm vụ chính trị là tổ chức tập hợp, đoàn kết quần chúng, đại diện ý chí và nguyện vọng của quần chúng.

Thứ tư, hệ thống chính trị Việt Nam là một hệ thống mang tính thống nhất và tập trung quyền lực. Tính thống nhất của hệ thống chính trị xuất phát từ nguồn gốc quyền lực của Nhân dân ủy quyền cho Đảng, Nhà nước để thực hiện mục đích chung. Mục đích chính trị của toàn bộ hệ thống là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam với mục tiêu cụ thể được xác định là dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Thứ năm, trong hệ thống chính trị Việt Nam, các thành viên có địa vị pháp lý vững chắc. Do vị trí, chức năng của mỗi thành viên trong hệ thống chính trị được quy định trong Hiến pháp và các đạo luật như Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên,...

3. Các thành tố trong hệ thống chính trị Việt Nam

Hệ thống chính trị Việt Nam gồm có:

- Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội gồm có: Công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam.

Trong hệ thống chính trị Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là một tổ chức thành viên của Mặt trận, vừa là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội, là hạt nhân của hệ thống chính trị; Nhà nước là trung tâm, trụ cột của hệ thống chính trị,

quản lý điều hành xã hội; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát, phản biện xã hội.

4. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các thành tố trong hệ thống chính trị Việt Nam

4.1. Đảng Cộng sản Việt Nam

Điều 4, Hiến pháp 2013 quy định: “*Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, Nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật*”.

Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, Nhân dân lao động và của dân tộc. Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo nhà nước và xã hội. Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu.

Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với Nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, dựa vào Nhân dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của Nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị bằng những phương thức chủ yếu sau:

Một là, lãnh đạo bằng chủ trương, nghị quyết. Đảng đề ra các chủ trương, nghị quyết trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là những quan điểm, những nguyên tắc, những tư tưởng chỉ đạo các lĩnh vực hoạt động của đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại để các tổ chức khác trong hệ thống chính trị vận dụng, thể chế hoá thành các chương trình, kế hoạch công tác và tổ chức thực hiện phù hợp với chức năng của từng tổ chức.

Hai là, lãnh đạo thông qua công tác tư tưởng. Thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng; công tác văn hoá, văn nghệ; đặc biệt thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên để đưa các chủ trương, chính sách, nghị quyết của Đảng và cấp uỷ tới cán bộ, đảng viên và quần chúng Nhân dân nhằm tạo sự đồng

thuận trong Đảng và trong xã hội, từ đó thực hiện một cách thống nhất. Đồng thời, mỗi cán bộ, đảng viên phải là một tấm gương để quần chúng Nhân dân noi theo.

Ba là, lãnh đạo thông qua công tác tổ chức, cán bộ. Đảng sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan của hệ thống chính trị một mặt xây dựng nên các chủ trương, nghị quyết, nhưng mặt khác cũng chính họ là nhân tố cơ bản để triển khai tổ chức thực hiện các chủ trương, nghị quyết của mình; động viên, lôi cuốn quần chúng Nhân dân thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà nghị quyết của Đảng đã đề ra.

Bốn là, lãnh đạo bằng công tác kiểm tra, giám sát. Kiểm tra, giám sát là biện pháp hữu hiệu để bảo đảm các chủ trương, nghị quyết của cấp ủy đề ra là đúng đắn, được chấp hành nghiêm túc, đạt được kết quả và hiệu quả. Kiểm tra, giám sát là hoạt động không thể thiếu trong công tác lãnh đạo của Đảng, làm cho sự lãnh đạo gắn với thực tiễn, khắc phục tư tưởng chủ quan, nóng vội, bệnh quan liêu, hình thức trong lãnh đạo.

Năm là, lãnh đạo phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng và Nhân dân tham gia xây dựng hệ thống chính trị. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng có nhiệm vụ tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về tư tưởng chính trị; tuyên truyền, động viên Nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; tham gia giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước; tập hợp ý kiến, kiến nghị của Nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền Nhân dân.

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa Đảng cộng sản giữ vai trò là hạt nhân lãnh đạo, sự lãnh đạo của Đảng là yếu tố quyết định đối với sự phát triển của toàn bộ hệ thống chính trị, bảo đảm sự thống nhất và phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống chính trị nhằm thực hiện thắng lợi công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Hoạt động của Đảng phải trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật, chứ không phải hoạt động của Đảng là nằm ngoài pháp luật. Chúng ta cần phải phân biệt rõ Đảng là cơ quan lãnh đạo chứ không phải là cơ quan quản lý.

4.2. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Điều 2, Hiến pháp 2013 quy định: “*Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Tất cả quyền lực của Nhà nước thuộc về Nhân dân ta mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhà nước ban hành pháp luật, tổ chức quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Nhà nước phục vụ Nhân dân, gắn bó chặt chẽ với Nhân dân, thực hiện quyền dân chủ của Nhân dân, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân; có cơ chế và biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa và trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, vô trách nhiệm, lạm quyền, xâm phạm quyền dân chủ của công dân; giữ nghiêm kỷ cương xã hội, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và Nhân dân.

Tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phân cấp, đồng thời bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Trung ương.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thống nhất ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện ba quyền đó.

Bộ máy nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

- **Quốc hội:** Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Quốc hội do dân bầu, thực hiện nhiệm kỳ đại biểu 5 năm. Quốc hội lập ra các Ủy ban, các Ban có bộ phận chuyên trách ở Trung ương; ở địa phương có các đoàn đại biểu, chuyên trách địa phương.

Vị trí pháp lý của Quốc hội

Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. (*Hiến pháp 2013, Điều 69*).

Nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội

Theo quy định tại Điều 70, Hiến pháp 2013, Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- + Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;
- + Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- + Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
- + Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách Nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;
- + Quyết định chính sách dân tộc của Nhà nước;
- + Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;

+ Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về việc thành lập Hội đồng quốc phòng và an ninh; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ;

+ Quyết định thành lập, bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

+ Bãi bỏ các văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;

+ Quyết định đại xá;

+ Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp Nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự Nhà nước;

+ Quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

+ Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế đã ký kết hoặc tham gia theo đề nghị của Chủ tịch nước;

+ Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Cơ cấu, tổ chức của Quốc hội

Chủ tịch Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội; Hội đồng Dân tộc; các ủy ban của Quốc hội (Ủy ban pháp luật; Ủy ban tư pháp; Ủy ban kinh tế; Ủy ban tài chính và ngân sách; Ủy ban quốc phòng và an ninh; Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; Ủy ban về các vấn đề xã hội; Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường; Ủy ban đối ngoại) và đại biểu Quốc hội.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Quốc hội (Điều 83, Hiến pháp 2013)

Quốc hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

Quốc hội họp công khai. Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín. Quốc hội họp mỗi năm hai kỳ. Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường. Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp Quốc hội.

Kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới được triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội, do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch Quốc hội.

- **Chủ tịch nước:** Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về đối nội và đối ngoại. Chủ tịch nước do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Chủ tịch nước chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chủ tịch nước tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Chủ tịch nước. (Hiến pháp 2013, Điều 86, 87).

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước

Theo quy định tại Điều 88, Hiến pháp 2013, Chủ tịch nước có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

+ Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày pháp lệnh được thông qua, nếu pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành mà Chủ tịch nước vẫn không nhất trí thì Chủ tịch nước trình Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất;

+ Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và thành viên khác của Chính phủ;

+ Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát Nhân dân tối cao; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án Nhân dân tối cao; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Thẩm phán các Tòa án khác, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát Nhân dân tối cao; quyết định đặc xá; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, công bố quyết định đại xá;

+ Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam;

+ Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh, quyết định phong, thăng, giáng, tước quân hàm cấp tướng, chuẩn đô đốc, phó đô đốc, đô đốc hải quân; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam; căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban thường vụ Quốc hội, công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể họp được, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;

+ Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phong hàm, cấp đại sứ; quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước; trình Quốc hội phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế (quy định tại khoản 14 Điều 70 Hiến pháp năm 2013); quyết định phê chuẩn, gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế khác nhân danh Nhà nước;

+ Chủ tịch nước có quyền tham dự phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp của Chính phủ. Chủ tịch nước có quyền yêu cầu Chính phủ họp bàn về vấn đề mà Chủ tịch nước xét thấy cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước.

- **Chính phủ:** Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp pháp của Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước (Hiến pháp 2013, Điều 94).

Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ (Điều 96, Hiến pháp 2013)

+ Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

+ Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội;

+ Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thi hành lệnh động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;

+ Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

+ Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng Nhân dân trong việc thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng Nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định;

+ Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

+ Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70 Hiến pháp năm 2013; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

+ Phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Thành phần và cơ cấu của Chính phủ (Điều 95, Hiến pháp 2013)

+ Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Cơ cấu, số lượng thành viên Chính phủ do Quốc hội quyết định;

+ Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Chính phủ và những nhiệm vụ được giao; báo cáo công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước;

+ Phó Thủ tướng Chính phủ giúp Thủ tướng Chính phủ làm nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ được phân công. Khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt, một Phó Thủ tướng Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm thay mặt Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ.

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cá nhân trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và Quốc hội về ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, cùng các thành viên khác của Chính phủ chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Chính phủ.

Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Chính phủ làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ. (Hiến pháp 2013, Điều 97).

- **Tòa án nhân dân:** Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân gồm Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án khác do luật định. Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân (Hiến pháp 2013, Điều 102).

Hệ thống tổ chức của Tòa án nhân dân bao gồm: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tương đương; Tòa án quân sự.

- **Viện kiểm sát nhân dân:** Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp. Viện kiểm sát nhân dân gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các Viện kiểm sát khác do luật định. Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất (Hiến pháp 2013, Điều 107).

Hệ thống tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân bao gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tương đương; Viện kiểm sát quân sự.

- **Chính quyền địa phương:** Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định.

Chính quyền địa phương tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật tại địa phương; quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương được xác định trên cơ sở phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương, địa phương và của mỗi cấp chính quyền địa phương. Trong trường hợp cần thiết, chính quyền địa phương được giao thực hiện một số nhiệm vụ cơ quan nhà nước cấp trên với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ.

+ Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân địa phương, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

+ Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên. Ủy ban nhân dân tổ chức việc thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương; tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân và thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước cấp trên giao (Hiến pháp 2013, Điều 111, 112, 113, 114).

4.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

4.3.1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; là cơ sở chính trị của chính quyền Nhân dân; nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; nơi hiệp thương, phối hợp và thống nhất hành động của các thành viên.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiệm vụ tập hợp, xây dựng, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại Nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức và hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động. Khi phối hợp và thống nhất hành động, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuân theo Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời vẫn giữ tính độc lập của tổ chức mình. Đảng cộng sản Việt Nam vừa là tổ chức thành viên, vừa lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4.3.2. Các đoàn thể chính trị - xã hội

Khoản 2, Điều 9, Hiến pháp 2013 quy định: “*Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*”.

Các đoàn thể chính trị - xã hội (Công đoàn Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam) tuy theo tính chất, tôn chỉ và mục đích đã xác định trong điều lệ của đoàn thể, vừa vận động đoàn viên, hội viên giúp nhau chăm lo, bảo vệ các lợi ích thiết thực, vừa giáo dục nâng cao trình độ mọi mặt cho đoàn viên, hội viên, vừa tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và người lao động, do người lao động tự nguyện lập ra nhằm mục đích tập hợp, đoàn kết lực lượng, xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam lớn mạnh; phát huy truyền thống đoàn kết quốc tế, vì hoà bình, dân chủ, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Công đoàn Việt Nam có tính chất giai cấp của giai cấp công nhân và tính chất quần chúng, là thành viên của hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, có quan hệ hợp tác với Nhà nước, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức xã hội khác; hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Công đoàn Việt Nam trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân trên cơ sở gắn với lợi ích của quốc gia, dân tộc; có chức năng đại diện cho người lao động, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị-xã hội của thanh niên Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện. Đoàn bao gồm những thanh niên tiên tiến, phấn đấu vì mục tiêu, lý tưởng của Đảng là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là đội dự bị tin cậy của Đảng Cộng sản Việt Nam; là lực lượng xung kích cách mạng; là trường học xã hội chủ nghĩa của thanh niên; đại diện chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tuổi trẻ; phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; là lực lượng nòng cốt chính trị trong phong trào thanh niên và trong các tổ chức thanh niên Việt Nam. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là thành viên của hệ thống chính trị, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Đoàn phối hợp với các cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể, tổ chức kinh tế, xã hội, các tập thể lao động và gia đình chăm lo giáo dục, đào tạo và bảo vệ thanh thiếu nhi; tổ chức cho đoàn viên, thanh niên tích cực tham gia vào việc quản lý nhà nước và xã hội. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đoàn kết, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác bình đẳng với các tổ chức thanh niên tiến bộ, thanh niên và Nhân dân các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, vì tương lai và hạnh phúc của tuổi trẻ.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội, tập hợp rộng rãi các tầng lớp phụ nữ Việt Nam. Hội có chức năng là đại diện, chăm lo bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và chính đáng của các tầng lớp phụ nữ; tham gia xây dựng Đảng, tham gia quản lý Nhà nước; đoàn kết, vận động phụ nữ thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; vận động xã hội thực hiện bình đẳng giới. Nhiệm vụ của hội là tuyên truyền, giáo dục phụ nữ về chính trị, tư tưởng, lý tưởng cách mạng, phẩm chất, đạo đức, lối sống; thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; vận động, hỗ trợ phụ nữ nâng cao năng lực, trình độ, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần và xây dựng gia đình hạnh phúc; tham mưu đề xuất, tham gia xây dựng, phản biện xã hội và giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ, gia đình, trẻ em và bình đẳng giới; xây dựng, phát triển tổ chức Hội vững mạnh; đoàn kết, hợp tác với phụ nữ các nước, các tổ chức, cá nhân tiến bộ trên thế giới vì bình đẳng, phát triển và hoà bình.

Hội Nông dân Việt Nam là đoàn thể chính trị - xã hội của giai cấp nông dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; cơ sở chính trị của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Mục đích của Hội là tập hợp đoàn kết nông dân, xây dựng giai cấp nông dân vững mạnh về mọi mặt, xứng đáng là lực lượng tin cậy trong khối liên minh vững chắc công, nông, trí, bảo đảm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Chức năng của Hội là tập hợp, tuyên truyền, giáo dục, vận động hội viên, nông dân phát huy quyền làm chủ, tích cực học tập nâng cao trình độ, năng lực về mọi mặt; chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên, nông dân; tổ chức các hoạt động dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ nông dân trong sản xuất, kinh doanh và đời sống; đại diện giai cấp nông dân tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam là một đoàn thể chính trị - xã hội, thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là cơ sở chính trị của chính quyền Nhân dân. Hội Cựu chiến binh Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội nằm trong hệ thống chính trị do

Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Hội Cựu chiến binh Việt Nam là cầu nối giữa Cựu chiến binh với Đảng, Nhà nước và Nhân dân; là trường học bồi dưỡng, chăm sóc những nhân tố tích cực trong tổ chức của mình. Hội Cựu chiến binh Việt Nam là lực lượng nòng cốt trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Hội Cựu chiến binh Việt Nam có chức năng đại diện ý chí, nguyện vọng và quyền lợi chính đáng, hợp pháp của hội viên và Cựu chiến binh. Hội làm tham mưu giúp cấp uỷ Đảng và làm nòng cốt tập hợp, đoàn kết, vận động hội viên và Cựu chiến binh thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội của cách mạng và của Hội; tham gia giám sát hoạt động của cơ quan Nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước.

5. Các nguyên tắc hoạt động của hệ thống chính trị Việt Nam

5.1. Quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân

Hiến pháp 2013 quy định: *"Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân"*. Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội, Hội đồng Nhân dân và thông qua hoạt động của các cơ quan nhà nước khác. Quốc hội và Hội đồng Nhân dân bao gồm các đại biểu của Nhân dân do Nhân dân bầu ra, đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân, thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước, quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước và ở địa phương.

Ngoài ra, Nhân dân còn trực tiếp thực hiện quyền lực nhà nước bằng nhiều cách khác nhau như: Nhân dân trực tiếp tham gia vào công việc quản lý nhà nước; tham gia thảo luận Hiến pháp và luật; trực tiếp bầu ra các đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân, giám sát hoạt động của các đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân, bãi nhiệm các đại biểu này khi họ không còn xứng đáng với sự tin nhiệm của Nhân dân; bỏ phiếu trưng cầu ý dân về những vấn đề quan trọng thuộc nhiệm vụ quyền hạn của Nhà nước.

5.2. Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội

Điều 4 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: *"Đảng cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo đối với Nhà nước"*. Nội dung nguyên tắc thể hiện ở việc Đảng định hướng sự phát triển về tổ chức bộ máy nhà nước, giới thiệu, bồi dưỡng cán bộ ưu tú để Nhân dân lựa chọn bầu hoặc đề các cơ quan nhà nước đề bạt bổ nhiệm giữ các vị trí quan trọng trong bộ máy nhà nước; Đảng vạch ra phương hướng xây dựng Nhà nước, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước; Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua các đảng viên, các tổ chức Đảng trong các cơ quan nhà nước, thông qua công tác tuyên truyền, vận động quần chúng trong bộ máy nhà nước.

Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng mọi tổ chức của Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là một tất yếu khách quan, là sự bảo đảm cho nhà nước ta thực sự là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

5.3. Nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc hoạt động chủ yếu của hệ thống chính trị, trong đó có Đảng và Nhà nước

Khoản 1, Điều 8, Hiến pháp năm 2013 quy định: *"Nhà nước tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật; thực*

hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”. Bản chất của nguyên tắc này thể hiện sự thống nhất biện chứng giữa chế độ tập trung lợi ích của Nhà nước, sự trực thuộc, phục tùng của các cơ quan nhà nước cấp dưới trước các cơ quan nhà nước cấp trên và chế độ dân chủ, tạo điều kiện cho việc phát triển sự sáng tạo, chủ động và quyền tự quản của các cơ quan nhà nước cấp dưới.

Tập trung và dân chủ là hai mặt của một thể thống nhất kết hợp hài hòa với nhau. Nếu chỉ chú trọng sự tập trung thì dễ dẫn đến chuyên quyền, độc đoán, mất dân chủ, nhưng nếu chỉ chú trọng phát triển dân chủ mà không bảo đảm sự tập trung thì dễ dẫn đến tình trạng vô chính phủ, cục bộ địa phương.

5.4. Nguyên tắc quyền lực nhà nước thống nhất có phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp

Khoản 3, Điều 2 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Quyền lực nhà nước là thống nhất trên cơ sở có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”. Trong đó, Quốc hội được phân công thực hiện quyền lập pháp, Chính phủ thực hiện quyền hành pháp, Tòa án thực hiện quyền tư pháp.

5.5. Nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách

Thực hiện nguyên tắc này, các công việc của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đều phải được bàn bạc thống nhất nhằm phát huy dân chủ, tạo sự thống nhất. Mỗi lĩnh vực công tác do một cấp ủy viên phụ trách chỉ đạo, tham mưu, đề xuất với tập thể cấp ủy cho ý kiến, từ đó trở thành chủ trương của Đảng mới triển khai thực hiện. Nếu cấp ủy viên, thậm chí cả ủy viên ban thường vụ hay thường trực cấp ủy, tự tiện đưa ra chủ trương mà không được thảo luận trong tập thể là vi phạm nguyên tắc tập thể lãnh đạo. Mặt khác, mỗi cá nhân phải làm tốt trách nhiệm được phân công để lĩnh vực họ phụ trách được tốt, nên vai trò cá nhân phụ trách cũng vô cùng quan trọng sau khi có nghị quyết về lĩnh vực họ phụ trách. Đồng thời, mỗi cá nhân phải báo cáo kết quả công tác lĩnh vực mình phụ trách cho tập thể để mọi người tham gia góp ý, bổ sung trí tuệ cho mình. Đây cũng là thực hiện tập thể lãnh đạo.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ Ở NƯỚC TA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NÀY

1. Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XII

Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XII (lần thứ 6) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chung như sau:

Quan điểm chỉ đạo (6 quan điểm chỉ đạo)

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và quyền làm chủ của Nhân dân; bám sát Cương lĩnh, Hiến pháp, Điều lệ và các văn kiện của Đảng trong

việc đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; đặt trong tổng thể nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng; thực hiện đồng bộ với đổi mới kinh tế, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Giữ vững các nguyên tắc tổ chức, hoạt động và đề cao kỷ luật, kỷ cương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nghiêm túc thực hiện nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo việc đổi mới, sắp xếp và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của hệ thống chính trị; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung thống nhất của Trung ương, đồng thời phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của từng cấp, từng ngành, từng địa phương; xác định rõ trách nhiệm của tập thể và cá nhân, nhất là người đứng đầu.

- Bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, liên thông; kết hợp hài hoà giữa kế thừa, ổn định với đổi mới, phát triển; gắn đổi mới tổ chức bộ máy với đổi mới phương thức lãnh đạo, tinh giản biên chế và cải cách chế độ tiền lương; cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thu hút người có đức, có tài; bố trí đủ nguồn lực cần thiết và có cơ chế, chính sách phù hợp đối với những người chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp.

- Có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị với quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả. Lãnh đạo tập trung, thống nhất; thực hiện thường xuyên, liên tục, tích cực, mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình, bước đi vững chắc, đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài. Những việc đã rõ, cần thực hiện thì thực hiện ngay; những việc mới, chưa được quy định hoặc những việc đã có quy định nhưng không còn phù hợp thì mạnh dạn chỉ đạo thực hiện thí điểm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, từng bước hoàn thiện, mở rộng dần, không cầu toàn, không nóng vội; những việc chưa rõ, phức tạp, nhạy cảm, còn có ý kiến khác nhau thì tiếp tục nghiên cứu, tổng kết để có chủ trương, giải pháp phù hợp.

- Thực hiện nguyên tắc một cơ quan thực hiện nhiều việc và một việc chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính. Mô hình và quy mô tổ chức bộ máy phải phù hợp với tính chất, đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên về đổi mới, sắp xếp tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế; tăng cường tuyên truyền, vận động, thuyết phục, tạo sự thống nhất cao trong Đảng và sự đồng thuận trong xã hội, không để các thế lực thù địch, các phần tử xấu lợi dụng xuyên tạc, chống phá, chia rẽ nội bộ.

Mục tiêu tổng quát: Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân. Tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng, sử dụng hiệu quả đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; giảm chi thường xuyên và góp phần cải cách chính sách tiền lương.

Nhiệm vụ, giải pháp chung đối với toàn bộ hệ thống chính trị

- Thực hiện Đảng thống nhất lãnh đạo xây dựng và quản lý tổ chức bộ máy, biên chế của toàn hệ thống chính trị, ở Trung ương trực tiếp là Bộ Chính trị, ở địa phương trực tiếp là Ban Thường vụ cấp uỷ cấp tỉnh.

- Khẩn trương nghiên cứu, hoàn thiện và tổ chức thực hiện mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị phù hợp với yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

- Tập trung rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các tổ chức của hệ thống chính trị gắn với tinh giản biên chế, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Kiên quyết giảm và không thành lập mới các tổ chức trung gian; giải thể hoặc sắp xếp lại các tổ chức hoạt động không hiệu quả. Việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy không được tăng thêm đầu mối và biên chế; trường hợp đặc biệt cần tăng thêm đầu mối từ cấp vụ, cục hoặc tương đương trở lên phải có ý kiến của Bộ Chính trị.

- Rà soát, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo để một tổ chức, một người có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức, một người chủ trì và chịu trách nhiệm chính. Thực hiện tinh giản biên chế theo đúng mục tiêu đã đề ra. Quy định và quản lý chặt chẽ biên chế đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị trên cơ sở phân loại tổ chức, tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức và xác định vị trí việc làm một cách khoa học, sát thực tế. Quy định số lượng biên chế tối thiểu được thành lập tổ chức, số lượng lãnh đạo cấp phó tối đa của một tổ chức phù hợp với đặc điểm của từng cấp, từng ngành, từng địa phương. Quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện, chính sách để giảm phạm vi, đối tượng bổ nhiệm cấp "hàm"; giảm tỉ lệ người phục vụ trong từng cơ quan, nhất là khối văn phòng.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Đảng, Nhà nước về tổ chức bộ máy của các cấp, các ngành, các địa phương, bảo đảm đồng bộ, thống nhất. Mạnh dạn thí điểm một số mô hình mới về thu gọn tổ chức bộ máy và kiêm nhiệm chức danh để tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; kịp thời sơ kết, tổng kết và mở rộng dần những mô hình phù hợp, hiệu quả.

- Xây dựng, hoàn thiện và thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, dân chủ trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong các tổ chức của hệ thống chính trị. Tiến hành sơ kết, tổng kết và đổi mới việc thi tuyển, bổ nhiệm, sử dụng, đánh giá và thực hiện chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cán bộ, công chức, viên chức; đẩy mạnh cải cách tiền lương. Thực hiện nghiêm chế độ miễn nhiệm, bãi nhiệm, từ chức, cho thôi việc hoặc thay thế kịp thời những người kém năng lực, phẩm chất đạo đức, không đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn của chức danh, không hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ, công chức, viên chức.

- Thực hiện phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn quyền hạn với trách nhiệm; đồng thời, xây

dựng cơ chế kiểm soát quyền lực chặt chẽ bằng các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, đề cao trách nhiệm giải trình và tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Khuyến khích sự năng động, sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động của các cấp, các ngành, các địa phương trong việc xây dựng, kiện toàn tổ chức, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, sát thực để tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát việc chấp hành các quy định về sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị. Biểu dương, khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân thực hiện có hiệu quả; xử lý nghiêm minh những tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định, không đạt mục tiêu tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế. Đây là một trong những tiêu chí quan trọng để kiểm điểm, đánh giá, giới thiệu bầu cử, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ.

- Tiếp tục cải cách hành chính mạnh mẽ, ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ thông tin; đẩy mạnh xây dựng chính phủ điện tử, đô thị thông minh; tổng kết, đánh giá để có giải pháp sử dụng hiệu quả hạ tầng công nghệ thông tin, chống lãng phí, góp phần tinh gọn bộ máy và tinh giản biên chế. Đầu tư thoả đáng các nguồn lực cho công tác nghiên cứu khoa học về tổ chức bộ máy, công tác cán bộ của hệ thống chính trị. Nghiên cứu sửa đổi quy định và thực hiện việc phân bổ ngân sách chi thường xuyên đối với các tổ chức, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng, tạo sự thống nhất nhận thức và hành động trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội. Bố trí đủ nguồn lực và có cơ chế, chính sách phù hợp đối với những cán bộ, công chức, viên chức chịu tác động trực tiếp trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức bộ máy. Cảnh giác và chủ động có các giải pháp ngăn chặn các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và phần tử xấu.

2. Những định hướng, nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị theo tinh thần Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

Định hướng:

Tiếp nối đường lối đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt về tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị qua các nhiệm kỳ, nhất là trong nhiệm kỳ Đại hội XII, Đại hội XIII tiếp tục khẳng định tinh thần đổi mới mạnh mẽ, quyết liệt hơn nữa, hướng tới xây dựng hệ thống chính trị thực sự tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Quan điểm tổng quát được xác định ngay tại mệnh đề đầu tiên của tiêu đề Báo cáo chính trị trình Đại hội XIII: *“Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh”*, coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, xuyên suốt nhiệm kỳ và giữ vị trí, vai trò quyết định. Nội dung này được thể hiện rõ tại quan điểm chỉ đạo thứ 5 của Báo cáo chính trị, yêu cầu nâng cao chất lượng toàn diện: *“Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện, xây dựng Nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; gắn với tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng đội ngũ*

cán bộ, đảng viên, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ, gắn bó mật thiết với Nhân dân là những nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”.

- Trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, Đại hội XIII nhấn mạnh nhiệm vụ đổi mới tổ chức bộ máy các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị: *“Tiếp tục đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội”*; *“Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì Nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước”*; *“xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”*.

Nhiệm vụ, giải pháp:

Đại hội XIII xác định các nhiệm vụ, giải pháp đổi mới tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị với những định hướng, biện pháp: *“Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ với đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội, con người,... đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức của hệ thống chính trị. Tổng kết các mô hình thí điểm về tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị, khắc phục sự chồng chéo và những bất hợp lý trong tổ chức của Đảng và tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Đẩy mạnh thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm”*.

- Đối với các cơ quan nhà nước, Đại hội định hướng việc tiếp tục phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực: *“Xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở các nguyên tắc pháp quyền, bảo đảm quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và tăng cường kiểm soát quyền lực nhà nước”*.

+ Đại hội định hướng tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, bảo đảm Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, phát huy dân chủ, pháp quyền, tăng tính chuyên nghiệp trong tổ chức và hoạt động của Quốc hội, trong thực hiện chức năng lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao,... Bảo đảm tiêu chuẩn, cơ cấu, nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội, tăng hợp lý số lượng đại biểu hoạt động chuyên trách; giảm số lượng đại biểu công tác ở các cơ quan hành pháp, tư pháp.

+ Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả trên cơ sở tổ chức hợp lý các bộ đa ngành, đa lĩnh vực; phát huy đầy đủ vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội, tập trung vào quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm giữa Chính phủ với các bộ,

ngành; giữa Chính phủ, các bộ, ngành với chính quyền địa phương; khắc phục triệt để tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, bảo đảm chất lượng, hoạt động hiệu quả.

+ Tiếp tục đổi mới tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động và uy tín của Tòa án Nhân dân, Viện kiểm sát Nhân dân, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án và các cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình tố tụng tư pháp.

+ Đối với chính quyền địa phương, Đại hội định hướng nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng phù hợp với đặc điểm địa bàn, loại bỏ cấp trung gian, xây dựng chính quyền điện tử: *“Tiếp tục hoàn thiện tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với địa bàn nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính, kinh tế đặc biệt theo luật định; thực hiện và tổng kết việc thí điểm chính quyền đô thị nhằm xây dựng và vận hành các mô hình quản trị chính quyền đô thị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”*; *“Kiện toàn tổ chức, tinh giảm hợp lý đầu mối, bỏ cấp trung gian, tinh giản biên chế. Thúc đẩy xây dựng chính quyền điện tử, tăng cường sự kết nối, trao đổi thông tin thường xuyên giữa chính quyền các cấp, giữa chính quyền với người dân và doanh nghiệp”*.

+ Định hướng xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội gần dân, hướng về cơ sở và phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội: *“Đổi mới tổ chức bộ máy, nội dung và phương thức hoạt động, nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hướng mạnh về cơ sở, địa bàn dân cư. Thực hiện tốt vai trò giám sát, phản biện xã hội, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, tích cực tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, tăng cường đối ngoại Nhân dân. Xây dựng thế trận lòng dân, phát huy sức mạnh đoàn kết, đồng thuận của Nhân dân trong và ngoài nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”*.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021;
2. Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (lần thứ 6) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
3. Hiến pháp 2013;
4. Bộ Nội vụ, Tài liệu Bồi dưỡng ngạch chuyên viên, 2018.

CHUYÊN ĐỀ 2

CÔNG VỤ, CÔNG CHỨC VÀ ĐẠO ĐỨC CÔNG VỤ

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG VỤ

1. Khái niệm công vụ

Ở các quốc gia khác nhau, đặc điểm mỗi nền công vụ khác nhau dẫn đến cách tiếp cận về khái niệm công vụ cũng khác nhau. Tuy nhiên, các quan niệm về hoạt động công vụ đều chỉ ra rằng vai trò hoạt động công vụ chi phối và ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả, hiệu lực hoạt động quản lý của nhà nước.

Công vụ là một loại lao động mang tính quyền lực và pháp lý, phần lớn do cán bộ, công chức thực hiện nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, gắn với quyền lực nhà nước, nhân danh nhà nước để phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

Ở Việt Nam, Điều 2, Luật Cán bộ, công chức đưa ra quy định hoạt động công vụ của cán bộ, công chức là việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và các quy định khác có liên quan.

2. Đặc trưng công vụ

- Về mục tiêu hoạt động công vụ

Với bản chất là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân nên công vụ nhà nước không có mục đích tự thân của nó, mục tiêu công vụ phải vì Tổ quốc, vì Nhân dân, phục vụ lợi ích chung của Tổ quốc, của Nhân dân. Mục tiêu bao quát này chi phối mọi hoạt động công vụ của cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước, chi phối toàn bộ nền công vụ nhà nước.

Bên cạnh mục tiêu bao quát, hoạt động công vụ của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu của ngành, lĩnh vực hoặc của các cơ quan nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

- Về quyền lực và quyền hạn trong thực thi công vụ

Trong hoạt động công vụ, các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức được sử dụng quyền lực nhà nước. Đây là loại quyền lực đặc biệt nhằm thực hiện hoạt động quản lý nhà nước của tất cả các cơ quan nhà nước và là một dấu hiệu quan trọng để phân biệt loại hoạt động công vụ với các hoạt động khác. Quyền lực nhà nước có một số đặc trưng sau:

- + Quyền lực nhà nước khó có thể lượng hóa, được quy định trong pháp luật;
- + Quyền lực nhà nước trao cho từng tổ chức, cá nhân mang tính pháp lý;
- + Quyền lực nhà nước trao cho tổ chức được quy định trong các quyết định thành lập tổ chức;

+ Quyền lực nhà nước trao cho cá nhân trong quyết định cụ thể. Khi muốn thay đổi, bổ sung và rút bớt quyền lực đòi hỏi phải có quyết định mới thay thế cho quyết định đã có.

Quyền hạn được hiểu là giới hạn quyền lực pháp lý của nhà nước trao cho các tổ chức và cá nhân để thực thi công vụ. Quyền hạn luôn gắn liền với nhiệm vụ được trao. Nói cách khác, quyền hạn gắn liền với công việc được đảm nhận chứ không gắn liền với người. Trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, quyền hạn là yếu tố cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, nhưng quyền hạn được trao phải tương xứng với nhiệm vụ. Nếu nhiệm vụ được giao không kèm theo đầy đủ quyền hạn thì sẽ có không ít những nhiệm vụ không được thực hiện và như vậy mục tiêu chung của cơ quan nhà nước sẽ không đạt được; ngược lại khi có quá nhiều quyền hạn mà quá ít việc phải làm cũng có thể nảy sinh việc lạm dụng quyền hạn.

- Về nguồn lực để thực thi công vụ

Hoạt động công vụ được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước. Một đặc trưng của nhà nước được thừa nhận chung là nhà nước đặt ra thuế và tiến hành thu thuế để nuôi dưỡng bộ máy nhà nước, bảo đảm phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vì vậy, toàn bộ kinh phí cho bộ máy nhà nước hoạt động, tiền lương của cán bộ, công chức đều lấy từ ngân sách nhà nước.

Công vụ do cán bộ, công chức là người làm trong các cơ quan nhà nước thực hiện. Ngoài ra, hoạt động công vụ còn được thực hiện bởi các cá nhân, tổ chức được nhà nước trao quyền. Trong xu thế hiện nay, sự tham gia của nhân dân vào hoạt động quản lý nhà nước ngày càng được quan tâm và khuyến khích. Do vậy, các hoạt động công vụ được thực thi bởi những người không phải là cán bộ, công chức ngày càng gia tăng.

- Về quy trình thực thi công vụ

Do công vụ là một dạng hoạt động đặc biệt khác với các hoạt động thông thường khác nên quy trình thực thi công vụ có một số đặc trưng cơ bản sau đây:

+ Tính pháp lý: Hoạt động công vụ của các cơ quan nhà nước thực chất là hoạt động thực hiện các chức năng, nhiệm vụ do nhà nước giao thông qua văn bản pháp luật. Chính vì vậy, quá trình thực hiện hoạt động công vụ mang tính pháp lý cao.

+ Tuân thủ theo quy định: Cách thức thực thi công việc mang tính cứng nhắc, quy định thành quy tắc, thủ tục. Trong quá trình thực thi công vụ, cán bộ, công chức phải tuân thủ chặt chẽ các quy tắc và thủ tục.

+ Công khai: Hoạt động công vụ phải được công khai trừ những trường hợp thuộc về bí mật nhà nước.

+ Bình đẳng: Hoạt động công vụ phải đảm bảo mọi người được cung cấp dịch vụ thông qua công vụ bình đẳng.

+ Có sự tham gia của các chủ thể có liên quan: Hoạt động công vụ không chỉ được thực thi bởi các cơ quan nhà nước mà còn có sự tham gia của Nhân dân, các chủ thể khác khi được Nhà nước trao quyền. Đặc biệt, xu hướng xã hội hóa một số dịch vụ công do Nhà nước đảm nhận trước đây làm cho vai trò của các chủ thể khác trong quá trình thực thi công vụ ngày càng gia tăng.

3. Các điều kiện để đảm bảo công vụ được thực thi

- Hệ thống pháp luật quy định hoạt động của các cơ quan thực thi công vụ, bao gồm: Hiến pháp, các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Công chức, với tư cách là những chủ thể thực sự tiến hành các công vụ cụ thể. Đây là hạt nhân của nền công vụ và cũng chính là yếu tố bảo đảm cho nền công vụ hiệu lực, hiệu quả.

- Công sở là nơi tổ chức tiến hành các công vụ. Công sở cần phải bảo đảm các điều kiện cần thiết để Nhân dân được tiếp cận với công vụ thuận tiện khi tiến hành công vụ.

Ngoài ra Luật Cán bộ, công chức cũng quy định các điều kiện khác đảm bảo thi hành công vụ bao gồm: Nhà ở công vụ, trang thiết bị làm việc trong công sở, phương tiện đi lại để thi hành công vụ. (Điều 71 đến Điều 73, Luật Cán bộ, công chức)

4. Các nguyên tắc hoạt động công vụ

Các nguyên tắc hoạt động công vụ là những quan điểm, tư tưởng chi phối toàn bộ hoạt động công vụ nhà nước, hoạt động công vụ của cán bộ, công chức nhà nước. Đây là những quan điểm, tư tưởng có tính chất nền tảng, phản ánh bản chất của công vụ, quyết định định hướng của nền công vụ của quốc gia. Nền công vụ có thực sự mang tính phục vụ Nhân dân hay không tùy thuộc vào việc tôn trọng, thực hiện những nguyên tắc công vụ như thế nào.

Các nguyên tắc chung của hoạt động công vụ bao gồm:

- Nguyên tắc tuân thủ pháp luật (Hiến pháp, luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác, quy định,...);

- Đúng quyền hạn được trao;

- Chịu trách nhiệm với công vụ thực hiện;

- Thống nhất trong quá trình thực thi công vụ giữa các cấp, ngành, lãnh thổ;

- Nguyên tắc công khai;

- Nguyên tắc minh bạch.

Ngoài những nguyên tắc chung của nền công vụ các quốc gia thường đề cập tới thì trong Điều 3, Luật Cán bộ, công chức, quy định nguyên tắc thực thi công vụ cần tuân thủ bao gồm:

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật;

- Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân;

- Công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền và có sự kiểm tra, giám sát;

- Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, liên tục, thông suốt và hiệu quả;

- Bảo đảm thứ bậc hành chính và sự phối hợp chặt chẽ.

II. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG CHỨC

1. Khái niệm công chức

Ngày 25/11/2019, Quốc hội thông qua Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Cán bộ, công chức, tại Khoản 1, Điều 1 (sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 4 Luật Cán bộ, công chức 2008) quy định: “*Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước.*”

Căn cứ xác định công chức là:

- Là công dân Việt Nam;
- Được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh;
- Trong biên chế, hưởng lương từ ngân sách nhà nước;
- Làm việc trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện; trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội Nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an Nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an.

2. Phân loại công chức

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 1 của Luật Cán bộ, công chức sửa đổi, bổ sung năm 2019 (sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 34 Luật Cán bộ, công chức 2008), phân loại công chức như sau:

- Căn cứ vào cấp quản lý công chức được phân loại:
 - + Công chức ở trung ương;
 - + Công chức cấp tỉnh;
 - + Công chức cấp huyện.
- Căn cứ vào nhóm các cơ quan công chức làm việc, công chức được phân loại:
 - + Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội;
 - + Công chức trong cơ quan nhà nước;
 - + Công chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội Nhân dân mà không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng; công chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an Nhân dân mà không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp, công nhân công an.
- Căn cứ vào lĩnh vực ngành, nghề, chuyên môn, nghiệp vụ, công chức được phân loại theo ngạch công chức tương ứng sau đây:
 - + Loại A gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp hoặc tương đương;

+ Loại B gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên chính hoặc tương đương;

+ Loại C gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương;

+ Loại D gồm những người được bổ nhiệm vào ngạch cán sự hoặc tương đương và ngạch nhân viên.

- Căn cứ vào vị trí công tác, công chức được phân loại:

+ Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý;

+ Công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý.

3. Nghĩa vụ, quyền của công chức

3.1. Nghĩa vụ của công chức

Công chức thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Luật Cán bộ, công chức bao gồm:

- *Nghĩa vụ của công chức đối với Đảng, Nhà nước và Nhân dân*

+ Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia;

+ Tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân;

+ Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân;

+ Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- *Nghĩa vụ của công chức trong thi hành công vụ*

+ Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước;

+ Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

+ Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao;

+ Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình;

+ Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- *Nghĩa vụ của công chức là người đứng đầu*

Ngoài việc thực hiện quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Cán bộ, công chức, công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn phải thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 10 của Luật này, cụ thể:

- + Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- + Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức;
- + Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc đề xảy ra quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- + Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở, văn hóa công sở trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý kịp thời, nghiêm minh cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm kỷ luật, pháp luật, có thái độ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây phiền hà cho công dân;
- + Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức;
- + Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.2. Quyền của công chức

Công chức thực hiện các quyền theo quy định từ Điều 11 đến Điều 14 của Luật Cán bộ, công chức bao gồm:

- *Quyền được bảo đảm các điều kiện thi hành công vụ*
 - + Được giao quyền tương xứng với nhiệm vụ;
 - + Được bảo đảm trang thiết bị và các điều kiện làm việc khác theo quy định của pháp luật;
 - + Được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
 - + Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ;
 - + Được pháp luật bảo vệ khi thi hành công vụ.
- *Quyền về tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương*
 - + Được Nhà nước bảo đảm tiền lương tương xứng với nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước. Công chức làm việc ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trong các ngành, nghề có môi trường độc hại, nguy hiểm được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật;
 - + Được hưởng tiền làm thêm giờ, tiền làm đêm, công tác phí và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.
- *Quyền về nghỉ ngơi*

Công chức được nghỉ hàng năm, nghỉ lễ, nghỉ để giải quyết việc riêng theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp do yêu cầu nhiệm vụ, công chức không

sử dụng hoặc sử dụng không hết số ngày nghỉ hàng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

- Các quyền khác

Công chức được bảo đảm quyền học tập, nghiên cứu khoa học, tham gia các hoạt động kinh tế, xã hội; được hưởng chính sách ưu đãi về nhà ở, phương tiện đi lại, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật; nếu bị thương hoặc hy sinh trong khi thi hành công vụ thì được xem xét hưởng chế độ, chính sách như thương binh hoặc được xem xét để công nhận là liệt sĩ và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3.3. Những việc công chức không được làm

Những điều công chức không được làm quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 của Luật Cán bộ, công chức bao gồm:

- Những việc công chức không được làm liên quan đến đạo đức công vụ

+ Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công;

+ Sử dụng tài sản của Nhà nước và của Nhân dân trái pháp luật;

+ Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi;

+ Phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức.

- Những việc công chức không được làm liên quan đến bí mật nhà nước

+ Công chức không được tiết lộ thông tin liên quan đến bí mật nhà nước dưới mọi hình thức;

+ Công chức làm việc ở ngành, nghề có liên quan đến bí mật nhà nước thì trong thời hạn ít nhất là 05 năm, kể từ khi có quyết định nghỉ hưu, thôi việc, không được làm công việc có liên quan đến ngành, nghề mà trước đây mình đã đảm nhiệm cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài.

- Những việc khác công chức không được làm

Ngoài những việc không được làm quy định tại Điều 18 và Điều 19 của Luật này, công chức còn không được làm những việc liên quan đến sản xuất, kinh doanh, công tác nhân sự quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và những việc khác theo quy định của pháp luật và của cơ quan có thẩm quyền.

4. Đánh giá công chức

Mục đích của đánh giá công chức là để làm rõ phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Đánh giá công chức là một khâu trong công tác tổ chức, kết quả đánh giá là căn cứ để bố trí, sử dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện chính sách đối với công chức.

Công chức được đánh giá theo các nội dung sau đây:

- Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc;
- Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;
- Kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, theo kế hoạch đề ra hoặc theo công việc cụ thể được giao; tiến độ và chất lượng thực hiện nhiệm vụ. Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phải gắn với vị trí việc làm, thể hiện thông qua công việc, sản phẩm cụ thể;
- Tinh thần trách nhiệm và phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ;
- Thái độ phục vụ Nhân dân, doanh nghiệp đối với những vị trí tiếp xúc trực tiếp hoặc trực tiếp giải quyết công việc của người dân và doanh nghiệp.

Đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, ngoài các nội dung nêu trên còn được đánh giá theo các nội dung sau đây:

- Kế hoạch làm việc và kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp phụ trách. Mức xếp loại chất lượng của cá nhân không cao hơn mức xếp loại chất lượng của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp phụ trách;
- Tiến độ, chất lượng các công việc được giao;
- Năng lực lãnh đạo, quản lý;
- Năng lực tập hợp, đoàn kết.

Thời điểm đánh giá công chức được thực hiện như sau:

- Đánh giá hàng năm; đánh giá trước khi thực hiện xét nâng ngạch, nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quy hoạch, điều động; đánh giá trước khi kết thúc thời gian luân chuyển, biệt phái;
- Căn cứ vào yêu cầu quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức quy định đánh giá công chức theo quý, tháng hoặc tuần phù hợp với đặc thù công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, bảo đảm công khai, dân chủ, khách quan, định lượng bằng kết quả, sản phẩm cụ thể; kết quả đánh giá là căn cứ để thực hiện đánh giá công chức.

Căn cứ vào kết quả đánh giá, công chức được xếp loại chất lượng theo các mức như sau:

- Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- Hoàn thành nhiệm vụ;
- Không hoàn thành nhiệm vụ.

Trường hợp công chức không hoàn thành nhiệm vụ, pháp luật quy định việc xử lý như sau:

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cho thôi việc đối với công chức có 02 năm liên tiếp được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ;
- Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có 02 năm không liên tiếp trong thời hạn bổ nhiệm được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ thì bố trí công tác khác hoặc không bổ nhiệm lại;
- Công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong 03 năm có 02 năm không liên tiếp được xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ ở vị trí việc làm đang đảm nhận thì bố trí vào vị trí việc làm có yêu cầu thấp hơn.

5. Khen thưởng và kỷ luật công chức

Khen thưởng và kỷ luật là những công cụ, biện pháp quản lý trong quá trình xây dựng, phát triển và sử dụng công chức. Thông qua khen thưởng và kỷ luật để động viên, cổ vũ những điển hình, những gương tốt, phê phán, uốn nắn và phòng ngừa những hành vi vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật của công chức. Sự kết hợp giữa khen thưởng và kỷ luật một cách chặt chẽ, công bằng, vô tư sẽ tạo động lực lớn trong thực hiện nền công vụ, là điều kiện để xây dựng một đội ngũ công chức có phẩm chất và thực thi tốt công vụ.

5.1. Khen thưởng công chức

Công chức có thành tích trong công vụ được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng. Công chức được khen thưởng do thành tích xuất sắc hoặc công trạng thì được nâng lương trước thời hạn, được ưu tiên khi xem xét bổ nhiệm chức vụ cao hơn nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị có yêu cầu.

Trong khen thưởng phải đảm bảo các yêu cầu có tính nguyên tắc theo như quy định của Luật Thi đua khen thưởng gồm:

- Chính xác, công khai, công bằng, kịp thời;
- Một hình thức khen thưởng có thể tặng nhiều lần cho một đối tượng; không tặng thưởng nhiều hình thức cho một thành tích đạt được;
- Bảo đảm thống nhất giữa tính chất, hình thức và đối tượng khen thưởng;
- Kết hợp chặt chẽ động viên tinh thần với khuyến khích bằng lợi ích vật chất;
- Bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới trong thi đua, khen thưởng.

Các hình thức khen thưởng như sau:

- Huân chương;
- Huy chương;
- Danh hiệu vinh dự nhà nước;
- “Giải thưởng Hồ Chí Minh”, “Giải thưởng Nhà nước”;
- Kỷ niệm chương, Huy hiệu;
- Bằng khen;

- Giấy khen.

5.2. Kỷ luật công chức

Công chức có hành vi vi phạm các quy định về nghĩa vụ của công chức; những việc công chức không được làm; nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; vi phạm đạo đức, lối sống hoặc vi phạm pháp luật khác khi thi hành công vụ thì bị xem xét xử lý kỷ luật.

- Nguyên tắc xử lý kỷ luật

+ Khách quan, công bằng; công khai, minh bạch; nghiêm minh, đúng pháp luật;

+ Mỗi hành vi vi phạm chỉ bị xử lý một lần bằng một hình thức kỷ luật. Trong cùng một thời điểm xem xét xử lý kỷ luật, nếu công chức có từ 02 hành vi vi phạm trở lên thì bị xử lý kỷ luật về từng hành vi vi phạm và áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm nặng nhất, trừ trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, buộc thôi việc; không tách riêng từng nội dung vi phạm của công chức để xử lý kỷ luật nhiều lần với các hình thức kỷ luật khác nhau;

+ Trường hợp công chức đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật tiếp tục có hành vi vi phạm thì bị áp dụng hình thức kỷ luật như sau:

➤ Nếu có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật ở hình thức nhẹ hơn hoặc bằng so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật đang thi hành;

➤ Nếu có hành vi vi phạm bị xử lý kỷ luật ở hình thức nặng hơn so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm mới.

+ Khi xem xét xử lý kỷ luật phải căn cứ vào nội dung, tính chất, mức độ, tác hại, nguyên nhân vi phạm, các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ, thái độ tiếp thu và sửa chữa, việc khắc phục khuyết điểm, vi phạm, hậu quả đã gây ra;

+ Không áp dụng hình thức xử phạt hành chính hoặc hình thức kỷ luật đảng thay cho hình thức kỷ luật hành chính; xử lý kỷ luật hành chính không thay cho truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu hành vi vi phạm đến mức bị xử lý hình sự;

+ Trường hợp công chức đã bị xử lý kỷ luật đảng thì hình thức kỷ luật hành chính phải bảo đảm ở mức độ tương xứng với kỷ luật đảng;

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đảng, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải xem xét, quyết định việc xử lý kỷ luật hành chính;

+ Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, tinh thần, danh dự, nhân phẩm trong quá trình xử lý kỷ luật;

+ Công chức có hành vi vi phạm lần đầu đã bị xử lý kỷ luật mà trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực có cùng hành vi vi phạm thì bị coi là tái phạm; ngoài thời hạn 24 tháng thì hành vi vi phạm đó được coi là vi phạm lần đầu nhưng được tính là tình tiết tăng nặng khi xem xét xử lý kỷ luật.

- Các hình thức kỷ luật đối với công chức

+ Đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:

- Khiển trách;
- Cảnh cáo;
- Hạ bậc lương;
- Buộc thôi việc.

+ Đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý:

- Khiển trách;
- Cảnh cáo;
- Giáng chức;
- Cách chức;
- Buộc thôi việc.

- *Thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với công chức*

+ Đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm hoặc được phân cấp thẩm quyền bổ nhiệm tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật;

+ Đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, người đứng đầu cơ quan quản lý hoặc người đứng đầu cơ quan được phân cấp quản lý công chức tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật. Đối với công chức cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật;

+ Đối với công chức biệt phái, người đứng đầu cơ quan nơi công chức được cử đến biệt phái tiến hành xử lý kỷ luật, thống nhất hình thức kỷ luật với cơ quan cử biệt phái trước khi quyết định hình thức kỷ luật;

Hồ sơ, quyết định kỷ luật công chức biệt phái phải được gửi về cơ quan quản lý công chức biệt phái.

+ Trường hợp công chức có hành vi vi phạm trong thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ mà khi chuyển sang cơ quan mới mới phát hiện hành vi vi phạm đó và vẫn còn trong thời hiệu xử lý kỷ luật thì cơ quan cũ nơi công chức đã công tác tiến hành xử lý kỷ luật. Hồ sơ, quyết định xử lý kỷ luật phải được gửi về cơ quan nơi công chức đang công tác;

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật đã giải thể, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập thì những người có trách nhiệm liên quan phải bàn giao hồ sơ để cơ quan nơi công chức đang công tác thực hiện việc xử lý kỷ luật.

Hồ sơ, quyết định kỷ luật công chức phải được gửi về cơ quan quản lý công chức.

+ Đối với công chức làm việc trong Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân thì thẩm quyền xử lý kỷ luật được thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức.

- *Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với công chức*

Việc xử lý kỷ luật đối với công chức được thực hiện theo các bước sau đây:

- + Tổ chức họp kiểm điểm;
- + Thành lập Hội đồng kỷ luật;
- + Cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật.

III. ĐẠO ĐỨC CÔNG VỤ

1. Khái niệm đạo đức công vụ

Xã hội loài người đã tạo ra nhiều phương thức điều chỉnh hành vi của con người như phong tục, tập quán, pháp luật,... và đạo đức cũng là một phương thức điều chỉnh như vậy. Đạo đức đánh giá hành vi con người dưới góc độ về chuẩn mực, về thiện, ác, nghĩa vụ, danh dự, lương tâm, hạnh phúc, chế độ,... Do vậy, mỗi cá nhân con người sống trong xã hội cụ thể, luôn phải có trách nhiệm chuyển những đòi hỏi của xã hội thành nhu cầu, mục đích và hứng thú trong mọi hoạt động của mình. Sự chuyển biến từ yêu cầu của xã hội thành hành vi đạo đức của mỗi cá nhân là việc tuân thủ những nguyên tắc, chuẩn mực mà xã hội ngăn cấm và tích cực hoạt động theo những gì được dư luận xã hội khuyến khích. Yêu cầu của xã hội dần dần thay đổi thì quan hệ và hành vi đạo đức cũng có sự thay đổi tương ứng. Xã hội phát triển thì ý thức, hành vi và quan hệ đạo đức cũng vận động theo xu hướng tích cực, tiến bộ và ngày càng giàu ý nghĩa nhân văn hơn. Hệ thống các giá trị đạo đức hình thành, phát triển và hoàn thiện gắn liền với sự phát triển và hoàn thiện của ý thức đạo đức. Trong đó, lý tưởng và tấm gương đạo đức của các vĩ nhân ở mỗi thời kỳ đóng vai trò định hướng. Hệ thống giá trị đạo đức mang tính chất tích cực tiến bộ khi nó phù hợp với sự phát triển tiến bộ xã hội, thúc đẩy sự phát triển đi lên của xã hội.

Đạo đức bao gồm ý thức đạo đức và thực tiễn đạo đức. Ý thức đạo đức là sự thể hiện thái độ nhận thức của con người trước hành vi của mình trong sự đối chiếu với hệ thống chuẩn mực và những quy tắc đạo đức do xã hội đặt ra, giúp con người tự giác điều chỉnh hành vi và hoàn thành nghĩa vụ đạo đức một cách tự nguyện. Ý thức đạo đức bao gồm cả tri thức và tình cảm đạo đức. Trong đó, tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng góp phần chuyển hóa tri thức thành hành vi đạo đức đúng đắn.

Như vậy, đạo đức là tổng hợp những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực xã hội nhằm điều chỉnh các hành vi của con người trong quan hệ với nhau và quan hệ với xã hội, được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, sức mạnh truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội.

Hoạt động công vụ do công chức nhân danh nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật, được pháp luật bảo vệ nhằm phục vụ lợi ích của công dân và xã hội. Hoạt động công vụ là hoạt động công quyền có tính chuyên nghiệp được tiến hành theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của nhà nước và tuân thủ pháp luật. Nội dung của hoạt động công vụ gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, nhất là chức năng xã hội nhằm phục vụ các nhu cầu chung của xã hội không vì mục đích lợi nhuận.

Đạo đức công vụ của người cán bộ, công chức gắn liền với đạo đức xã hội là một loại đạo đức nghề nghiệp đặc biệt. Đạo đức công vụ bao gồm: các quy định về những điều cán bộ, công chức không được làm, cách ứng xử của cán bộ, công chức khi thi hành công vụ. Như vậy, để hình thành đạo đức công vụ, cơ quan nhà nước cần

đưa ra các quy định về chuẩn mực, nguyên tắc đạo đức và cố gắng biến những quy định pháp luật đối với cán bộ, công chức thành những chuẩn mực đạo đức công vụ, nêu cao tính tự giác, trách nhiệm phục vụ Nhân dân của cán bộ, công chức.

Đạo đức công vụ được hiểu là đạo đức thực thi công vụ của cán bộ, công chức; là những giá trị và chuẩn mực đạo đức được áp dụng cho một nhóm người trong xã hội - cán bộ, công chức trong quá trình thực thi công vụ. Đó là hệ thống các chuẩn mực quy định nhận thức và hành động được xem là tốt hay xấu, là nên hay không nên làm cho hoạt động công vụ của người cán bộ, công chức nhằm xây dựng một nền công vụ chuyên nghiệp, trong sạch, tận tụy và công tâm.

Hiểu một cách khái quát, đạo đức công vụ là hệ thống nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi công vụ; khi thực thi công vụ cán bộ công chức phải tuyệt đối chấp hành.

Về bản chất, đạo đức công vụ là đạo đức thực thi công vụ của công chức, bao gồm hệ thống nguyên tắc, chuẩn mực dùng để điều chỉnh mối quan hệ giữa công chức với công chức, giữa công chức với tập thể, với tổ chức, với công dân, thể hiện ở lương tâm và trách nhiệm vì lợi ích chung, ý thức việc cần phải làm và mong muốn được làm vì lợi ích chung đó.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức công chức

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng đạo đức cách mạng là “cái gốc” của cán bộ, công chức. Người viết: “Cũng như sông phải có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được Nhân dân”.

Theo chủ tịch Hồ Chí Minh: “Cán bộ, công chức, muốn giúp công việc Chính phủ một cách đắc lực, nâng cao tinh thần kháng chiến, phải có bốn đức tính là: cần, kiệm, liêm, chính”.

Một trong những đặc điểm nổi bật của hoạt động công vụ của những công chức chính là ở chỗ “những người trong các công sở đều có nhiều hoặc ít quyền hành. Nếu không giữ đúng Cần, Kiệm, Liêm, Chính thì dễ trở nên hủ bại, biến thành sâu mọt của dân”. Vì vậy, người cán bộ, công chức phải luôn luôn thực hiện cho được các đức tính: Cần, Kiệm, Liêm, Chính, Chí công vô tư.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh: Cần là người công chức phải làm việc đúng giờ, chớ đến trễ, về sớm. Việc ngày nào nên làm xong ngày ấy, chớ để ngày mai. Kiệm là tiết kiệm. Tiết kiệm thời gian, tiết kiệm tiền bạc, “vật liệu”, công sức. Liêm là liêm khiết, không đục khoét Nhân dân. Người căn dặn: “những người trong công sở phải lấy chữ Liêm làm đầu”. Chính là “công tâm, công đức. Chớ đem người công làm việc tư. Việc gì cũng phải công bình, chính trực... Phải trung thành với Chính phủ, với đồng bào. Chớ lên mặt làm quan cách mạng”. Có như vậy công chức của chúng ta mới trở thành: “những người tôi chung của Nhân dân, con hiếu của Tổ quốc”. “Chí công vô tư” có nghĩa là hết sức lo cho công việc chung, không màng tư lợi. Hết sức công bằng, biết đặt lợi ích của Đảng, của cách mạng, của Nhân dân, của Tổ quốc, của tập thể lên trước lợi ích của riêng tư. Thực hiện được đạo đức này, cũng có nghĩa là thực hiện được trách nhiệm mình vì mọi người, mọi người vì mình.

Hồ Chí Minh khi bàn về vấn đề đạo đức của đảng viên, cán bộ công chức thường sử dụng các phạm trù “Đức” và “Tài”. Công chức phải có đức, có tài. Người viết rằng: *“Cũng như sông phải có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được Nhân dân.”* Khi nói người cán bộ công chức có đức, có tài là muốn đề cập đến những khía cạnh hết sức cụ thể chẳng hạn: phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn chuyên môn, năng lực quản lý điều hành. Hơn bao giờ hết, đạo đức cán bộ công chức phải thể hiện thống nhất giữa đức và tài, trong đó đức là gốc.

Để hoàn thành nhiệm vụ của mình, để người công chức thực sự là “công bộc”, là “đầy tớ trung thành” của Nhân dân, ngoài việc phải không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, năng lực hoạt động thực tiễn, người công chức còn phải nâng cao bản lĩnh chính trị, nâng cao đạo đức công vụ, đảm bảo đủ đức đủ tài, vừa “hồng”, vừa “chuyên” như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã yêu cầu. Người thường xuyên nhắc nhở công chức nhà nước phải thấm nhuần và thực hiện đồng thời hai việc: Tuân thủ pháp luật nhà nước, kỷ luật của tổ chức và giữ gìn đạo đức cách mạng. Đó là hai việc có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đạo đức cách mạng đòi hỏi người công chức nhà nước bất kỳ ở lĩnh vực công tác nào, trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được vi phạm pháp luật và coi thường kỷ luật của cơ quan. Trong quá trình thực thi công vụ, cán bộ công chức phải tuân thủ những chuẩn mực nhất định. Đó là:

Thứ nhất, công chức phải tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng. Công chức là những người làm công ăn lương của nhà nước, làm việc trong bộ máy nhà nước, mà nhà nước ta là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; vì thế trung thành với sự nghiệp cách mạng là phẩm chất đạo đức đầu tiên cần phải có ở công chức.

Thứ hai, công chức phải có ý thức rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ. Năng lực chuyên môn nghiệp vụ là phẩm chất thuộc về tài còn ý thức rèn luyện về chuyên môn nghiệp vụ là phẩm chất thuộc về đức. Bất kỳ ai, trong bất cứ việc gì và bất cứ ở đâu mà không thành thạo chuyên môn nghiệp vụ thì đều có thể gây tác hại lớn cho xã hội. Đặc biệt, đối với công chức, những người hoạt động trong bộ máy nhà nước, liên quan đến toàn bộ đời sống xã hội, sự không thạo việc của họ sẽ dẫn đến tác hại khôn lường.

Thứ ba, công chức phải có mối quan hệ mật thiết với Nhân dân. Đây là yêu cầu tất yếu đối với công chức vì nhà nước ta là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Hồ Chí Minh viết: *“Đạo đức cách mạng là hòa mình với quần chúng thành một khối, tin quần chúng, hiểu quần chúng, lắng nghe ý kiến quần chúng. Do đó, lời nói và việc làm của đảng viên, đoàn viên, cán bộ phải làm cho dân tin, dân phục, dân yêu”*.

Thứ tư, công chức phải dám quyết đoán, dám chịu trách nhiệm, không hoang mang khi thất bại, không kêu ngạo khi thắng lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: *“Cán bộ và đảng viên cần nâng cao tinh thần phụ trách trước đảng và trước quần chúng, hết lòng hết sức phục vụ Nhân dân... phải chí công vô tư và có tinh thần lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ”*.

Thứ năm, công chức phải trung thực có chí tiến thủ, luôn tự phê bình và phê bình, không thành kiến, không giấu khuyết điểm, phải là một tấm gương mẫu mực về đạo đức cách mạng, phải vì dân vì nước. Đạo đức của người cách mạng không phải là những giáo điều nói suông mà phải là đạo đức của hành động.

Thứ sáu, công chức phải cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ sự đóng góp của Nhân dân, Nhân dân trả công cho cán bộ công chức phục vụ họ thì những người này phải cố gắng làm để phục vụ ngày càng tốt hơn cho Nhân dân, đó là cần. Sở dĩ có nạn tham nhũng và lãng phí là do bệnh quan liêu. Vì mắc bệnh quan liêu thành thử có mắt mà không thấy suốt, có tai mà không nghe thấu, có chế độ mà không giữ đúng, có kỷ luật mà không nắm vững, đó là không liêm, không chính. Công chức làm việc công, tiêu tiền công, lại có ít nhiều quyền hành nếu không có ý thức, tinh thần cao thì rất dễ hủ bại, đó là thiếu chí công vô tư.

Thứ bảy, công chức phải có tinh thần trách nhiệm cao với công việc không nên so bì xem công việc của mình có quan trọng hay không, công việc nào cũng cần thiết đối với sự nghiệp cách mạng; khi đã làm việc gì dù gặp khó khăn, trở ngại cũng phải quyết tâm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Thứ tám, công chức phải chấp hành nghiêm kỷ luật và có tinh thần sáng tạo trong thi hành công vụ, có ý chí cầu tiến bộ, luôn luôn phấn đấu trong công việc. Cán bộ công chức phải luôn có chí tiến thủ, tinh thần cầu tiến bộ. Mỗi cán bộ, công chức khi thi hành công vụ cần phải gương mẫu về đạo đức, tự giác tuân thủ kỷ luật của cơ quan, giữ vững nề nếp công tác, tránh được những cám dỗ; cán bộ phụ trách phải theo đường lối chung nhưng cũng phải suy nghĩ tìm tòi, có những sáng kiến riêng của mình.

Thứ chín, công chức phải có tinh thần thân ái, hợp tác với đồng nghiệp trong thực hiện công việc. Mọi người cần đoàn kết thân mật, hợp tác chặt chẽ với nhau thì công việc mới hoàn thành được; thân ái hợp tác ở đây không phải là bao che khuyết điểm cho đồng nghiệp mà là để giúp nhau cùng tiến bộ và kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn những hành vi vi phạm kỷ luật trong thi hành công vụ và trong cuộc sống.

3. Nội dung đạo đức công vụ

Chúng ta chưa có một văn bản luật cụ thể quy định về đạo đức công vụ, cụ thể hóa những chuẩn mực đạo đức của cán bộ công chức trong quá trình thi hành công vụ ở Việt Nam. Tuy nhiên, nội dung về đạo đức công vụ được quy định chi tiết trong rất nhiều văn bản pháp luật của Việt Nam hiện nay. Cụ thể:

- Hiến pháp năm 2013 yêu cầu về đạo đức công vụ như sau: *“Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền”*.

- Luật Cán bộ, công chức xác định đạo đức công vụ là một trong những phẩm chất quan trọng bậc nhất mà cán bộ, công chức phải có. Luật quy định những nghĩa vụ cụ thể mà cán bộ, công chức phải làm:

+ Nghĩa vụ đối với Đảng, Nhà nước và Nhân dân:

“Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia. Tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân. Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân. Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước”.

+ Nghĩa vụ trong thi hành công vụ: *“Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước. Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị. Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao. Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật”.*

Ngoài ra, công chức là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị còn phải thực hiện các nghĩa vụ: Chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của cán bộ, công chức; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;...

Đồng thời, cán bộ, công chức không được: Trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ được giao; gây bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc hoặc tham gia đình công; sử dụng tài sản của Nhà nước và của Nhân dân trái pháp luật; lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn; sử dụng thông tin liên quan đến công vụ để vụ lợi; phân biệt đối xử dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo dưới mọi hình thức.

- Luật Phòng, chống tham nhũng cũng đề cập đến chuẩn mực đạo đức công vụ. Luật quy định: Quy tắc đạo đức nghề nghiệp là chuẩn mực xử sự phù hợp với đặc thù của từng nghề bảo đảm sự liêm chính, trung thực và trách nhiệm trong việc hành nghề. Đây là hệ thống những chuẩn mực của hoạt động công vụ, trong đó tính liêm chính được đề cao.

- Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí quy định về yêu cầu đạo đức đối với công chức trong việc sử dụng, quản lý tài sản công. Theo tinh thần của luật, ý thức bảo vệ của công, sử dụng có hiệu quả tài sản và thực hiện nghiêm chỉnh việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là một trong những tiêu chuẩn đạo đức công vụ đối với cán bộ, công chức.

- Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước quy định về trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại có nghĩa vụ bồi thường cụ thể.

- Bộ Luật hình sự năm 2015 cũng có quy định về mức xử lý cụ thể đối với người có chức vụ, quyền hạn vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao.

- Quyết định 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 phê duyệt đề án văn hóa công vụ đưa ra 4 nội dung văn hóa công vụ mà công chức phải thực hiện gồm: *Một là*: tinh thần, thái độ làm việc của công chức; *hai là*, chuẩn mực giao tiếp, ứng xử của công chức; *ba là*, chuẩn mực về đạo đức, lối sống của công chức; *bốn là*, trang phục của công chức. Nội dung cụ thể của văn hóa công vụ bao gồm:

+ *Tinh thần, thái độ làm việc của công chức*

Công chức phải trung thành với Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia; tôn trọng và tận tụy phục vụ Nhân dân. Khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ, cán bộ, công chức phải ý thức rõ về chức trách, bổn phận của bản thân, bao gồm:

Phải sẵn sàng nhận và nỗ lực hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được phân công; không kén chọn vị trí công tác, chọn việc dễ, bỏ việc khó. Tâm huyết, tận tụy, gương mẫu làm tròn chức trách, nhiệm vụ được giao; không vương vào “*tư duy nhiệm kỳ*”.

Phải có ý thức tổ chức kỷ luật; sử dụng có hiệu quả thời giờ làm việc; tránh hiện tượng trung bình chủ nghĩa, làm việc qua loa, đại khái, kém hiệu quả; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức; chủ động phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

Không được gây khó khăn, phiền hà, vòi vĩnh, kéo dài thời gian xử lý công việc của cơ quan, tổ chức và người dân; không thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm trước những khó khăn, bức xúc của người dân.

Công chức lãnh đạo phải công tâm, khách quan trong sử dụng, đánh giá cán bộ thuộc quyền quản lý; không lợi dụng vị trí công tác để bổ nhiệm người thân quen; chủ động xin thôi giữ chức vụ khi nhận thấy bản thân còn hạn chế về năng lực và uy tín.

+ *Chuẩn mực giao tiếp, ứng xử của công chức*

Trong giao tiếp với người dân công chức phải tôn trọng, lắng nghe, tận tình hướng dẫn về quy trình xử lý công việc và giải thích cặn kẽ những thắc mắc của người dân. Thực hiện “4 xin, 4 luôn”: xin chào, xin lỗi, xin cảm ơn, xin phép; luôn mỉm cười, luôn nhẹ nhàng, luôn lắng nghe, luôn giúp đỡ.

Đối với đồng nghiệp công chức phải có tinh thần hợp tác, tương trợ trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ; không bè phái gây mất đoàn kết nội bộ của cơ quan, tổ chức.

Đối với lãnh đạo cấp trên công chức phải tuân thủ thứ bậc hành chính, phục tùng sự chỉ đạo, điều hành, phân công công việc của cấp trên; không trốn tránh, thoái thác nhiệm vụ; không nịnh bợ lấy lòng vì động cơ không trong sáng.

Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý không được duy ý chí, áp đặt, bảo thủ; phải tôn trọng, lắng nghe ý kiến của cấp dưới; gương mẫu trong giao tiếp, ứng xử.

+ *Chuẩn mực về đạo đức, lối sống của công chức*

Công chức phải không ngừng học tập, tu dưỡng, rèn luyện về đạo đức, lối sống. Thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; trung thực, giản dị, thẳng thắn, chân thành; không có biểu hiện cơ hội, sống ích kỷ, ganh ghét, đố kỵ.

Công chức không được đánh bạc, sa vào các tệ nạn xã hội; không được sử dụng đồ uống có cồn trong thời gian làm việc và giờ nghỉ trưa; hút thuốc lá đúng nơi quy định; phải tuân thủ kỷ luật phát ngôn, không sử dụng mạng xã hội để khai thác, tuyên truyền các thông tin chưa được kiểm chứng, phiến diện, một chiều ảnh hưởng đến hoạt động công vụ.

Công chức phải tuân thủ chuẩn mực đạo đức gia đình và xã hội, thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc; không mê tín dị đoan và có những hành vi phản cảm khi tham gia lễ hội.

+ Trang phục của công chức

Khi thực hiện nhiệm vụ công chức phải ăn mặc gọn gàng, lịch sự, đi giày hoặc dép có quai hậu. Trang phục phải phù hợp với tính chất công việc, đặc thù trang phục của ngành và thuần phong, mỹ tục của dân tộc. Đối với những ngành có trang phục riêng thì phải thực hiện theo quy định của ngành.

4. Vai trò của đạo đức công vụ

4.1. Đạo đức công vụ là giá trị xã hội

Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều cho rằng xây dựng đạo đức công vụ, công chức là định hướng xây dựng hành vi đạo đức của công chức tuân theo những giá trị đạo đức tích cực. Những giá trị mà các công chức cần phải có như lòng trung thành, đáng tin cậy, có trách nhiệm, trung thực, tận tụy, khiêm tốn, tích cực, tư cách trong sạch, hợp tác, trọng danh dự,...

Thứ nhất, nói về sự trung thành tin cậy. Đây là một trong những phẩm chất đạo đức cơ bản của cán bộ, công chức. Tổ quốc tồn tại thì cá nhân tồn tại, chân lý đó trở thành tiềm thức trong mỗi con người. Dù chế độ chính trị nào, giai cấp cầm quyền đều yêu cầu về mặt đạo đức phải trung thành đáng tin cậy.

Thứ hai, đạo đức công vụ phải góp phần củng cố và đóng góp tích cực cho sự đoàn kết toàn dân tộc. Đoàn kết dân tộc là sức mạnh, là tiền đề cho nhà nước phát triển thịnh vượng và Nhân dân an cư lạc nghiệp. Đoàn kết dân tộc tạo nên mối liên hệ chặt chẽ và bền vững giữa các thành viên trong tổ chức. Đoàn kết, tài năng cá nhân được bộc lộ và phát triển lành mạnh, khắc phục tính ích kỷ, đố kỵ nhỏ nhen, chia rẽ, bè phái. Do đó, đoàn kết và góp phần tăng cường tính đoàn kết dân tộc là giá trị đạo đức công vụ đặt ra với tất cả các nước.

Thứ ba, có lòng tự trọng, có trách nhiệm với cương vị công tác và nhiệm vụ được giao. Trong hệ thống, mỗi công chức giữ một cương vị nhất định và đảm trách những nhiệm vụ cụ thể đảm bảo sự vận hành của cả hệ thống, hoàn thành tốt nhất

mục tiêu của nền hành chính quốc gia. Vì vậy, mỗi người dù cương vị nào cũng làm và hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình là đóng góp vào sự nghiệp chung, giữ vững ổn định chính trị, thúc đẩy sự phát triển phồn vinh của dân tộc. Hoàn thành nhiệm vụ với trách nhiệm cao là nghĩa vụ, là danh dự của người công chức, viên chức. Nhận thức rõ điều đó, làm cho điều đó trở thành giá trị chuẩn mực, xem xét, đánh giá điều chỉnh hành vi cá nhân. Đó chính là lương tâm của công chức. Người có lương tâm, là người có lòng tự trọng trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức.

Thứ tư, thái độ và hành vi ứng xử tích cực của mỗi công chức tạo ra môi trường xã hội lành mạnh mang những giá trị nhân văn. Hành vi đạo đức của công chức được dẫn dắt bởi những quan điểm, tư tưởng pháp luật và những văn bản mang tính chất pháp lý khác như Luật Cán bộ công chức, Quy chế văn hóa,... và được kiểm soát bởi dư luận xã hội và tự vấn lương tâm.

4.2. Xây dựng đạo đức công vụ là nâng cao đạo đức nghề nghiệp và góp phần hoàn thiện nhân cách của cán bộ, công chức

Đạo đức công vụ là một dạng của đạo đức xã hội, biểu hiện qua đạo đức của mỗi cán bộ, công chức khi thực thi công vụ. Đồng thời, đó cũng là đạo đức nghề nghiệp của mỗi cá nhân, góp phần hoàn thiện năng lực, phẩm chất của một con người cụ thể. Đạo đức nghề nghiệp tồi thì không thể có một người có nhân cách tốt. Do đó, xây dựng đạo đức công vụ là góp phần nâng cao và hoàn thiện đạo đức nghề nghiệp của cá nhân, xây dựng và phát triển nhân cách của mỗi cá nhân cán bộ, công chức.

Các tiêu chuẩn và các giá trị đạo đức giữ một vai trò hết sức quan trọng trong việc rèn luyện đạo đức kỷ luật và hạnh kiểm của mỗi công chức để họ trở nên hữu hiệu hơn, có năng suất công tác và tính trách nhiệm cao hơn, có khả năng đáp ứng, đổi mới sáng tạo, chân thực và ý thức trách nhiệm với việc làm cao hơn.

Đạo đức là phẩm chất quan trọng của nhân cách, là nền tảng để xây dựng thế giới tâm hồn của mỗi con người. Dù ở thời đại nào, quốc gia nào cũng vậy, việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho công chức là trung tâm chú ý của các nhà lãnh đạo và Chính phủ. Nghĩa vụ đạo đức không chỉ là sự đòi hỏi, yêu cầu đối với cá nhân mà còn là nhu cầu của sự tiến bộ, sự hoàn thiện đối với bản thân mỗi người. Nghĩa vụ đạo đức không phải là sự ép buộc từ bên ngoài mà nó là sự gắn bó chặt chẽ với ý thức về lý tưởng và triết lý sống phục vụ tận tụy của mỗi người. Trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp của công chức, nghĩa vụ đạo đức đòi hỏi mỗi cá nhân phải giải quyết một cách hài hòa giữa lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội. Mỗi bước tiến bộ nghề nghiệp của cá nhân đều gắn liền với niềm tin của dân chúng vào bộ máy công quyền, sự tiến bộ của xã hội và sự trưởng thành về mặt nhân cách của họ.

4.3. Đạo đức công vụ góp phần khai thác tối đa tiềm năng con người trong nền công vụ

Trong xã hội hiện đại, đạo đức công vụ có vai trò xã hội to lớn, không chỉ là một nhánh của hệ thống đạo đức xã hội mà còn là một cấp độ phát triển đạo đức tiêu biểu, một đạo đức đã được thực tiễn hóa. Trong cuộc đời của một công chức, những thành công chủ yếu từ hoạt động nghề nghiệp mà ra. Vinh quang và cay đắng, danh dự và tủi nhục trong cuộc đời công chức ít nhiều liên quan đến vấn đề đạo đức thực hiện chức nghiệp của mỗi con người. Khi mỗi chủ thể đạo đức nhận thức một cách sâu sắc

sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội, giữ được sự hài hòa, hạnh phúc của bản thân với hạnh phúc của mọi người trong xã hội mà mình phụng sự. Đó cũng là lý do làm cho ý thức về nghĩa vụ đạo đức được nuôi dưỡng, củng cố và phát triển trong môi trường xã hội lành mạnh, mỗi cá nhân đều cảm thấy yêu cuộc sống, yêu chuyên môn nghiệp vụ và cương vị công tác của mình. Nếu mất đi ý thức về nghĩa vụ đạo đức cũng có nghĩa là đánh mất ý thức về bản thân mình, mất đi ý nghĩa làm người và hoạt động chuyên môn nghề nghiệp cũng không còn động lực xã hội cao đẹp. Cũng chính vì lý do như vậy, mà ý thức về nghĩa vụ đạo đức của cán bộ, công chức được tất cả các thế hệ vun đắp, gìn giữ, phát triển và ngày càng được bổ sung, hoàn thiện, nó trở thành di sản quý báu đối với các thế hệ kế tiếp.

Xã hội càng dân chủ càng đòi hỏi đạo đức cá nhân của người công chức phải được hoàn thiện, mẫu mực vì chính họ là những người đứng đầu giải quyết quyền lợi, nghĩa vụ của công dân, giữ gìn kỷ cương, phép nước. Địa vị pháp lý của công chức buộc họ phải luôn tự rèn luyện, nâng cao phẩm chất đạo đức, tu dưỡng bản thân để không mắc phải các hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Đạo đức nghề nghiệp của người công chức thể hiện trước hết ở lòng say mê, cần mẫn, tinh thần trách nhiệm và đề cao kỷ luật trong thi hành công vụ. Đó là ý thức luôn cố gắng hoàn thành nhiệm vụ, công vụ được giao, kể cả khi gặp khó khăn, phức tạp. Nhờ đó mà cán bộ, công chức hành chính luôn cố gắng tìm kiếm những phương tiện, giải pháp, sáng kiến khác nhau để hoàn thành nhiệm vụ, công vụ. Đạo đức nghề nghiệp đòi hỏi người công chức phải biết tiết kiệm, không chỉ cho bản thân mình mà quan trọng hơn là tiết kiệm thời gian, tiền của của Nhân dân, tiết kiệm công sản, công quỹ, tiết kiệm tài nguyên của đất nước, chống lãng phí trong cơ quan nhà nước.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức 2019;
2. Luật Thi đua khen thưởng 2003 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng 2005, 2013;
3. Nghị định 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;
4. Nghị định 112/2020/NĐ-CP ngày 18/8/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;
5. Quyết định 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án văn hóa công vụ.
6. Bộ Nội vụ, Tài liệu Bồi dưỡng ngạch chuyên viên, 2018;

CHUYÊN ĐỀ 3

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

I. Khái niệm, đặc điểm quản lý hành chính nhà nước

1. Khái niệm quản lý hành chính nhà nước

Quản lý nhà nước là hoạt động thực thi quyền lực nhà nước do các cơ quan nhà nước tiến hành đối với tất cả các mặt của đời sống xã hội bằng cách sử dụng quyền lực nhà nước có tính cưỡng chế đơn phương nhằm mục tiêu phục vụ lợi ích chung của cả cộng đồng, duy trì ổn định, an ninh trật tự và thúc đẩy xã hội phát triển theo một định hướng thống nhất của nhà nước.

Quản lý nhà nước được thực hiện trong lĩnh vực hành pháp được gọi là quản lý hành chính nhà nước. Quản lý hành chính nhà nước được thực hiện trước hết và chủ yếu bởi các cơ quan hành chính nhà nước, có nội dung là bảo đảm sự chấp hành luật, pháp lệnh, nghị quyết của các cơ quan quyền lực nhà nước, nhằm tổ chức và chỉ đạo một cách trực tiếp và thường xuyên công cuộc xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội, hành chính và chính trị.

Khái niệm: *Quản lý hành chính nhà nước là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của công dân, do các cơ quan trong hệ thống hành pháp từ Trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện những chức năng và nhiệm vụ của nhà nước, phát triển các mối quan hệ xã hội, duy trì trật tự, an ninh, thỏa mãn các nhu cầu hợp pháp của công dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.*

2. Đặc điểm của quản lý hành chính nhà nước

2.1. Quản lý hành chính nhà nước mang tính quyền lực nhà nước

Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động mang tính quyền lực nhà nước. Điều này được biểu hiện bằng việc trong quá trình điều hành, các cơ quan hành chính nhà nước ban hành ra các văn bản quy phạm pháp luật hành chính để đặt ra các quy định hay các mệnh lệnh cụ thể buộc các đối tượng quản lý có liên quan phải thực hiện.

Tính quyền lực nhà nước là đặc điểm cơ bản nhất để thông qua đó phân biệt được hoạt động quản lý hành chính nhà nước với hoạt động quản lý mang tính xã hội khác. Quyền lực nhà nước trong quản lý hành chính nhà nước trước hết thể hiện ở việc các chủ thể có thẩm quyền thể hiện ý chí nhà nước thông qua phương tiện nhất định.

Tính quyền lực trong quản lý hành chính nhà nước còn thể hiện trong việc các cơ quan tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chịu trách nhiệm bảo đảm cho hoạt động quản lý hành chính nhà nước được thực hiện một cách triệt để thông qua những biện

pháp về tổ chức, kinh tế, các hình thức như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục và cao nhất là cưỡng chế nhà nước.

2.2. Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động chấp hành – điều hành của nhà nước

Tính chấp hành thể hiện ngay từ mục đích của quá trình quản lý hành chính nhà nước đó là đảm bảo cho các văn bản pháp luật do cơ quan quyền lực nhà nước ban hành được thực hiện trên thực tế. Điều này được thể hiện trong việc mọi hoạt động quản lý hành chính nhà nước đều phải được tiến hành trên cơ sở pháp luật và để thực hiện pháp luật.

Tính điều hành của hoạt động quản lý hành chính nhà nước thể hiện trong việc chủ thể có thẩm quyền tổ chức thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Trong quá trình đó, các chủ thể này, không chỉ tự mình thực hiện pháp luật mà quan trọng hơn cả chúng đảm nhận chức năng chỉ đạo nhằm vận hành hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo một quy trình thống nhất; tổ chức để mọi đối tượng có liên quan thực hiện pháp luật nhằm hiện thực hóa các quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ quản lý.

2.3. Chủ thể có quyền hành pháp là chủ thể thực hiện hoạt động quản lý hành chính nhà nước

Hành pháp là một trong ba quyền của quyền lực nhà nước thống nhất mang tính quyền lực chính trị. Chính phủ với tư cách là cơ quan hành pháp cao nhất (cơ quan chấp hành của Quốc hội) thực hiện quyền hành pháp cao nhất đối với toàn dân, toàn xã hội. Nhưng chính phủ thực hiện chức năng của mình thông qua hệ thống thể chế hành chính của nền hành chính nhà nước cao nhất.

Các chủ thể thực hiện quản lý hành chính nhà nước bao gồm: các cơ quan hành chính nhà nước và công chức của các cơ quan này; thủ trưởng của các cơ quan hành chính nhà nước; các công chức nhà nước; cá nhân hoặc tổ chức được nhà nước ủy quyền ở một số loại việc nhất định.

2.4. Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động mang tính chủ động, sáng tạo

Đặc điểm này xuất phát từ chính đối tượng quản lý hành chính nhà nước luôn có sự đa dạng, phức tạp và biến đổi không ngừng trong điều kiện các yếu tố tác động cũng luôn có sự biến động.

Căn cứ vào tình hình, đặc điểm của từng đối tượng quản lý cũng như điều kiện, các yếu tố xoay quanh từng trường hợp cụ thể mà các chủ thể quản lý hành chính nhà nước có thể đề ra các chủ trương, biện pháp quản lý thích hợp. Tuy nhiên, chủ động và sáng tạo không vượt ra ngoài phạm vi pháp luật quy định.

Điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý hành chính nhà nước cần có năng lực quản lý sự thay đổi. Sự thích ứng linh hoạt của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước trong bối cảnh hiện tại đòi hỏi phải áp dụng cơ chế thị trường và các phương pháp quản lý hiện đại của khu vực tư nhân như: cạnh tranh, đấu thầu, so sánh chi phí và lợi ích, quản lý theo kết quả,...

Tính chủ động, sáng tạo còn đòi hỏi cơ chế hoạt động của các chủ thể quản lý nhà nước mềm dẻo hơn để thích nghi nhanh chóng với tình hình kinh tế, chính trị, xã

hội luôn thay đổi. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước, xây dựng chính phủ điện tử là những yêu cầu quan trọng để đảm bảo sự vận hành nhanh chóng của hành chính nhà nước trong cung ứng dịch vụ công cho xã hội.

2.5. Quản lý hành chính nhà nước có tính liên tục, lâu dài

Quản lý hành chính nhà nước luôn cần có tính liên tục, kịp thời và linh hoạt để đáp ứng sự vận động không ngừng của đời sống xã hội. Chính điểm đặc thù này được coi là một cơ sở quan trọng trong việc xác lập quy định về tổ chức và hoạt động, quy chế công chức, công vụ của bộ máy hành chính nhà nước; tạo ra bộ máy hành chính gọn nhẹ, có sự linh hoạt trong tổ chức, có đội ngũ công chức năng động sáng tạo, quyết đoán và chịu sự ràng buộc trách nhiệm đối với hoạt động của mình.

Tính liên tục và ổn định của hoạt động quản lý hành chính nhà nước xuất phát từ hai lý do cơ bản:

- Xuất phát từ quan điểm phát triển. Muốn phát triển phải ổn định, ổn định làm nền tảng cho phát triển. Vì vậy, chủ thể quản lý hành chính nhà nước phải biết kế thừa giữ cho các đối tượng vận động liên tục, không được ngăn cản hay tùy tiện thay đổi trạng thái tác động.

- Xuất phát từ nhu cầu của đời sống Nhân dân. Người dân luôn mong muốn được sống trong một xã hội ổn định, được đảm bảo những giá trị văn hóa trong phát triển. Điều đó tạo nên niềm tin của họ vào Nhà nước.

Tính liên tục và ổn định không loại trừ thích ứng, bởi vậy ổn định ở đây chỉ mang tính tương đối, không phải là cố định bất biến. Nhà nước là một sản phẩm của xã hội, trong khi đời sống kinh tế - xã hội luôn vận động biến đổi, nên hành chính nhà nước cũng phải thích nghi với hoàn cảnh thực tế để đáp ứng yêu cầu phát triển.

II. Các yếu tố của quản lý hành chính nhà nước

1. Chủ thể của quản lý hành chính nhà nước

Chủ thể của quản lý hành chính nhà nước là các tổ chức hay cá nhân có thẩm quyền hoặc nhà nước trao quyền quản lý hành chính trong những trường hợp cụ thể.

Chủ thể quản lý hành chính nhà nước Việt Nam bao gồm:

- Các cơ quan hành chính nhà nước và người có thẩm quyền trong các cơ quan này.

- Các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước thực hiện quản lý hành chính nhà nước trong xây dựng chế độ ổn định công tác nội bộ.

- Các cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền.

- Các tổ chức, cá nhân được nhà nước trao quyền quản lý hành chính trong một số trường hợp cụ thể.

Những chủ thể này khi tham gia vào các quan hệ quản lý hành chính có quyền sử dụng quyền lực nhà nước để chỉ đạo các đối tượng quản lý thuộc quyền nhằm thực hiện nhiệm vụ quản lý. Đồng thời, bảo đảm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia quan hệ quản lý hành chính nhà nước. Tuy nhiên, trong số các chủ thể

quản lý hành chính nhà nước thì cơ quan hành chính nhà nước được coi là chủ thể quan trọng nhất.

Các cơ quan hành chính nhà nước chia làm 2 bộ phận: Tổ chức hành chính Trung ương và tổ chức hành chính địa phương.

Nhóm cơ quan thực thi chức năng quản lý hành chính nhà nước trên phạm vi cả nước được gọi là cơ quan hành chính Trung ương

Tổ chức hành chính nhà nước Trung ương phân thành cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền chung và cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền riêng.

Chính phủ thực hiện quản lý hành chính nhà nước trên tất cả các mặt của đời sống xã hội gọi là cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền chung ở Trung ương. Chính phủ gồm có Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Các bộ và cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý hành chính nhà nước theo từng lĩnh vực gọi là cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền riêng. Trong đó cơ cấu tổ chức của Bộ bao gồm:

- Các tổ chức giúp Bộ quản lý nhà nước: Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Cục, Tổng cục và tổ chức tương đương.

- Các đơn vị sự nghiệp công lập được quy định tại nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng bộ; các đơn vị nghiên cứu chiến lược, chính sách về ngành, lĩnh vực; báo, tạp chí, trung tâm thông tin hoặc tin học; trường hoặc trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, học viện thuộc bộ.

Nhóm cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên từng địa bàn lãnh thổ hành chính địa phương cụ thể, được xác định bởi địa giới hành chính gọi là cơ quan hành chính địa phương

Tổ chức hành chính địa phương bao gồm:

+ Cấp tỉnh: tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Cấp huyện: huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015 bổ sung thêm: Thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Cấp xã: xã, phường, thị trấn.

Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 2015, có quy định thêm một cấp đơn vị hành chính của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đó là: đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt (Điều 2). Đồng thời, tại Điều 4 cũng đã phân chia thành chính quyền địa phương nông thôn và chính quyền địa phương đô thị.

Cũng như tổ chức hành chính Trung ương, tổ chức hành chính địa phương cũng phân thành cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền chung và cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền riêng.

- Cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương):

- + Cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền chung: UBND cấp tỉnh.
- + Cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền riêng: các sở thuộc UBND cấp tỉnh.
- Cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương):
 - + Cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền chung: UBND cấp huyện.
 - + Cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền riêng: các phòng thuộc UBND cấp huyện.
 - Cấp xã (xã, phường, thị trấn): Cơ quan quản lý hành chính nhà nước thẩm quyền chung: UBND cấp xã. Giúp việc cho UBND cấp xã là các công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã.

2. Đối tượng của quản lý hành chính nhà nước

Đối tượng quản lý là tiếp nhận sự tác động của chủ thể quản lý. Tùy theo từng loại đối tượng khác nhau mà có thể chia thành các dạng quản lý khác nhau. Đối tượng quản lý nhà nước bao gồm tất cả các cá nhân, tổ chức sinh sống, sản xuất, kinh doanh trong phạm vi lãnh thổ quốc gia.

Quản lý hành chính nhà nước là hoạt động thực thi quyền hành pháp, thực hiện quản lý đối với tất cả các mặt của đời sống xã hội. Vì vậy, đối tượng của quản lý hành chính nhà nước là các quan hệ xã hội phát sinh trên mọi lĩnh vực, thuộc đời sống dân cư, đời sống pháp luật và trong nội bộ của các cơ quan nhà nước.

3. Mục tiêu của quản lý hành chính nhà nước

Mục tiêu chính là điều hướng tới, mong muốn đạt được của một cá nhân hay tổ chức nào đó trong tương lai. Mục tiêu thường gắn liền với các kế hoạch, dự án,... và được triển khai theo từng giai đoạn, có sự đánh giá và kiểm soát thường xuyên.

Mục tiêu của quản lý hành chính nhà nước là thực hiện những chức năng và nhiệm vụ của nhà nước, phát triển các mối quan hệ xã hội, duy trì trật tự, an ninh, thỏa mãn các nhu cầu hợp pháp của công dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

III. Nội dung quản lý hành chính nhà nước

1. Hoạt động lập quy hành chính

Hoạt động lập quy hành chính là hoạt động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm để cụ thể hóa các quy định pháp luật do cơ quan thực hiện quyền lập pháp ban hành. Tạo ra cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước.

Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hóa các quy định pháp luật do cơ quan lập pháp ban hành. Cụ thể:

- Chính phủ có thẩm quyền ban hành nghị định; nghị quyết liên tịch;
- Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền ban hành quyết định;

- Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ có thẩm quyền ban hành thông tư; thông tư liên tịch;
- Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền ban hành quyết định.

2. Hoạt động ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định hành chính

Hoạt động ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định hành chính bao gồm: quyết định hành chính, chỉ thị hành chính và nghị quyết điều hành. Các văn bản này được ban hành dựa trên cơ sở các văn bản lập quy. Mục đích:

- Để quản lý, điều hành nội bộ và ngoài xã hội;
- Giúp hệ thống hành chính vận động và phát triển theo yêu cầu chung;
- Duy trì sự vận động và phát triển của các đối tượng tham gia.

3. Hoạt động kiểm tra, đánh giá

Trong quá trình quản lý điều hành, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước luôn thực hiện kiểm tra và đánh giá hiệu quả hoạt động của các đối tượng quản lý. Kiểm tra đánh giá là biện pháp thực hiện chức năng quản lý, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các đối tượng quản lý, phải được tiến hành thường xuyên trên các mặt hoạt động của đối tượng quản lý. Hoạt động kiểm tra, đánh giá gồm:

- Kiểm tra hành chính;
- Thanh tra hành chính;
- Thanh tra ngành.

Thực hiện tốt hoạt động này đảm bảo cho đối tượng quản lý được thực hiện theo đúng quy định. Đồng thời, phát hiện kịp thời những sai lệch, vi phạm để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả, góp phần vào ổn định và phát triển bền vững của xã hội.

4. Hoạt động cưỡng chế hành chính

Hoạt động cưỡng chế hành chính là việc áp dụng một loại chế tài hành chính lên các quan hệ hoặc hành vi vi phạm hành chính nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hoặc xử phạt vi phạm có tính giáo dục răn đe hoặc trừng phạt. Thông qua đó, lập lại trật tự kỷ cương pháp chế trong quản lý hành chính.

Thực hiện cưỡng chế hành chính góp phần thực hiện hiệu quả các chức năng hành chính khác. Trong quá trình điều hành, trong nhiều trường hợp để các đối tượng quản lý chấp hành các quy định của pháp luật, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước phải tiến hành cưỡng chế hành chính.

IV. Vai trò của quản lý hành chính nhà nước

1. Góp phần quan trọng trong việc hiện thực hóa chủ trương, đường lối chính trị

Đảng ban hành các quyết sách chính trị và tìm cách đưa các quyết sách chính trị của đảng vào chính sách công. Các chính sách này được thể chế hóa thành luật và các văn bản pháp quy của nhà nước. Như vậy, quyết sách chính trị của đảng cầm quyền tạo nên cơ sở chính trị của các chính sách, pháp luật của nhà nước và được nhà nước sử dụng quyền lực công để tổ chức thực thi trên thực tế. Sau khi đề ra một quyết sách

chính trị, đảng cầm quyền quan tâm và giám sát việc quyết sách đó được thể chế hóa thành chính sách, pháp luật như thế nào và tổ chức thực hiện ra sao.

Đường lối chính trị của Đảng được thể chế hóa vào trong các văn bản pháp luật, chính sách của nhà nước. Chính sách, pháp luật của nhà nước là các quy định cụ thể, là cơ sở để triển khai quan điểm, đường lối của đảng vào thực tiễn cuộc sống. Thông qua việc sử dụng chính sách, pháp luật để tổ chức triển khai các hoạt động quản lý đối với xã hội, quản lý hành chính nhà nước góp phần hiện thực hóa quan điểm, đường lối của Đảng.

2. Định hướng, dẫn dắt sự phát triển kinh tế-xã hội thông qua hệ thống pháp luật và chính sách của nhà nước

Để cho hoạt động kinh tế - xã hội phát triển theo đúng mục tiêu, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước quản lý vĩ mô đối với các đơn vị, tổ chức. Những định hướng lớn, mục tiêu phát triển của đất nước trong mỗi giai đoạn phát triển sẽ được thể hiện trong các chính sách, pháp luật của nhà nước.

Thông qua các công cụ tác động như pháp luật, kế hoạch, chính sách lên các quan hệ xã hội, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước chủ động dự kiến những mục tiêu và phương hướng thực hiện mục tiêu phát triển của đất nước. Làm như vậy sẽ hướng các hoạt động kinh tế - xã hội vận hành đạt các mục tiêu phát triển mà nhà nước đề ra.

3. Điều hành xã hội, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội

Nhà nước sử dụng các quy định pháp luật để điều chỉnh quan hệ xã hội. Lấy pháp luật là thước đo các hành vi trong xã hội, những hành vi lệch chuẩn đều bị xử lý theo quy định của pháp luật. Thông qua pháp luật, nhà nước điều hành xã hội phát triển theo ý chí của mình.

Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, bằng việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định về các vấn đề trong xã hội. Ví dụ: Khiếu nại các quyết định hành chính, giao thông đường bộ, giáo dục,... Nhờ đó các vấn đề này được giải quyết thống nhất, theo quy định của pháp luật.

Trong hoạt động quản lý nhà nước đối với xã hội, vai trò tổ chức, điều hành xã hội thuộc quyền hành pháp do các cơ quan quản lý hành chính nhà nước thực hiện. Hoạt động quản lý hành chính nhà nước có vai trò điều hành các quá trình kinh tế - xã hội, điều chỉnh, điều hòa các quan hệ xã hội nhằm hướng tới sự phát triển ổn định, hài hòa của xã hội.

4. Hỗ trợ, duy trì và thúc đẩy sự phát triển của xã hội

Trong quá trình tham gia hoạt động kinh tế - xã hội, các chủ thể có năng lực và điều kiện khác nhau nên hiệu quả hoạt động thu được khác nhau. Thông qua các chính sách ưu tiên phát triển trong một số lĩnh vực, đối với một số đối tượng, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước hỗ trợ kinh tế - xã hội phát triển hài hòa.

Hoạt động quản lý hành chính nhà nước còn có vai trò duy trì sự phát triển của xã hội thông qua việc tạo môi trường phát triển cho các hoạt động kinh tế - xã hội. Môi trường chính trị ổn định giúp các cá nhân, tổ chức trong xã hội có nhiều cơ hội tham gia vào các quan hệ kinh tế - xã hội. Môi trường pháp lý thuận lợi sẽ giúp cho

các chủ thể kinh tế - xã hội chủ động lựa chọn công việc hợp pháp theo năng lực, sở trường của mình. Đồng thời, nó cũng tạo nên sự minh bạch, công khai giữa các chủ thể với nhau và với nhà nước. Môi trường kinh tế thích ứng không làm biến dạng các quy luật của nền kinh tế thị trường, tạo điều kiện cho các chủ thể trong xã hội hoạt động. Môi trường văn hóa lành mạnh sẽ tạo sự đồng thuận cao trong tư duy về những giá trị chung của xã hội, từ đó giúp họ có hành động đúng để đạt được mục tiêu.

Thông qua hoạt động quản lý hành chính, nhà nước tạo động lực thúc đẩy hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả của các chủ thể. Nhà nước khuyến khích các chủ thể bằng những lợi ích vật chất và tinh thần thông qua các chính sách kinh tế - xã hội như chính sách cho thuê mặt bằng với giá ưu đãi để khuyến khích phát triển các làng nghề, chính sách khuyến khích mở rộng thị trường, điều tiết tiêu dùng sản phẩm và dịch vụ một cách hợp lý.

5. Giải quyết các mâu thuẫn thuộc thẩm quyền

Trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội, các chủ thể có thể có những mâu thuẫn không thể tự điều hòa được, như là các tranh chấp trong thực hiện các hợp đồng kinh tế - xã hội; vì lợi nhuận vi phạm các quy định trong các hợp đồng kinh tế - xã hội. Trong những trường hợp như vậy, các cơ quan quản lý hành chính nhà nước có thẩm quyền sử dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

Các cơ quan hành chính nhà nước theo thẩm quyền giải quyết mâu thuẫn thông qua các hoạt động như: Hòa giải, giải quyết khiếu nại tố cáo, tiếp dân,... trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường,...

V. Các nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước

Quản lý hành chính nhà nước phải đảm bảo quán triệt, vận dụng, thực hiện các nguyên tắc chung về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung và các nguyên tắc riêng về tổ chức hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Vì vậy, các nguyên tắc quản lý hành chính nhà nước bao gồm hai nhóm nguyên tắc sau:

1. Nhóm nguyên tắc chung về tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước

- Nguyên tắc đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là sự lãnh đạo chính trị. Đảng đề ra đường lối chính trị (ương lĩnh chiến lược), những chủ trương, phương hướng lớn, những vấn đề quan trọng về tổ chức bộ máy và thông qua Nhà nước chúng được thể chế hoá thành pháp luật.

- Nguyên tắc Nhân dân tham gia xây dựng nhà nước, tham gia quản lý nhà nước và xã hội, mọi quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân

Nguyên tắc này thể hiện bản chất của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa là của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Thực hiện nguyên tắc đảm bảo sự tham gia đông đảo của Nhân dân vào quản lý nhà nước không những tạo ra khả năng phát huy sức lực và trí tuệ của Nhân dân mà còn là một trong những phương pháp tốt để ngăn chặn tệ nạn quan liêu, thói cửa quyền trong bộ máy nhà nước.

Hiến pháp năm 2013 khẳng định việc Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; và hướng đến thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Việc tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, trong đó có việc quản lý hành chính nhà nước, của Nhân dân được nêu khái quát tại Điều 28 như sau:

"1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.

2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân".

Quyền tham gia quản lý nhà nước của Nhân dân được ghi nhận một cách cụ thể hơn. Trong quá trình tham gia vào việc quản lý hành chính nhà nước, Nhân dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Và khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo để đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên liên quan.

Bên cạnh đó, việc bảo đảm cho Nhân dân tham gia vào quản lý hành chính nhà nước còn được cụ thể hoá trong các văn bản pháp luật. Ví dụ: Luật Bầu cử Quốc hội và Hội đồng Nhân dân; Luật Tổ chức Quốc hội; Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Tổ chức Chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Khiếu nại; Luật Tố cáo; Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Công đoàn; Luật Thanh niên; Luật Mặt trận Tổ quốc;...

Cách thức Nhân dân tham gia vào việc quản lý hành chính nhà nước:

- + Nhân dân tham gia vào hoạt động của các cơ quan nhà nước;
 - + Nhân dân tham gia vào hoạt động của các tổ chức: Tổ chức chính trị; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội – nghề nghiệp,...;
 - + Nhân dân lao động tham gia hoạt động tự quản ở cơ sở;
 - + Nhân dân lao động trực tiếp thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân trong quản lý hành chính nhà nước.
- Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, nhưng có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước về mặt lập pháp, hành pháp và tư pháp

Khoản 2, Điều 3 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Quyền lực nhà nước ở Việt Nam là thống nhất. Sự thống nhất ở đây thể hiện ở hai phương diện. Về phương diện chính trị, quyền lực nhà nước tập trung thống nhất ở Nhân dân, thể hiện qua nguyên tắc “Chủ quyền nhân dân”; quyền lực nhà nước không phải tự có mà được Nhân dân ủy quyền. Về phương diện tổ chức thực hiện, quyền lực nhà nước thống nhất. Quốc hội là cơ quan duy nhất do Nhân dân cả nước

bầu ra, là cơ quan đại diện cao nhất của Nhân dân. Thông qua hình thức dân chủ đại diện, Nhân dân trao quyền của mình cho Quốc hội.

Mặc dù Quốc hội là nơi thống nhất quyền lực nhà nước song, Quốc hội không trực tiếp thực hiện cả ba quyền mà trong bộ máy nhà nước có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chủ yếu thực hiện ba chức năng:

- + Lập hiến, lập pháp;
- + Quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước;
- + Giám sát tối cao.

Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chủ yếu thực hiện quyền hành pháp.

Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chủ yếu thực hiện quyền tư pháp.

Viện kiểm sát nhân dân được phân công thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

- Nguyên tắc tập trung dân chủ

Nguyên tắc tập trung dân chủ là sự kết hợp giữa hai yếu tố tập trung và dân chủ. Nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa chỉ đạo tập trung thống nhất của cấp trên với việc mở rộng dân chủ cho cấp dưới, đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Về mặt tổ chức, quyền lực nhà nước tập trung thống nhất vào Nhân dân và nhân dân là quyền lực tối cao của chủ thể nhà nước. Quyền lực ấy được Nhân dân thực hiện một cách trực tiếp hoặc thông qua bộ máy nhà nước mà cơ quan cao nhất thực hiện quyền lực nhà nước là Quốc hội, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Các cơ quan nhà nước khác đều bắt nguồn từ Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội hoặc đều chịu sự giám sát tối cao của Quốc hội. Ở địa phương, quyền lực này được tập trung vào Hội đồng nhân dân các cấp.

Về mặt hoạt động, cơ quan nhà nước ở trung ương và cơ quan nhà nước cấp trên quyết định những vấn đề cơ bản, quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội. Các cơ quan nhà nước ở địa phương và các cơ quan cấp dưới phải phục tùng cơ quan nhà nước trung ương và các cơ quan cấp trên. Trong phạm vi thẩm quyền, các cơ quan nhà nước địa phương và các cơ quan nhà nước cấp dưới tự quyết định và chịu trách nhiệm về những vấn đề của địa phương. Các cơ quan nhà nước ở trung ương và các cơ quan cấp trên phải tạo điều kiện cho cơ quan ở địa phương và cấp dưới phát huy quyền chủ động, sáng tạo góp phần vào sự nghiệp chung của cả nước.

- Nguyên tắc có kế hoạch và khách quan

Kế hoạch và khách quan là việc đưa các hoạt động trong quản lý thành kế hoạch. Chỉ khi các hoạt động quản lý được lập thành kế hoạch thì mới tránh được sự tùy tiện trong quản lý. Trong quản lý nhà nước, kế hoạch hoá là nguyên tắc cơ bản và cũng là đặc trưng của quản lý nhà nước xã hội chủ nghĩa, thể hiện ở chỗ: tất cả các cơ quan quản lý nhà nước đều tham gia vào quá trình xây dựng kế hoạch ở các cấp; hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước nhằm thực hiện kế hoạch hoá việc phát triển kinh tế – xã hội.

- Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là việc đòi hỏi các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân phải tuân thủ pháp luật một cách triệt để và chính xác. Như vậy, pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước, của các tổ chức xã hội và các đoàn thể quần chúng; là nguyên tắc xử sự của công dân và các chủ thể khác trong xã hội.

- Nguyên tắc công khai minh bạch, lắng nghe ý kiến của Nhân dân và dư luận xã hội

Công khai và minh bạch là hai khái niệm gần nhau nhưng không đồng nhất. Công khai là đảm bảo thông tin được chia sẻ. Minh bạch là đảm bảo sự rõ ràng, không chỉ đáp ứng được tính công khai (tức là sự sẵn sàng chia sẻ thông tin) mà còn đảm bảo khả năng tiếp cận được thông tin, sẵn sàng tham gia trao đổi một cách thẳng thắn, trung thực về quá trình ban hành các chính sách và quyết định.

Minh bạch luôn gắn liền với trách nhiệm, đòi hỏi cơ quan hành chính nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức phải công khai quá trình thực hiện công việc cho các bên quan tâm. Ở góc độ này, minh bạch có mối quan hệ chặt chẽ với trách nhiệm, vì có trách nhiệm mới có xu hướng công khai và đảm bảo các điều kiện cho công khai.

Theo đó Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 đã sửa đổi, bổ sung các quy định về nguyên tắc công khai, nội dung công khai, hình thức công khai và đặc biệt xác định rõ trách nhiệm công khai thuộc về người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, chế độ báo cáo, phát ngôn, quyền yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gắn với việc thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Nội dung công khai, minh bạch của các cơ quan, tổ chức, đơn vị như sau:

+ Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền lợi, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức; người lao động; cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và công dân;

+ Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;

+ Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;

+ Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy định tại Luật này mà theo quy định của pháp luật công khai, minh bạch.

Ngoài ra, trong quản lý hành chính nhà nước luôn phải thực hiện tiếp công dân theo quy định của pháp luật, mục đích để lắng nghe ý kiến của Nhân dân và các nguồn thông tin dư luận bên ngoài góp phần thiết thực cho công tác quản lý, điều hành.

- Nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc

Điều 5, Hiến pháp 2013 quy định:

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Trong công tác lãnh đạo và sử dụng cán bộ, chính sách ưu tiên con em các dân tộc ít người, giúp đỡ về mặt vật chất, động viên về mặt tinh thần để họ tích cực học tập nâng cao trình độ về mọi mặt, nhà nước bao giờ cũng dành tỷ lệ nhất định số cán bộ công chức là người dân tộc trong biên chế của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là cơ quan nhà nước đóng trên địa bàn miền núi, biên giới hải đảo, nơi có nhiều đồng bào dân tộc ít người sinh sống và có những chính sách khuyến khích những người đến phục vụ tại những khu vực này.

2. Nhóm nguyên tắc trong tổ chức, hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước

- Nguyên tắc tập trung, thống nhất, thông suốt trong quản lý, điều hành

Quản lý hành chính nhà nước được thực hiện bởi một hệ thống định chế tổ chức theo thứ bậc chặt chẽ và thông suốt từ Trung ương tới các địa phương. Trong đó, cấp dưới phục tùng cấp trên, nhận chỉ thị, mệnh lệnh và chịu sự kiểm tra, giám sát của cấp trên. Mỗi cấp hành chính, mỗi cơ quan, công chức hoạt động trong phạm vi thẩm quyền được trao để cùng thực hiện tốt chức năng hành chính. Tuy nhiên, để hạn chế việc bộ máy hành chính thành hệ thống quan liêu, thì xác lập thứ bậc hành chính cũng tạo ra sự chủ động sáng tạo, linh hoạt của mỗi cấp, mỗi cơ quan, công chức hành chính để đưa pháp luật vào đời sống xã hội một cách hiệu quả.

- Nguyên tắc trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước và mỗi việc phải có cơ quan, có người chịu trách nhiệm

Người đứng đầu có vai trò đặc biệt quan trọng trong lãnh đạo, quản lý toàn diện các hoạt động của cơ quan, đơn vị. Việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước khi có sai phạm là hết sức cần thiết, có tác dụng răn đe, ngăn chặn, nâng cao trách nhiệm, trau dồi về năng lực lãnh đạo, năng lực chuyên môn và rèn luyện về phẩm chất đạo đức.

Về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, được quy định tại Khoản 2 Điều 5 *Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015*, trong đó nhấn mạnh “đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu”.

Tại Điều 10 *Luật Cán bộ, công chức (CBCC) năm 2008* quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước như sau: chỉ đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị; kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thi hành công vụ của CBCC; tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm về việc để xảy ra tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở, văn hóa công sở trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; xử lý kịp thời, nghiêm minh CBCC thuộc quyền quản lý có hành vi vi phạm kỷ luật, pháp luật, có thái độ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, gây phiền hà cho công dân; giải quyết kịp thời, đúng pháp luật, theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cá nhân, tổ chức; các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

- *Nguyên tắc quản lý theo ngành kết hợp quản lý theo lãnh thổ*

Bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động theo 4 cấp hành chính và theo quy định là cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng trung ương; đó là quản lý theo lãnh thổ của chính quyền địa phương. Các đơn vị thuộc các ngành kinh tế, kỹ thuật đều nằm trên một địa bàn lãnh thổ nhất định. Đơn vị đó phải chịu sự quản lý của ngành (bộ), đồng thời đơn vị đó cũng phải chịu sự quản lý theo lãnh thổ của chính quyền địa phương trên một số mặt theo chế độ quy định. Hai mặt đó tạo thành một sự thống nhất giữa cơ cấu kinh tế ngành với cơ cấu kinh tế lãnh thổ trong một cơ cấu kinh tế chung. Vì vậy, phải kết hợp quản lý theo ngành và theo vùng lãnh thổ.

- *Nguyên tắc phân biệt chức năng quản lý nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế do Nhà nước làm chủ sở hữu*

Quản lý nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế do Nhà nước làm chủ sở hữu là hai phạm phạm trù khác nhau của quá trình quản lý. Quản lý nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế do Nhà nước làm chủ sở hữu khác nhau về chủ thể, phạm vi, mục tiêu, phương thức tác động.

Quản lý nhà nước về kinh tế là do cơ quan nhà nước các cấp thực hiện bằng các công cụ điều tiết vĩ mô trên phạm vi toàn bộ ngành, lĩnh vực của nền kinh tế nhằm mục tiêu tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, điều tiết các mối quan hệ trong hoạt động kinh tế phát triển ổn định và trật tự.

Quản lý sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế do Nhà nước làm chủ sở hữu là quản lý nội bộ trong một doanh nghiệp nhà nước thực hiện thông qua các công cụ điều tiết vi mô nhằm đạt được lợi nhuận tối ưu trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Việc phân định quản lý nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế do Nhà nước làm chủ sở hữu góp phần phân định rõ trách nhiệm

của cơ quan quản lý nhà nước và trách nhiệm của các đơn vị sản xuất kinh doanh do nhà nước làm chủ sở hữu. Hạn chế khả năng can thiệp quá sâu của các cơ quan nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước và nâng cao tính chịu trách nhiệm của các doanh nghiệp nhà nước. Bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong thị trường. Tăng cường sự quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế thông qua các hoạt động như: Ban hành thể chế, chính sách, quy hoạch,...

- Nguyên tắc phân cấp quản lý gắn với phân quyền theo tiêu chí hiệu quả quản lý (cấp nào quản lý hiệu quả hơn thì phân cấp cho cấp đó)

Căn cứ vào cách phân chia đơn vị hành chính - lãnh thổ mà ở Việt Nam hình thành các cấp chính quyền: trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Phân cấp quản lý hành chính nhà nước, trước hết được hiểu là phân cấp giữa trung ương với chính quyền cấp tỉnh; đồng thời, còn bao hàm cả phân cấp giữa các cấp chính quyền địa phương với nhau.

Phân cấp gắn với phân quyền được tiến hành theo hướng phân cấp rõ hơn cho địa phương, kết hợp chặt chẽ quản lý ngành và quản lý lãnh thổ, trên cơ sở nguyên tắc: “Chính quyền trung ương quản lý tập trung một số lĩnh vực theo ngành dọc được xác định từ yêu cầu thực tế. Đối với một số lĩnh vực khác, trung ương trực tiếp quản lý một phần, còn một phần phân cấp cho địa phương quản lý”. Hiện nay, phân cấp được hiểu là việc chuyển giao nhiệm vụ, thẩm quyền từ cơ quan quản lý nhà nước cấp trên xuống cơ quan quản lý cấp dưới nhằm đạt mục tiêu chung là nâng cao hiệu quả quản lý.

Việc chuyển giao nhiệm vụ, quyền hạn chỉ có thể được tiến hành một khi thẩm quyền và trách nhiệm của cấp chuyển giao và cấp được chuyển giao đã được xác định hết sức rõ ràng. Vì vậy, bản thân khái niệm phân cấp phải hàm chứa trong đó nội dung phân định thẩm quyền của từng cấp hay nói một cách khác, phân định thẩm quyền là tiền đề cho việc chuyển giao nhiệm vụ, quyền hạn (hoặc rộng hơn nữa, điều chỉnh khối lượng nhiệm vụ, quyền hạn cho phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế của mỗi cấp chính quyền).

Phân cấp và phân quyền trong quản lý hành chính nhà nước là một nội dung của cải cách hành chính và rộng hơn là đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Vì vậy, nó phải được tiến hành trên cơ sở những định hướng và quan điểm chỉ đạo xuyên suốt hai quá trình nói trên, trong đó phải kể đến các nguyên tắc: tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân; bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng; tập trung dân chủ; pháp chế. Bên cạnh đó, phân cấp được đặc trưng bởi một số nguyên tắc như sau:

- + Bảo đảm tính thống nhất của quyền lực nhà nước;
- + Bảo đảm tính hiệu quả;
- + Bảo đảm tính phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn và đặc thù quản lý nhà nước trong từng ngành, lĩnh vực;
- + Phù hợp với đặc điểm của đơn vị hành chính - lãnh thổ: đơn vị hành chính - lãnh thổ là địa bàn được hình thành dựa theo các tiêu chí đa dạng như: yếu tố dân cư,

địa lý, diện tích, địa bàn nông thôn, đô thị, đồng bằng, vùng biên giới, miền núi, hải đảo,...

- Nguyên tắc phục vụ Nhân dân, kiến tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của xã hội, không vụ lợi

Bộ máy hành chính nhà nước có bốn phạm phục vụ sự nghiệp phát triển cộng đồng và nhu cầu thiết yếu của công dân. Muốn vậy, phải xây dựng một nền hành chính công tâm, trong sạch, không theo đuổi mục tiêu lợi nhuận, không đòi hỏi người được phục vụ phải trả thù lao. Đây cũng chính là điểm khác biệt cơ bản giữa mục tiêu hoạt động của hành chính nhà nước với một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

Bản chất của nhà nước ta là nhà nước dân chủ xã hội chủ nghĩa. Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân là tư tưởng chủ đạo trong xây dựng, thực hiện hệ thống thể chế hành chính ở nước ta. Cơ quan hành chính và đội ngũ công chức không được quan liêu, hách dịch, không được gây phiền hà cho người dân khi thi hành công vụ.

Quản lý hành chính nhà nước có nghĩa vụ phục vụ lợi ích công và lợi ích công dân. Nếu mục tiêu của các tổ chức tư nhân là lợi nhuận và phục vụ cho những mục tiêu riêng của những người thành lập tổ chức thì hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước nói chung và quản lý hành chính nhà nước nói riêng nhằm phục vụ Nhân dân. Do đó, tính riêng của các cơ quan hành chính nhà nước không tồn tại.

VI. Hình thức quản lý hành chính nhà nước

1. Khái niệm hình thức quản lý hành chính nhà nước

Những biểu hiện ra bên ngoài của hoạt động quản lý trong những hành động cụ thể cùng loại được gọi là hình thức của hoạt động quản lý. Như vậy, hình thức quản lý hành chính nhà nước (với tư cách là cách thức thể hiện nội dung của quản lý hành chính nhà nước trong hoàn cảnh quản lý cụ thể) là hoạt động biểu hiện ra bên ngoài của chủ thể quản lý nhằm thực hiện tác động quản lý.

Khái niệm: Hình thức quản lý hành chính nhà nước là những biểu hiện bên ngoài của hoạt động chấp hành, điều hành của các chủ thể quản lý hành chính nhà nước thực hiện.

2. Các hình thức quản lý hành chính nhà nước

2.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật là hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức xã hội khi được nhà nước trao quyền thực hiện theo trình tự đã được quy định chặt chẽ thể hiện các bước, từng công việc phải làm để đưa ra các văn bản quy phạm pháp luật, từ đề xuất sáng kiến lập pháp, lập chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đến soạn thảo dự án văn bản quy phạm pháp luật, thẩm định, thẩm tra dự án văn bản quy phạm pháp luật, công bố, tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, những tầng lớp dân cư có liên quan đến việc tổng hợp, phân tích, nghiên cứu tiếp thu ý kiến đóng góp, đến trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, cho ý kiến hoặc thông qua dự án văn bản quy phạm pháp luật.

Trong quản lý hành chính nhà nước, hình thức ban hành văn bản quy phạm pháp luật là hình thức quản lý hành chính nhà nước quan trọng của các chủ thể quản lý hành chính nhà nước nhằm thực hiện chức năng chấp hành và điều hành, là tiền đề để thực hiện các hình thức quản lý khác.

Những văn bản này đảm bảo việc chấp hành luật bằng cách bổ sung những quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa, chi tiết hóa những quy phạm của luật, làm cơ sở cần thiết để các đối tượng quản lý có liên quan thực hiện luật một cách đầy đủ và đạt hiệu quả cao.

Trong các văn bản quy phạm pháp luật của mình, các cơ quan hành chính nhà nước đặt ra các quy tắc xử sự chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động chấp hành, điều hành trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Hoạt động ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan hành chính nhà nước được gọi là hoạt động xây dựng pháp luật, còn được gọi là hoạt động lập quy.

Khi thực hiện ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải tuân thủ một số nguyên tắc sau:

1. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật;
2. Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
3. Bảo đảm tính minh bạch trong quy định của văn bản quy phạm pháp luật;
4. Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện của văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm yêu cầu cải cách thủ tục hành chính;
5. Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, không làm cản trở việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
6. Bảo đảm công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2.2. Ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật

Văn bản áp dụng pháp luật là văn bản pháp lý cá biệt, mang tính quyền lực nhà nước do cơ quan, tổ chức, công chức nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức xã hội được nhà nước trao quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định trên cơ sở áp dụng các quy phạm pháp luật đối với những quan hệ cụ thể, cá biệt nhằm thiết lập quyền và nghĩa vụ cụ thể của cá nhân, cơ quan, tổ chức nhất định hoặc xác định trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể vi phạm pháp luật.

Hình thức ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật là việc các chủ thể quản lý có thẩm quyền căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành để giải quyết các vụ việc cụ thể phát sinh trong hoạt động quản lý nhà nước.

Hình thức ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật là hình thức chủ yếu của cơ quan quản lý hành chính nhà nước sử dụng để giải quyết các công việc, cụ thể

hàng ngày. Do đó, văn bản áp dụng quy phạm pháp luật có số lượng rất lớn, có nội dung, tính chất, mục đích sử dụng rất khác nhau.

Văn bản áp dụng pháp luật có một số đặc điểm sau:

- Có nội dung là mệnh lệnh áp dụng pháp luật đối với cá nhân, tổ chức cụ thể, xác định;
- Văn bản áp dụng pháp luật được thực hiện một lần trong thực tiễn;
- Văn bản áp dụng pháp luật được ban hành theo hình thức và thủ tục do pháp luật quy định;

Soạn thảo, ban hành văn bản pháp luật có vị trí quan trọng, diễn ra thường xuyên trong hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các chủ thể ban hành văn bản pháp luật nhằm thực hiện hoạt động quản lý một cách có hiệu quả nhất. Văn bản pháp luật là phương tiện chủ yếu để ghi lại và truyền đạt các quyết định quản lý nên ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động quản lý của các cơ quan nhà nước. Do vậy, ban hành văn bản pháp luật có chất lượng luôn là mục tiêu hàng đầu của các cơ quan ban hành ra chúng.

2.3. Thực hiện các hoạt động khác mang tính chất pháp lý

Những hoạt động mang tính chất pháp lý là những hoạt động rất phổ biến và đa dạng do các chủ thể quản lý hành chính nhà nước tiến hành khi phát sinh những điều kiện tương ứng được quy định trước trong các văn bản quy phạm pháp luật nhưng không cần ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật.

Những hoạt động mang tính pháp lý bao gồm rất nhiều các hoạt động cụ thể khác nhau như:

- + Áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn và phòng ngừa vi phạm pháp luật như kiểm tra giấy phép lái xe, kiểm tra tạm vắng, tạm trú, ...;
- + Đăng kí những sự kiện nhất định như đăng kí hộ tịch;
- + Lập và cấp một số giấy tờ nhất định như giấy phép lái xe;
- + Công chứng, chứng thực;
- + Lập văn bản vi phạm hành chính, ...

2.4. Áp dụng những biện pháp tổ chức trực tiếp

Là hình thức hoạt động không mang tính pháp lý do chủ thể quản lý hành chính nhà nước tiến hành nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi để ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định quản lý.

Nội dung những hình thức hoạt động này không mang tính chất quyền lực nhà nước, không có tính chất bắt buộc cứng rắn như các hình thức ban hành văn bản quản lý. Những hoạt động mang tính chất tổ chức trực tiếp này rất đa dạng. Chúng thường xuyên được sử dụng và có vai trò rất quan trọng trong quản lý hành chính nhà nước. Thông qua các hoạt động đó, các chủ thể của quản lý hành chính nhà nước kiểm tra, hướng dẫn các đối tượng quản lý trong việc thực hiện pháp luật, cung cấp thông tin,

tư liệu tuyên truyền, giải thích pháp luật, tổng kết kinh nghiệm công tác thực hiện pháp luật.

Tiến hành các hoạt động tổ chức thực hiện gồm các hoạt động nghiên cứu, tổng kết và phổ biến những kinh nghiệm tiên tiến, áp dụng các biện pháp cụ thể nhằm ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào quản lý, tổ chức kiểm tra, điều phối hoạt động, tổ chức hội thảo,... Áp dụng những biện pháp tổ chức trực tiếp bao gồm các biện pháp tổ chức ra bên ngoài như: hội thảo quần chúng, lấy ý kiến người dân, điều tra xã hội học,... Các biện pháp tổ chức nội bộ cơ quan như: hội thảo, hội nghị, tổng kết rút kinh nghiệm.

2.5. Tiến hành các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ - kỹ thuật

Là hoạt động sử dụng kiến thức nghiệp vụ, áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào quá trình quản lý hành chính nhà nước. Đây là hình thức sử dụng khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý như: in ấn, soạn thảo, lưu trữ văn bản hành chính hoặc các hoạt động phục vụ thuần túy.

Những hoạt động này không mang tính chất pháp lý. Chúng ngày càng được chú trọng và góp phần quan trọng vào việc tăng cường hiệu quả của hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Khoa học ngày càng phát triển thì hình thức hoạt động này càng được sử dụng rộng rãi. Ngày nay, ở nước ta, các cơ quan nhà nước sử dụng máy móc tự động vào một số việc như: điều khiển giao thông, lưu trữ hồ sơ, soạn thảo văn bản,... Những hoạt động đó đóng vai trò quan trọng trong quá trình làm cho bộ máy quản lý ngày càng tinh giản.

VII. Phương pháp quản lý hành chính nhà nước

1. Khái niệm phương pháp quản lý hành chính nhà nước

Quản lý hành chính nhà nước là quản lý nhà nước trong lĩnh vực hành pháp hoặc quản lý hành chính nhà nước là một hoạt động chấp hành – điều hành của nhà nước. Hoạt động quản lý này được các chủ thể có thẩm quyền thực hiện thông qua những phương pháp quản lý hành chính nhà nước nhằm đạt được những hành vi xử sự cần thiết.

Khái niệm: Phương pháp quản lý hành chính nhà nước là cách thức mà chủ thể quản lý hành chính nhà nước sử dụng để thực hiện chức năng quản lý hành chính của mình, là cách thức tác động của chủ thể quản lý hành chính nhà nước lên các đối tượng quản lý nhằm đạt được những hành vi xử sự cần thiết.

2. Các phương pháp quản lý nhà nước

2.1. Phương pháp thuyết phục

Thuyết phục là làm cho đối tượng quản lý hiểu rõ sự cần thiết và tự giác thực hiện, thông qua phương pháp này giáo dục cho mọi công dân nhận thức đúng đắn về kỷ cương xã hội, kỷ cương nhà nước, động viên họ tự giác thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước và xã hội. Phương pháp này sử dụng những biện pháp khác nhau như: giải thích, nhắc nhở, tổ chức, giáo dục, tuyên truyền, phát triển các hình thức tự quản xã hội, tổ chức thi đua, khen thưởng.

Đây là phương pháp quản lý bao gồm một loạt những hoạt động như giải thích, hướng dẫn, động viên, khuyến khích, trình bày, chứng minh để đảm bảo sự cộng tác, tuân thủ hay phục tùng tự giác của đối tượng quản lý nhằm đạt được một kết quả nhất định. Trong chủ nghĩa xã hội, lợi ích của Nhân dân lao động, của tập thể và của nhà nước về cơ bản là nhất trí với nhau. Sự thống nhất ấy thuộc bản chất dân chủ của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Do đó, mối quan hệ giữa các cơ quan hành chính nhà nước với Nhân dân là cơ sở để thực hiện phương pháp thuyết phục.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, lợi ích của chủ thể quản lý và đối tượng quản lý về cơ bản là nhất trí, hoạt động quản lý hành chính nhà nước thể hiện ý chí và phục vụ lợi ích của Nhân dân lao động. Vì vậy, phương pháp quản lý chủ yếu là phương pháp thuyết phục. Mặt khác, những nhiệm vụ và mục tiêu của quản lý hành chính nhà nước không thể đạt được nếu thiếu sự ủng hộ rộng rãi và tích cực của quần chúng. Hoạt động quản lý chỉ có thể có hiệu quả cao trên cơ sở động viên và tạo điều kiện cho quần chúng tham gia vào giải quyết những nhiệm vụ đặt ra trước bộ máy hành chính nhà nước. Sự trùng hợp về nguyên tắc lợi ích của chủ thể quản lý và lợi ích của đối tượng quản lý tạo cơ sở vững chắc cho ưu thế củ phương pháp thuyết phục. Như vậy, những phương pháp không sử dụng phương tiện bắt buộc là cơ sở quan trọng của hoạt động quản lý hành chính nhà nước.

2.2. Phương pháp cưỡng chế hành chính

Trong quá trình quản lý nhà nước, việc áp dụng biện pháp thuyết phục là quan trọng và chủ yếu. Tuy nhiên, không phải lúc nào pháp chế cũng được đảm bảo. Nhằm khôi phục pháp chế, bảo đảm quyền và lợi ích của những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, bảo đảm quyền con người, Nhà nước buộc phải áp dụng những biện pháp cưỡng chế cần thiết đối với những trường hợp xâm hại hoặc có nguy cơ đe dọa xâm hại các trật tự mà pháp luật bảo vệ. Một trong những loại biện pháp cưỡng chế quan trọng được áp dụng rộng rãi trong quản lý nhà nước nói chung (theo nghĩa rộng) đó là các biện pháp cưỡng chế hành chính.

Cưỡng chế hành chính là biện pháp cưỡng chế nhà nước do các cơ quan và người có thẩm quyền quyết định áp dụng đối với cá nhân hay tổ chức có hành vi vi phạm hành chính hoặc đối với một số cá nhân, tổ chức nhất định với mục đích ngăn chặn hay phòng ngừa các vi phạm pháp luật,...

Cưỡng chế hành chính là tổng hợp các biện pháp do luật hành chính quy định được áp dụng để tác động một cách trực tiếp hoặc gián tiếp lên tâm lý, tư tưởng và hành vi của cá nhân hoặc tổ chức, buộc các chủ thể đó phải thực hiện các nghĩa vụ pháp lý nhằm mục đích phòng ngừa, ngăn chặn hoặc xử lý những hành vi trái pháp luật, bảo đảm trật tự và kỷ luật trong quản lý nhà nước. Các biện pháp cưỡng chế hành chính, nếu xét dưới góc độ quản lý việc áp dụng chúng sẽ gây ra sự hạn chế quyền cho đối tượng bị áp dụng. Tuy nhiên, ở góc độ quản lý nhà nước, đối với quyền lợi của các chủ thể bị vi phạm quyền thì nó lại là biện pháp có tính chất bảo vệ quan trọng đối với những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, qua đó góp phần bảo vệ quyền con người.

Chủ thể áp dụng phương pháp cưỡng chế phải là cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật như: cơ quan công an, Ủy ban nhân dân,...

Đối tượng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế là cá nhân, tổ chức nhất định trong những trường hợp pháp luật quy định như: cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.

Biểu hiện của phương pháp cưỡng chế là buộc cá nhân, tổ chức phải chấp hành các quyết định đơn phương của chủ thể quản lý. Cụ thể là buộc cá nhân, tổ chức phải thực hiện hay không thực hiện những hành vi nhất định hoặc phải phục tùng những hạn chế nhất định về mặt tài sản của cá nhân, tổ chức hoặc tự do thân thể của cá nhân.

Phương pháp cưỡng chế hành chính là tác động mang tính chất bắt buộc, có thể gây thiệt hại về vật chất, tinh thần hay các quyền, lợi ích khác của đối tượng quản lý nhằm thực hiện các yêu cầu quản lý đặt ra.

Phương pháp này được pháp luật quy định rất chặt chẽ về thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục và những hậu quả pháp lý.

2.3. Phương pháp hành chính

Phương pháp hành chính là phương pháp quản lý bằng cách ra chỉ thị từ trên xuống, nghĩa là những quyết định bắt buộc đối với đối tượng quản lý. Đặc trưng của phương pháp này là sự tác động trực tiếp lên đối tượng quản lý đạt được bằng cách quy định đơn phương nhiệm vụ và phương án hành động của đối tượng quản lý.

Nếu đối tượng quản lý không tuân thủ sẽ phải chịu trách nhiệm kỷ luật. Phương pháp này bao hàm cả hai nhân tố: thuyết phục và cưỡng chế. Trong quá trình quản lý hành chính nhà nước vừa thể hiện hoạt động chỉ đạo, điều hành đối với các đối tượng quản lý vừa tạo ra những điều kiện cần thiết, tối thiểu cho đối tượng quản lý để họ có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Phương pháp hành chính thể hiện tính chất quyền lực của hoạt động quản lý. Cơ sở của nó là nguyên tắc tập trung dân chủ mà cụ thể là sự phục tùng của cấp dưới đối với cấp trên và tính chất bắt buộc thi hành những chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên đối với cấp dưới. Phương pháp hành chính cần thiết để đảm bảo cho hoạt động quản lý được tiến hành có hiệu quả và đảm bảo kỷ luật nhà nước. Phương pháp này áp dụng khi có mối quan hệ trực thuộc (cấp trên – cấp dưới, thủ trưởng – nhân viên,...)

+ Đặc trưng của phương pháp này là sự tác động trực tiếp của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý bằng cách đơn phương quy định nhiệm vụ và phương án hành động của đối tượng quản lý.

+ Phương pháp này được tiến hành trong khuôn khổ của pháp luật.

Các quyết định hành chính được ban hành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của chủ thể quản lý do pháp luật quy định.

2.4. Phương pháp kinh tế

Phương pháp kinh tế là phương pháp tác động gián tiếp đến hành vi của đối tượng quản lý thông qua việc sử dụng những đòn bẩy kinh tế tác động đến lợi ích của con người như quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, thế suất, lãi suất,...

Nội dung của phương pháp kinh tế chính là sự quản lý bằng lợi ích và thông qua lợi ích của con người. Lợi ích là điểm trung tâm của phương pháp kinh tế, là cơ sở của sự phát triển.

+ Đây là phương pháp tác động gián tiếp đến đối tượng quản lý thông qua lợi ích kinh tế như việc quy định chế độ khen thưởng, xử phạt.

+ Phương pháp kinh tế được thể hiện trong việc sử dụng đòn bẩy kinh tế như: quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh; chế độ hạch toán kinh tế, chế độ thưởng;... nhằm tạo điều kiện vật chất thuận lợi cho hoạt động có hiệu quả của đối tượng quản lý phát huy năng lực sáng tạo, chọn cách tốt nhất để hoàn thành nhiệm vụ.

Tóm lại, trong quá trình quản lý hành chính nhà nước, việc lựa chọn hình thức, phương pháp quản lý phải căn cứ vào những yếu tố sau: Mục tiêu quản lý, đối tượng quản lý, thể chế của nền hành chính nhà nước, trình độ phát triển của nền kinh tế, văn hóa, phong tục, tập quán,... Việc lựa chọn này cần đa dạng, linh hoạt, không máy móc, giáo điều, phù hợp với mục đích và đối tượng quản lý.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 2013;
2. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi bổ sung 2020);
3. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi bổ sung 2019);
4. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi bổ sung 2019);
5. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Những vấn đề cơ bản về quản lý hành chính nhà nước (Giáo trình Trung cấp lý luận chính trị - hành chính)*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

CHUYÊN ĐỀ 4

CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm về nền hành chính

Nền hành chính nhà nước là khái niệm dùng để chỉ tất cả những yếu tố đảm bảo cho hoạt động hành chính nhà nước được tiến hành, bao gồm:

- *Hệ thống thể chế hành chính nhà nước* là nền tảng pháp lý cho hoạt động hành chính nhà nước;
- *Hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước* hợp thành bộ máy hành chính nhà nước;
- *Đội ngũ cán bộ, công chức* làm việc trong bộ máy đó để thực thi công vụ;
- *Các nguồn lực vật chất cần thiết* để tiến hành hoạt động hành chính bao gồm công sở, công sản và các nguồn lực tài chính khác.

Nền hành chính của một quốc gia là một thể thống nhất, ở đó, các yếu tố cấu thành có một mối liên hệ gắn bó hữu cơ, chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Nền hành chính nhà nước được điều hành thống nhất bởi Chính phủ nhằm bảo đảm tính hệ thống và ổn định phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, để nền hành chính hoạt động tốt, hướng đến việc đạt mục tiêu chung, cần đảm bảo sự thống nhất, hài hòa, đồng bộ giữa các yếu tố cấu thành và các chủ thể hành chính nhà nước ở các cấp trên cơ sở phân định rõ thẩm quyền, chức năng của chúng.

2. Khái niệm về cải cách và cải cách hành chính nhà nước

Theo cách hiểu chung nhất, *cải cách là những thay đổi có tính hệ thống và có mục đích nhằm làm cho hệ thống hoạt động tốt hơn*. Cải cách có thể diễn ra ở những cấp độ, mức độ khác nhau.

Cải cách hành chính nhà nước là hoạt động có ý thức và mục đích của con người nhằm hợp lý hóa, hay khắc phục các khuyết điểm trong hoạt động hành chính nhà nước.

Cải cách hành chính nhà nước được hiểu là những thay đổi có tính hệ thống, lâu dài có mục đích nhằm làm cho hệ thống hành chính nhà nước hoạt động tốt hơn, thực hiện tốt hơn các chức năng, nhiệm vụ của mình. Cải cách hành chính nhà nước được xác định là hành vi có tính hướng đích của con người nhằm cải biến nền hành chính của một quốc gia theo hướng hoàn thiện hơn, đáp ứng được những yêu cầu nội tại từ chính bên trong nền hành chính và những đòi hỏi từ xã hội, người dân và tổ chức.

3. Mục đích và vai trò của cải cách hành chính nhà nước

3.1. Mục đích của cải cách hành chính nhà nước

Thứ nhất, cải cách hành chính nhà nước có mục đích lớn nhất là phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp tốt hơn. Do đó, mức độ hài lòng của khách hàng là tiêu chí chính để đánh giá hiệu quả cải cách hành chính nhà nước của mỗi cơ quan bộ ngành, địa phương nói riêng và cả nền hành chính nói chung.

Thứ hai, cải cách hành chính nhà nước nhằm mục đích thay đổi và làm hợp lý hóa bộ máy hành chính, với mục đích tăng cường tính hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước. Cải cách hành chính hướng tới mục đích chung nhất là làm cho hệ thống trở nên hiệu quả hơn, chất lượng các thể chế nhà nước đồng bộ, khả thi, đi vào cuộc sống, cơ chế hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan nhà nước đạt hiệu quả, hiệu lực cao hơn.

Thứ ba, cải cách hành chính nhà nước có mục đích là xây dựng một nền hành chính công chuyên nghiệp, hiện đại, vận hành thông suốt, hiệu quả, một nền hành chính trong sạch, vững mạnh, thống nhất, đồng bộ. Nhiệm vụ chính, cốt yếu của cải cách hành chính nhà nước là giảm thủ tục hành chính, quy trình hóa, minh bạch hóa, siết chặt kỷ cương hành chính.

Thứ tư, cải cách hành chính nhà nước hướng tới mục đích tăng cường khả năng thích ứng của nền hành chính nhà nước trước những biến đổi không ngừng của bối cảnh bên trong và bên ngoài. Đồng thời, đây cũng là yêu cầu của một nền hành chính hiện đại trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa.

3.2. Vai trò của cải cách hành chính nhà nước

Thứ nhất, cải cách hành chính nhà nước có vai trò quan trọng để đổi mới phương thức hoạt động của nền hành chính, từ nội dung, phương pháp, lề lối làm việc, thống nhất từ trung ương tới địa phương.

Thứ hai, cải cách hành chính nhà nước thúc đẩy quá trình dân chủ, củng cố niềm tin của người dân, tăng cường sự tham gia của người dân vào hoạt động của hành chính nhà nước nói riêng, hoạt động quản lý nhà nước nói chung.

Thứ ba, cải cách hành chính nhà nước giúp kiểm soát tốt hơn hoạt động hành chính nhà nước - vốn là hoạt động phức tạp, nhạy cảm.

Thứ tư, cải cách hành chính nhà nước có vai trò thúc đẩy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống hành chính nhà nước.

Thứ năm, cải cách hành chính nhà nước giúp nâng cao chất lượng dịch vụ công, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân, tổ chức.

II. CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030 Ở VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 7 năm 2021 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, xác định cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 tập trung vào 6 nội dung, đó là: cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, cải cách chế độ công vụ, cải cách tài chính công và xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, có năng lực kiến tạo phát triển, liêm chính, phục vụ Nhân dân, trên cơ sở những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân trong giai đoạn 2021 - 2030.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể của cải cách hành chính

2.1. Cải cách thể chế

** Mục tiêu*

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính nhà nước, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực; nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, trọng tâm là thị trường các yếu tố sản xuất, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, khoa học, công nghệ; tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển đất nước; tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức và toàn xã hội.

- Đến năm 2025:

+ Cơ bản hoàn thiện hệ thống thể chế của nền hành chính nhà nước, trọng tâm là thể chế về tổ chức bộ máy và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và năng lực kiến tạo phát triển.

+ Tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; tập trung ưu tiên hoàn thiện đồng bộ, có chất lượng và tổ chức thực hiện tốt hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng cho mọi thành phần kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

+ Hoàn thiện thể chế và các khuôn khổ pháp lý để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, phục vụ có hiệu quả việc xây dựng, phát triển Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số.

- Đến năm 2030:

Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ và vận hành có hiệu quả thể chế của nền hành chính hiện đại, thể chế phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo được bước đột phá trong huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thúc đẩy phát triển đất nước.

** Nhiệm vụ*

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính, chế độ công vụ đầy đủ, đồng bộ trên cơ sở Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức. Tiếp tục thể chế hóa các quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền công dân, quyền và nghĩa vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật.
- Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi pháp luật.

2.2. Cải cách thủ tục hành chính

** Mục tiêu*

Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp; thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

- Đến năm 2025:

+ Cắt giảm, đơn giản hóa tối thiểu 20% số quy định và cắt giảm tối thiểu 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại các văn bản đang có hiệu lực thi hành tính đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2020.

+ Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

+ Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử.

+ Tối thiểu 80% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên.

+ Năm 2021, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng là 40%, 30%, 20%, 15%; giai đoạn 2022 - 2025, mỗi năm tăng tối thiểu 20% đối với mỗi cấp hành chính cho đến khi đạt tỷ lệ 100% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

+ Tối thiểu 80% thủ tục hành chính của các bộ, ngành, địa phương, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4. Trong số đó, ít nhất 80% thủ tục hành chính được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50%.

+ Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%.

+ 90% thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời.

+ 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công thủ tục hành chính trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ.

- Đến năm 2030:

+ 100% thủ tục hành chính, có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 50% trở lên.

+ Tối thiểu 90% thủ tục hành chính của các bộ, ngành, địa phương, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, đồng thời, hoàn thành việc tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 80%.

+ 90% số lượng người dân, doanh nghiệp tham gia hệ thống Chính phủ điện tử được xác thực danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

+ Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 95%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 90%.

+ Môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu.

** Nhiệm vụ*

- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp, bảo đảm thủ tục hành chính mới ban hành phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, trọng tâm là thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Đất đai, xây dựng, đầu tư, bảo hiểm, thuế, hải quan, công an,... và các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực khác có số lượng, tần suất giao dịch lớn.

- Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Thường xuyên, kịp thời cập nhật, công khai thủ tục hành chính dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức tìm hiểu và thực hiện. Vận hành và khai thác có hiệu quả Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Hoàn thành đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đẩy mạnh phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng cấp nào sát cơ sở, sát Nhân dân nhất thì giao cho cấp đó giải quyết, đảm bảo nguyên tắc quản lý ngành, lãnh thổ, không để tình trạng nhiều tầng nấc, kéo dài thời gian giải quyết và gây những phiền hà cho Nhân dân.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, đề xuất giải pháp tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính, thông qua tăng cường đối thoại, lắng ý kiến người dân, doanh nghiệp, phát huy vai trò, hiệu quả hoạt động của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ.

- Trong năm 2022, hoàn thành kết nối Cổng Thông tin một cửa quốc gia với Cổng Dịch vụ công quốc gia; đẩy mạnh thực hiện các thủ tục kiểm tra chuyên ngành và thanh toán các khoản phí liên quan đến kiểm tra chuyên ngành trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hoàn thành xây dựng và vận hành có hiệu quả Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đảm bảo thống nhất với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2.3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

** Mục tiêu*

Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, định rõ việc của cơ quan hành chính nhà nước; phân định rõ mô hình tổ chức chính quyền nông thôn, đô thị, hải đảo và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và sắp xếp, tinh gọn hệ thống tổ chức cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo quy định. Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước; tăng cường rà soát, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, có cơ cấu hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

- Đến năm 2025:

+ Hoàn thành việc nghiên cứu, đề xuất mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống hành chính nhà nước phù hợp với yêu cầu, điều kiện cụ thể của nước ta trong giai đoạn mới.

+ Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, khắc phục được tình trạng chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống hành chính nhà nước.

+ Hoàn thành việc sắp xếp thu gọn các đơn vị hành chính cấp huyện, xã và thôn, tổ dân phố theo tiêu chuẩn quy định.

+ Giảm tối thiểu bình quân cả nước 10% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021.

+ Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 90%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 85%.

- Đến năm 2030:

+ Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức Chính phủ theo hướng giảm hợp lý đầu mối các bộ, cơ quan ngang bộ và giảm tương ứng số cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; giảm mạnh đầu mối các tổ chức trung gian.

+ Tiếp tục giảm bình quân 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2025.

+ Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt tối thiểu 95%. Mức độ hài lòng của người dân về cung cấp dịch vụ y tế, giáo dục công lập đạt tối thiểu 90%.

+ Phân định rõ và tổ chức thực hiện mô hình chính quyền nông thôn, đô thị, hải đảo và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

** Nhiệm vụ*

- Xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.

- Tổ chức sắp xếp, kiện toàn các cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước.

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về tổ chức chính quyền địa phương theo hướng phân định rõ hơn tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nông thôn, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

- Đổi mới hệ thống tổ chức, quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động để tinh gọn đầu mối, khắc phục chồng chéo, dàn trải và trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn với quyền hạn và trách nhiệm; khuyến khích sự năng động, sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động của các cấp, các ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Nghiên cứu, triển khai các biện pháp đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc của cơ quan hành chính các cấp trên môi trường số, tổ chức họp, hội nghị bằng hình thức trực tuyến, không giấy tờ.

2.4. Cải cách chế độ công vụ

** Mục tiêu*

Xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động và thực tài. Thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, dân chủ, công khai, minh bạch trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ và tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước.

- Đến năm 2025:

Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định.

- Đến năm 2030:

Xây dựng được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức chuyên nghiệp, có chất lượng cao, có số lượng, cơ cấu hợp lý; đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ: 50% - 60% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng, vụ, cục, tổng cục và tương đương ở Trung ương, 25% - 35% số lãnh đạo, quản lý cấp sở, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp huyện và tương đương, trên 30% số lãnh đạo, quản lý cấp phòng trực thuộc sở, ngành, Ủy ban Nhân dân cấp huyện và

tương đương, 80% số lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp nhà nước có đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế. 100% cán bộ, công chức cấp xã có trình độ cao đẳng, đại học và được chuẩn hoá về lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng làm việc.

** Nhiệm vụ*

- Tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng, quản lý đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, bảo đảm đồng bộ với các quy định của Đảng về công tác cán bộ nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ năng lực, phẩm chất, cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và sự phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

- Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về tiêu chuẩn ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức; đổi mới công tác tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, công chức, viên chức.

Ban hành quy định về tiêu chuẩn chức danh công chức lãnh đạo, quản lý trong cơ quan hành chính nhà nước. Quy định cụ thể tiêu chuẩn, điều kiện, chính sách để giảm tỷ lệ người phục vụ trong từng cơ quan, nhất là khối văn phòng.

Xây dựng, ban hành các quy định thực hiện thống nhất việc kiểm định chất lượng đầu vào công chức, làm cơ sở cho các bộ, ngành, địa phương lựa chọn, tuyển dụng theo yêu cầu, nhiệm vụ; tăng cường phân cấp kiểm định theo lĩnh vực đặc thù và theo vùng, khu vực.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng tuyển dụng, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức.

- Cơ cấu, sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành theo vị trí việc làm, khung năng lực, bảo đảm đúng người, đúng việc, nâng cao chất lượng, hợp lý về cơ cấu.

- Tiếp tục mở rộng và triển khai có hiệu quả việc thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý cấp vụ, sở, phòng và tương đương.

- Nghiên cứu, đổi mới phương pháp, quy trình đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, lượng hóa các tiêu chí đánh giá dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ và gắn với vị trí việc làm, thông qua công việc, sản phẩm cụ thể.

- Xây dựng, hoàn thiện và tổ chức triển khai các văn bản pháp luật quy định về chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang theo lộ trình cải cách chính sách tiền lương; quy định quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng trong các doanh nghiệp nhà nước; quy định về xác định tiền lương đối với sản phẩm, dịch vụ công ích.

- Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ chính sách đối với viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi hoạt động theo hướng đẩy mạnh tự chủ.

- Hoàn thiện quy định về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ; xây dựng và ban hành quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác cán bộ và quản lý cán bộ; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những người có sai phạm, kể cả khi đã chuyển công tác hoặc nghỉ hưu.

- Đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, kỹ năng và phẩm chất cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gắn với vị trí việc làm. Rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và yêu cầu của vị trí việc làm, bảo đảm không trùng lặp, tiết kiệm, hiệu quả; rà soát, cắt giảm các chứng chỉ bồi dưỡng không cần thiết.

- Đổi mới cơ chế quản lý và chế độ, chính sách đối với đội ngũ cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, bảo đảm giảm dần số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, nâng cao hiệu quả hoạt động, thực hiện khoán kinh phí.

- Đổi mới cơ chế, chính sách ưu đãi để tạo chuyển biến mạnh mẽ trong phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài trong quản lý, quản trị nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là các ngành, lĩnh vực mũi nhọn phục vụ cho phát triển nhanh, bền vững. Xây dựng và triển khai có hiệu quả Chiến lược quốc gia về thu hút và trọng dụng nhân tài giai đoạn 2021 - 2030.

2.5. Cải cách tài chính công

** Mục tiêu*

Đổi mới mạnh mẽ cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra, nhằm nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và thúc đẩy sự sáng tạo; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; kiểm soát tham nhũng tại các cơ quan, đơn vị. Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Đến năm 2025:

+ Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Trung ương và chủ động, tích cực của ngân sách địa phương.

+ Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Đến năm 2025, có tối thiểu 20% đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, có đủ điều kiện, hoàn thành việc chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc chuyển sang tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

- Đến năm 2030:

Hoàn thiện đầy đủ và đồng bộ hệ thống pháp luật để thể chế hóa các chủ trương của Đảng về đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của cơ quan hành chính nhà

nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2021 - 2025.

** Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan đề đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước. Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện quy định về thực hiện cơ chế khoán kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên cơ sở cụ thể hóa các chủ trương của Đảng và đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác và chủ động hội nhập quốc tế về tài chính; tăng cường theo dõi, giám sát thực hiện quá trình hội nhập quốc tế, hội nhập khu vực.

Nâng cao năng lực, hiệu quả giám sát và bảo đảm an ninh tài chính quốc gia; giám sát an toàn về nợ công, nợ quốc gia, nợ Chính phủ; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay về cho vay lại.

- Phát triển đồng bộ thị trường tài chính và dịch vụ tài chính: Thị trường chứng khoán ổn định, vững chắc, hoạt động hiệu quả; thị trường bảo hiểm lành mạnh, an toàn; đồng bộ thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán; nâng cao năng lực hoạt động thẩm định giá của Việt Nam; thị trường trái phiếu theo hướng hiện đại, hoàn chỉnh đi đôi với tái cấu trúc thị trường tài chính.

- Hoàn thiện cơ chế tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công lập theo cơ chế thị trường, thúc đẩy xã hội hóa.

- Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và đổi mới cơ chế quản lý vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách phục vụ quá trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước. Xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy, đổi mới và nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp nhà nước.

2.6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số

** Mục tiêu*

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ thúc đẩy hoàn thành xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số, góp phần đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp có đủ năng lực vận hành nền kinh tế số, xã hội số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công cho người dân, tổ chức.

- Đến năm 2025:

+ 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc.

+ 100% Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ 100% người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến được cấp định danh và xác thực điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương.

+ 80% các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương có liên quan đến người dân, doanh nghiệp đã đưa vào vận hành, khai thác được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; thông tin của người dân, doanh nghiệp đã được số hóa và lưu trữ tại các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, không phải cung cấp lại.

+ 100% hệ thống báo cáo của các bộ, ngành, địa phương được kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

+ Triển khai nhân rộng Hệ thống thông tin phục vụ hợp và xử lý công việc của Chính phủ đến Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện: 100% cấp tỉnh, 80% cấp huyện thực hiện hợp thông qua Hệ thống này đối với các cuộc họp của Ủy ban Nhân dân.

+ 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

+ 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

+ 100% bộ, ngành, địa phương hoàn thành việc xây dựng và đưa vào vận hành Phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao, bảo đảm hiển thị theo thời gian thực.

+ Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

- Đến năm 2030:

+ 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

+ 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).

+ 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý.

+ Tối thiểu 80% người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng.

+ Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

* *Nhiệm vụ*

- Hoàn thiện môi trường pháp lý, rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung, xây dựng khung pháp lý xây dựng, phát triển Chính phủ số và Chính quyền số các cấp.

- Phát triển hạ tầng số quốc gia như: hạ tầng truyền dẫn, hệ thống dữ liệu, hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng Internet vạn vật,...

- Phát triển nền tảng và hệ thống số quy mô quốc gia:

+ Phát triển Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ/tỉnh (LGSP) kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP) theo Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài. Bảo đảm an toàn, an ninh mạng (SOC) cho các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương.

+ Phát triển các hệ thống đặc thù sử dụng trong phạm vi toàn ngành, địa phương để tiết kiệm thời gian, chi phí triển khai, tạo điều kiện kết nối, chia sẻ dữ liệu,...

+ Xây dựng, phát triển Nền tảng ứng dụng trên thiết bị di động hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ, tiện ích trong Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

- Phát triển dữ liệu số quốc gia:

+ Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính phủ số trong nội bộ của bộ, ngành, địa phương; thực hiện chia sẻ hiệu quả dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành với các địa phương; mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

+ Xây dựng kho dữ liệu để lưu trữ dữ liệu điện tử của các công dân khi thực hiện các giao dịch trực tuyến với các cơ quan nhà nước trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

+ Xây dựng Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp cấp bộ, cấp tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu số từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số.

- Phát triển ứng dụng, dịch vụ nội bộ:

+ Phát triển hệ thống thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Tiếp tục phát triển, hoàn thiện Trục liên thông văn bản quốc gia thành nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu số, kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ, phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, tiến tới triển khai phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban Nhân dân các cấp.

Phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết nối, tích hợp theo thời gian thực với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, cơ quan, địa phương tại các cấp chính quyền.

Phát triển, hoàn thiện Hệ thống phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi về thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, kết nối, liên thông với các hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, ngành, địa phương.

Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các

doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định.

+ Phát triển các ứng dụng, dịch vụ nghiệp vụ, chuyên ngành phục vụ nội bộ và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin trong và ngoài bộ, ngành, địa phương theo nhu cầu.

+ Đẩy mạnh việc sử dụng chữ ký số, định danh số, chuyển đổi số và niêm phong điện tử trong xử lý văn bản hành chính, cắt giảm giấy tờ, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đơn giản hóa quy trình nghiệp vụ.

+ Phát triển các hệ thống làm việc tại nhà, từ xa của các cơ quan nhà nước.

+ Ứng dụng mạnh mẽ, hiệu quả các công nghệ số mới như điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big Data), di động, internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain), mạng xã hội và các công nghệ số mới trong xây dựng, triển khai các ứng dụng, dịch vụ Chính phủ điện tử tại bộ, ngành, địa phương.

- Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Xây dựng, phát triển đô thị thông minh.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Ngày 03 tháng 6 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg về Phê duyệt "*Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*", xác định mục tiêu và nhiệm vụ chuyển đổi số quốc gia như sau:

1. Mục tiêu

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia nhằm mục tiêu kép là vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu, với một số chỉ số cơ bản cụ thể như sau:

1.1. Mục tiêu cơ bản đến năm 2025

a) Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 80% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động;

- 90% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);

- 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ;

- 100% cơ sở dữ liệu quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử bao gồm các cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư, Đất đai, Đăng ký doanh nghiệp, Tài chính, Bảo hiểm được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên toàn quốc; từng bước mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, một lần khai báo, trọn vòng đời phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội;

- 50% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;

- Việt Nam thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

b) Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

- Kinh tế số chiếm 20% GDP;

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%;

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 7%;

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI);

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI);

- Việt Nam thuộc nhóm 35 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

c) Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã;

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh;

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%;

- Việt Nam thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

1.2. Mục tiêu cơ bản đến năm 2030

a) Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động

- 100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động;

- 100% hồ sơ công việc tại cấp bộ, tỉnh; 90% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 70% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước);

- Hình thành nền tảng dữ liệu cho các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên dữ liệu của các cơ quan nhà nước và hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT), kết nối, chia sẻ rộng khắp giữa các cơ quan nhà nước, giảm 30% thủ tục hành chính; mở dữ liệu cho các tổ chức, doanh nghiệp, tăng 30% dịch vụ sáng tạo dựa trên dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp;

- 70% hoạt động kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;

- Việt Nam thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu về Chính phủ điện tử (EGDI).

b) Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế

- Kinh tế số chiếm 30% GDP;

- Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%;

- Năng suất lao động hàng năm tăng tối thiểu 8%;

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về công nghệ thông tin (IDI);

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về chỉ số cạnh tranh (GCI);

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về đổi mới sáng tạo (GII).

c) Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang;

- Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G;

- Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%;

- Việt Nam thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu về an toàn, an ninh mạng (GCI).

2. Một số nhiệm vụ chuyên đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030

2.1. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển Chính phủ số

- Chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phát triển Chính phủ điện tử, hướng đến Chính phủ số. Trong đó, tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí; cải thiện chỉ số xếp hạng quốc gia về Chính phủ điện tử.

- Phát triển hạ tầng Chính phủ số phục vụ cơ quan nhà nước trên cơ sở kết hợp thế mạnh của mạng truyền số liệu chuyên dùng, mạng Internet, trung tâm dữ liệu của cơ quan nhà nước để phục vụ kết nối liên thông, xuyên suốt 4 cấp hành chính, sử dụng cơ chế mã hóa và công nghệ bảo đảm an toàn, an ninh mạng do Việt Nam làm chủ một cách an toàn, bảo mật.

- Tái cấu trúc hạ tầng công nghệ thông tin của các bộ, ngành, địa phương, chuyển đổi hạ tầng công nghệ thông tin thành hạ tầng số ứng dụng công nghệ điện toán đám mây phục vụ kết nối, quản lý các nguồn lực, dữ liệu của cơ quan nhà nước một cách an toàn, linh hoạt, ổn định và hiệu quả.

- Đẩy mạnh triển khai các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án phát triển Chính phủ điện tử. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển. Ưu tiên triển khai trước các cơ sở dữ liệu về dân cư, đất đai, y tế.

- Xây dựng Cổng dữ liệu quốc gia (data.gov.vn), tích hợp với thành phần dữ liệu mở của Hệ tri thức Việt số hóa, cung cấp dữ liệu mở, cung cấp hiện trạng và lộ trình xây dựng dữ liệu trong các cơ quan nhà nước, mức độ chia sẻ, sử dụng dữ liệu và các thông tin cần thiết để kết nối; đánh giá, xếp hạng công khai mức độ phát triển dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương. Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, kết nối các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương nhằm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu để cùng khai thác, sử dụng.

- Phát triển, hoàn thiện hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ kết nối với hệ thống thông tin báo cáo của các bộ, cơ quan, địa phương, bảo đảm tích hợp, chia sẻ dữ liệu số phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp theo thời gian thực.

- Áp dụng công nghệ mới nhất về truyền thông xã hội (Social), cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công một cách đơn giản, thuận tiện trên di động (Mobile), phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics), trí tuệ nhân tạo (AI), thực tế ảo/ thực tế tăng cường (VR/AR) để thực hiện chuyển đổi số toàn diện các mặt công tác chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước và cung cấp trải nghiệm tốt nhất, thân thiện nhất cho người dùng.

- Phát triển, hoàn thiện hệ thống Công Dịch vụ công quốc gia kết nối với Công Dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử của các bộ, ngành, địa phương để cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; đưa toàn bộ các dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 3, 4.

- Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, số hóa, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ.

- Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định.

- Thử nghiệm triển khai hiệu quả một số dịch vụ trên nền tảng đô thị thông minh, thử nghiệm trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh; lựa chọn đô thị điển hình của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để triển khai thử nghiệm, gắn liền phát triển dịch vụ đô thị thông minh với hệ thống chính quyền điện tử, phát triển bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn; xác định mô hình triển khai thành công để phổ biến, nhân rộng.

- Xây dựng chương trình nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan nhà nước.

2.2. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế số

- Thúc đẩy phát triển kinh tế số với trọng tâm là phát triển doanh nghiệp công nghệ số, chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về công nghệ thông tin sang làm sản phẩm công nghệ số, công nghiệp 4.0; phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh; thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

- Phát triển 04 loại hình doanh nghiệp công nghệ số, bao gồm:

+ Các tập đoàn, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ lớn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội chuyên hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số, đầu tư nghiên cứu công nghệ lõi;

+ Các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã khẳng định được thương hiệu, đảm nhận các sứ mệnh tiên phong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số và chủ động sản xuất;

+ Các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội;

+ Các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số.

- Chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang làm sản phẩm theo hướng “Make in Viet Nam” - sáng tạo tại Việt Nam, thiết kế tại Việt Nam và sản xuất tại Việt Nam.

- Nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ, sản xuất các thiết bị số như: điện thoại thông minh, tivi thông minh, máy tính bảng, các thiết bị IoT,... để phục vụ nhu cầu của xã hội, đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

- Phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số. Phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số Việt Nam đa dạng, hấp dẫn. Các bộ, ngành, địa phương cùng tham gia phát triển công nghiệp sáng tạo.

- Triển khai các biện pháp kỹ thuật và phi kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý các nền tảng số toàn cầu hoạt động xuyên biên giới tại Việt Nam, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, bình đẳng đối với doanh nghiệp nội dung số trong nước.

- Xây dựng và triển khai Đề án Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ngành nghề truyền thống, doanh nghiệp sản xuất chuyển đổi sang cung cấp

sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

- Phát triển thương mại điện tử:

+ Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh có tính cạnh tranh và phát triển bền vững, trong đó, hỗ trợ ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng;

+ Phát triển nền tảng thương mại điện tử thông qua chuỗi giá trị, không chỉ dừng lại ở người tiêu dùng. Các nhà sản xuất lớn, các nhà phân phối vừa và nhỏ, các nhà bán buôn và các kênh thương mại bán lẻ, các công ty thương mại điện tử cùng cấu thành nên chuỗi cung ứng;

+ Tăng cường xây dựng các hệ thống hạ tầng và dịch vụ nhằm hỗ trợ phát triển thương mại điện tử.

2.3. Nhiệm vụ, giải pháp phát triển xã hội số

- Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp lớn trên thế giới để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số, hình thành văn hóa số. Chuẩn bị nguồn nhân lực cho chuyển đổi số để phát triển xã hội số, không ai bị bỏ lại phía sau.

- Lựa chọn, đào tạo, tập huấn đội ngũ tối thiểu 1000 chuyên gia về chuyển đổi số cho ngành, lĩnh vực, địa phương. Các chuyên gia này tiếp tục đào tạo lại cho cán bộ liên quan ở cơ quan, tổ chức mình và trở thành lực lượng nòng cốt để dẫn dắt, tổ chức và lan tỏa tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

- Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, giám đốc điều hành các doanh nghiệp.

- Hàng năm, tuyển sinh đào tạo, bổ sung cử nhân, kỹ sư chuyên ngành công nghệ thông tin. Điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo ở bậc sau đại học, đại học và dạy nghề gắn với công nghệ số như: trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu, dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT), thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR), chuỗi khối (Blockchain), in ba chiều (3D Printing).

- Triển khai áp dụng mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh, doanh nghiệp (giáo dục STEAM/STEAM/STEAME), đào tạo tiếng Anh và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin tại các cấp học. Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp để học sinh có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số.

- Tổ chức đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng số cho người lao động tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất. Thực hiện triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần tại 3 tỉnh: Thái Nguyên, Quảng Nam và Bình Dương trước, sau đó triển khai đồng bộ tại các doanh nghiệp trên phạm vi cả nước.

- Cung cấp các khóa học đại trà trực tuyến mở (MOOCS) cho tất cả người dân, nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục nhờ công nghệ số, đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng số. Phổ cập việc thi trực tuyến, công nhận giá trị của các chứng chỉ học trực tuyến, xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập, phát triển các doanh nghiệp công nghệ phục vụ giáo dục hướng tới đào tạo cá thể hóa.

- Đánh giá các tác động của công nghệ số đến xã hội để có các giải pháp chủ động giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của công nghệ số; ban hành các quy tắc ứng xử trên môi trường số cho doanh nghiệp và người dân; phát triển các trung tâm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng, tác động tiêu cực bởi công nghệ số.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 76/NQ-CP, ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030.
2. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "*Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*".
2. Bộ Nội vụ, Tài liệu Bồi dưỡng ngạch chuyên viên năm 2018.

CHUYÊN ĐỀ 5

TÌNH HÌNH KINH TẾ- XÃ HỘI CỦA TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2015 – 2020 PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP 2020 – 2025

I. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2015 - 2020

1. Kết quả đạt được và nguyên nhân

1.1. Kết quả đạt được

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 – 2020, Tây Ninh đạt được những thành tựu nổi bật trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, các chỉ tiêu cơ bản đạt và vượt so với Nghị quyết đề ra.

1.1.1. Lĩnh vực kinh tế

Trong nhiệm kỳ 2015 - 2020, tỉnh tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trên các lĩnh vực; tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng bình quân hàng năm đạt 7,2%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng nông - lâm - thủy sản trong GRDP. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 3.135 USD, cao gấp 1,51 lần so với năm 2015. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm 76,9% trong GRDP. Năng suất lao động tăng bình quân 5,7%/năm, đạt 123,7 triệu đồng/người (năm 2020)¹.

Ngoài ra, năm 2020 mặc dù còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, song với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, sự vào cuộc quyết liệt của các cấp, các ngành, sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tỉnh đã thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa bảo đảm chặt chẽ phòng, chống dịch, vừa đẩy mạnh các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, và đã đạt kết quả tích cực.

- Về công nghiệp

Với nỗ lực phát triển công nghiệp theo định hướng hiện đại hóa, trong những năm qua, giá trị sản xuất công nghiệp ở Tây Ninh đã tăng trưởng với tốc độ khá cao và đóng góp cao nhất cho tăng trưởng kinh tế địa phương. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP năm 2015 đạt 28,0% đến năm 2020 đạt 38,9%, mức tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 15,4%. Các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp có xu hướng gia tăng hàm lượng các yếu tố về công nghệ và tự động hóa, hướng đến tạo ra các sản phẩm mới, sản phẩm tinh chế, có giá trị gia tăng cao.

¹Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025), Tây Ninh, tr.25.

- Về nông nghiệp

Trong nhiệm kỳ 2015 – 2020, tỉnh đã thực hiện xuyên suốt mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Đề khai thác tiềm năng, lợi thế của địa phương, Tỉnh ủy Tây Ninh ban hành Chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó, xác định nông nghiệp là ngành được tỉnh tập trung phát triển, với hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch và xuất khẩu.

Đến năm 2020, có 45/71 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 63,4%². Các làng nghề truyền thống ở nông thôn được tỉnh quan tâm tiếp tục khôi phục và phát triển. Hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp của Tây Ninh đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Bên cạnh đó, tỉnh cũng chú trọng sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

- Thương mại – dịch vụ và du lịch

Trong nhiệm kỳ qua, tỉnh tiếp tục giữ vững kênh phân phối truyền thống, phát triển các loại hình thương mại hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, phục vụ sinh hoạt của dân cư. Mức tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,1%/năm.

Du lịch có nhiều khởi sắc, nhiều lợi thế vượt trội để phát triển. Tỉnh đã chọn Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen là trọng tâm đầu tư phát triển, tạo động lực lan toả cho du lịch của tỉnh, đã mời gọi được một số nhà đầu tư chiến lược đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ tại địa phương với một số dự án lớn³. Các sản phẩm, dịch vụ du lịch đang được cải thiện về số lượng và chất lượng, khách đến tham quan tại các khu, điểm du lịch ngày càng nhiều, tăng bình quân 15%/năm, doanh thu du lịch tăng bình quân 15,1%/năm.

- Tài chính, tín dụng

Tình hình thu ngân sách đã có những chuyển biến tích cực, tổng thu ngân sách giai đoạn 2016 – 2020 là 41.399 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân là 9,9%/năm, vượt Nghị quyết; trong đó thu nội địa tăng bình quân là 13,1%/năm⁴. Tốc độ thu ngân sách hằng năm tăng bình quân 9,9%, tổng thu ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 tăng gấp 2 lần so với giai đoạn 2010 - 2015.

Tổng chi ngân sách địa phương là 43.891 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân là 10,2%/năm. Về cơ bản, đã đáp ứng các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương, đảm bảo các nhiệm vụ giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, nông thôn mới.

- Huy động các nguồn lực xã hội

² Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025), Tây Ninh, tr27

³ Tập đoàn Vingroup, SunGroup... Khu hỗn hợp trung tâm thương mại, shophouse, khách sạn 5 sao Vincom plaza; hệ thống các tuyến cáp treo lên đỉnh núi Bà Đen và các công trình phụ trợ,...

⁴ Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025), Tây Ninh, tr28.

Tỉnh đã huy động hợp lý các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tổng đầu tư toàn xã hội trung bình chiếm 37,5% GRDP/năm⁵. Giảm dần tỷ trọng vốn nhà nước đầu tư một cách hợp lý. Tỷ lệ chi đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi ngân sách nhà nước, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 37,2%. Tổng vốn thực hiện đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020: 13.893,437 tỷ đồng⁶.

Từ năm 2016 đến nay, kết quả xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Tây Ninh (PCI) liên tục cải thiện và thuộc nhóm tốt (năm 2016 hạng 20/63; 2017 hạng 19/63; 2018 hạng 14/63; 2019 hạng 15/63). Đây là một trong các “điểm nhấn” được các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước đánh giá cao và đã đề xuất nhiều dự án hợp tác đầu tư với tỉnh. Nhiệm kỳ 2015 - 2020, đầu tư trong và ngoài nước tăng gấp 2 lần so với giai đoạn 2010 - 2015. Đến năm 2020, toàn tỉnh có 552 dự án đầu tư trong nước, với tổng vốn đăng ký 77.943,06 tỷ đồng và 350 dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký 7,77 tỷ USD⁷.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Việc thực hiện chương trình hành động phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông giai đoạn 2016 - 2020 đã phát huy hiệu quả huy động và sử dụng các nguồn lực, đặc biệt là đầu tư công, trong việc nâng cao được năng lực và chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội một cách rõ nét. Ưu tiên vốn cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông.

Hạ tầng thủy lợi được quan tâm đầu tư nhằm nâng cao năng lực tưới tiêu, cấp nước và ứng phó với biến đổi khí hậu. Dự án Tưới tiêu cho khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ và hệ thống kênh tiêu, kênh tưới, đê bao phục vụ cho nông nghiệp được đầu tư đã dần phát huy được tác dụng góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp cho tỉnh. Đồng thời, chú trọng nâng cấp, sửa chữa các công trình hiện có nhằm duy trì độ an toàn và phát huy hiệu quả phục vụ của công trình. Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương đạt 66,5% (1.131km/1.702km); đồng thời đẩy mạnh ứng dụng, phát triển mô hình tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước.

- Quy hoạch, phát triển đô thị

Tỉnh đã triển khai lập 16 dự án quy hoạch, trong đó: 05 quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, 11 quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu. Các quy hoạch xây dựng tại các huyện, thành phố dần được hoàn thiện, cập nhật, bổ sung, điều chỉnh đảm bảo tính khả thi và đồng bộ. Triển khai thực hiện các đề án quy hoạch làm cơ sở cho đầu tư xây dựng hạ tầng, chỉnh trang và phát triển đô thị cũng như làm cơ sở thu hút đầu tư. Có 62 dự án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị được lập mới và điều chỉnh. Đến nay, công tác quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị đạt nhiều kết quả đáng kể, tỷ lệ đô thị hóa tăng nhanh từ 22,3% năm 2016 lên

⁵ Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025), Tây Ninh, tr28

⁶ Ngân sách địa phương: 10.894,023 tỷ đồng, NSTW: 1.485,414 tỷ đồng, ODA: 816 tỷ đồng, TPCP: 698 tỷ đồng

⁷ Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025), Tây Ninh, tr29

41,8% năm 2020⁸. Một số đô thị có tốc độ đô thị hóa nhanh như Trảng Bàng, Gò Dầu và Thành phố Tây Ninh đã được tập trung nguồn lực chỉnh trang đô thị và thu hút được nhiều dự án thương mại, siêu thị, nhà ở thương mại góp phần thay đổi rõ nét bộ mặt đô thị.

- *Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ*

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong nhiệm kỳ qua có nhiều chuyển biến rõ rệt, đã phê duyệt 55 nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Các đề tài, dự án khoa học và công nghệ được ứng dụng trong công tác quản lý và được nhân rộng trong thực tiễn sản xuất và đời sống.

- *Tài nguyên, môi trường*

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh được xây dựng theo quy định và thường xuyên được rà soát, cập nhật phù hợp với yêu cầu phát triển. Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của các tổ chức được thực hiện khá tốt và từng bước khắc phục tình trạng nhiều dự án đầu tư sau khi được giao đất nhưng chậm đưa vào sử dụng, gây lãng phí đất đai (giai đoạn 2016 – 2020 đã thu hồi đất 50 dự án). Công tác cấp giấy chứng nhận cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đạt trên 98,7% so với tỷ lệ cần cấp.

1.1.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

- *Hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao*

Hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao luôn bám sát mục tiêu, chỉ tiêu trong Chương trình hành động số 41-CTr/TU, ngày 18/8/2014 của Tỉnh uỷ về thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW, ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khoá XI) về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước để lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển văn hoá.

Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao hướng về cơ sở, ngày càng đa dạng, phong phú, thu hút sự tham gia tích cực, tự giác của Nhân dân. Các giá trị văn hoá nghệ thuật truyền thống, giá trị đạo đức tốt đẹp được gìn giữ và phát huy. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ và sáng tạo văn hoá giữa khu vực đô thị và nông thôn tiếp tục được rút ngắn. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được các cấp, các ngành tích cực phối hợp triển khai và được các tầng lớp Nhân dân tham gia thực hiện. Việc xét công nhận các danh hiệu văn hóa ngày càng chặt chẽ, dần đi vào thực chất. Các di sản văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể được quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị.

Hoạt động báo chí, xuất bản, thông tin tuyên truyền phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị. Chú trọng đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thông tin, truyền thông, góp phần nâng cao nhận thức, xây dựng đời sống văn hóa, con người mới; đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch; đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

⁸ Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Tây Ninh, tr30

Trong lĩnh vực thể dục, thể thao, tình yêu cầu từng bước thực hiện chuẩn hóa về cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, huấn luyện và thi đấu. Đến nay, tỉnh đã xây dựng mới Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao. Tập trung đào tạo năng khiếu, phát triển các môn thể thao thế mạnh của tỉnh như taewondo, võ cổ truyền... Tỷ lệ người dân thường xuyên tập thể dục đạt 33%. Đặc biệt, lần đầu tiên thể thao thành tích cao của tỉnh có vận động viên đạt Huy chương vàng đơn nam môn Tennis tại SEA Games 30⁹.

- Giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực

Chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được nâng lên. Tăng cường giáo dục truyền thống, đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh; phòng chống bạo lực học đường. Công tác hướng nghiệp, phân luồng cho học sinh được quan tâm; cơ sở vật chất, trường, lớp được đầu tư theo hướng chuẩn hóa. Tổ chức tốt kỳ thi trung học phổ thông quốc gia hàng năm chặt chẽ, nghiêm túc, an toàn, không để xảy ra sai sót, tiêu cực. Công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập đạt kết quả tích cực, nhiều chỉ tiêu đạt cao hơn bình quân chung của cả nước.

Các đề án trọng tâm phát triển giáo dục được ban hành và triển khai thực hiện quyết liệt. Công nhận 84 trường đạt chuẩn quốc gia¹⁰. Xây dựng kiên cố hóa 684 phòng học. Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương. Mạng lưới trường lớp học mầm non, phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp đã được tổ chức lại trên cơ sở sáp nhập các trường trên địa bàn.

Giai đoạn 2016 - 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp trong tỉnh đã tổ chức đào tạo và liên kết đặt lớp đào tạo đại học (*hình thức liên kết đào tạo*), cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề... Hình thức đào tạo rất phong phú, đa dạng như: đào tạo hệ chính quy, vừa làm vừa học, học từ xa, liên kết đặt lớp đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học với các cơ sở giáo dục trong nước. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo và dạy nghề đạt 70%¹¹.

Công tác xã hội hóa giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực, số trường, học sinh, giáo viên ngoài công lập, nhất là cấp mầm non tăng lên; nhiều cơ sở giáo dục tư thục đã đi vào hoạt động, liên kết đào tạo đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

- Công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Thực hiện chính sách đào tạo nhân lực y tế, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân, tỉnh đã ban hành kế hoạch đào tạo nhân lực ngành Y tế tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2020. Liên kết với các cơ sở đào tạo y khoa xét tuyển, cử đào tạo 679 người. Phối hợp với các bệnh viện cử 10 cán bộ y tế tham gia các lớp đào tạo chuyên môn. Phối hợp với Trường Đại học Y dược Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh mở các lớp định hướng đào tạo các chuyên khoa ngành hiếm, đặc thù cho 55

⁹ Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Tây Ninh, tr33

¹⁰ Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, tr32

¹¹ Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, tr34

bác sĩ và đào tạo tại chỗ các bác sĩ chuyên khoa tiết niệu và chuyển giao kỹ thuật cho hơn 30 bác sĩ.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được nâng cấp từ tỉnh đến các tuyến cơ sở. Triển khai thực hiện 04 dự án nhằm nâng cao năng lực chuyên môn ngành y tế tỉnh¹², nhất là Bệnh viện Đa khoa tỉnh được nâng cấp và trang bị khá hiện đại cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, tạo bước đột phá về đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng đến sự hài lòng của người bệnh.

Hoạt động y tế dự phòng được tăng cường, hệ thống quản lý thông tin tiêm chủng quốc gia thông suốt từ tỉnh đến xã, duy trì tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi. Đến cuối năm 2020 đạt 7,5 bác sĩ và 25 giường bệnh/vạn dân, 100% xã có bác sĩ và nhân viên y tế cộng đồng¹³. Thực hiện thí điểm mô hình phòng khám bác sĩ gia đình tại 09 xã thuộc 9 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Công tác truyền thông dân số, nâng cao sức khỏe sinh sản, chăm sóc bảo vệ bà mẹ trẻ em được thực hiện tốt. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm đều đạt chỉ tiêu kế hoạch dưới 1%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (*thể nhẹ cân*) giảm còn 11%, đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Đến năm 2020, tuổi thọ trung bình của người dân trên địa bàn tỉnh 74,69 tuổi (*nam: 72,26 tuổi, nữ: 77,27 tuổi*).

Đặc biệt năm 2020, ngành y tế đã cùng với hệ thống chính trị của tỉnh thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

- Chính sách xã hội

Trong nhiệm kỳ 2015 – 2020, tỉnh đã thực hiện kịp thời mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi người có công và tổ chức điều dưỡng cho người có công hằng năm theo quy định. Người có công và thân nhân được cấp thẻ bảo hiểm y tế khám chữa bệnh miễn phí và hưởng chế độ điều dưỡng tập trung hoặc điều dưỡng tại gia đình.

Các chính sách trợ giúp xã hội luôn được quan tâm thực hiện. Tiếp tục duy trì vận động quỹ Đền ơn đáp nghĩa và quỹ Vì người nghèo, đã xây mới và bàn giao hơn 3.000 căn nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo. Công tác giảm nghèo đạt kết quả tích cực, giai đoạn 2016 – 2020, bình quân giảm 0,67%/năm, đến cuối năm 2020 tỉnh Tây Ninh không còn hộ nghèo theo chuẩn Trung ương, còn 2.502 hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương, chiếm tỷ lệ 0,79%.

Tỉnh đã huy động được nhiều nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư, khuyến khích thành lập doanh nghiệp tạo nhiều việc làm mới, kết quả trong 5 năm 2016 – 2020 thực hiện tạo việc làm tăng thêm cho 96.096 lao động, bình quân hằng năm tạo việc làm cho 19.219 lao động, vượt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra. Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh kéo giảm từ 1,8% đầu nhiệm kỳ, còn 1,5% vào năm 2020.

Các mục tiêu bảo vệ, chăm sóc trẻ em được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của các cấp, thực hiện các chính sách cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, miễn giảm học phí, cấp học bổng... Đến nay, tỷ lệ trẻ em có

¹² Dự án bệnh viện vệ tinh, Dự án hệ thống thông tin tim mạch (Muse), Dự án thiết lập hệ thống Hội chẩn y tế trực tuyến/từ xa (Telemedicine), Dự án nâng cao chất lượng hoạt động của Bệnh viện đa khoa tỉnh;

¹³ Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Tây Ninh, tr32

hoàn cảnh đặc biệt còn khoảng 1% tổng số trẻ em (2.477 em/244.996 em), 100% trẻ có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, tái hòa nhập với cộng đồng và có cơ hội phát triển.

Về chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng: Trên địa bàn tỉnh có 21 dân tộc thiểu số với 4.079 hộ, 17.661 nhân khẩu, chiếm 1,6% dân số toàn tỉnh¹⁴. Mỗi dân tộc đều có truyền thống văn hóa riêng, tạo nên bản sắc đặc trưng của từng dân tộc. Các dân tộc sống gắn bó, đoàn kết không có sự phân biệt đối xử, tuy nhiên, đa số sống ở vùng sâu, điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn. Với những chính sách hỗ trợ của tỉnh, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có nhiều khởi sắc, nhiều hộ vươn lên khá, giàu. Có 05 tôn giáo chính, gồm: Cao Đài, Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo Islam, với 804.376 tín đồ, chiếm 69% dân số toàn tỉnh. Các tín đồ tôn giáo thực hiện tốt các chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng của Đảng, Nhà nước. Kịp thời quan tâm thăm hỏi, tặng quà chúc mừng tổ chức, cá nhân tôn giáo, tiêu biểu nhân dịp Tết cổ truyền dân tộc và lễ trọng trong tôn giáo.

1.2. Nguyên nhân của kết quả đạt được

Trong nhiệm kỳ 05 năm (2015 – 2020), tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được những kết quả đáng khích lệ như trên, có thể kể đến những nguyên nhân chính như sau:

- Nguyên nhân khách quan.

Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, quyết liệt của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ; sự phối hợp và hỗ trợ có hiệu quả của các bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố và các tập đoàn kinh tế. Hiệu ứng lan tỏa từ sự phát triển kinh tế của đất nước nói chung và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng tác động tích cực đến sự phát triển của địa phương.

- Nguyên nhân chủ quan.

Sự chung sức, đồng lòng, khát vọng vươn lên của các cấp ủy đảng, hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân. Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đoàn kết, trách nhiệm, chủ động quyết tâm cao trong lãnh đạo, chỉ đạo, đổi mới tư duy trong phát triển kinh tế. Khai thác tốt tiềm năng, lợi thế, xác định và thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, đẩy mạnh cải cách hành chính, môi trường đầu tư, giữ vững ổn định chính trị xã hội... đã tạo ra nguồn lực, động lực quan trọng thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015 - 2020.

2. Hạn chế và nguyên nhân

2.1. Hạn chế

Thành tựu giai đoạn 2015 - 2020 là kết quả của sự nỗ lực không ngừng, quá trình phấn đấu liên tục của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế, yếu kém đó là:

Kinh tế tuy tăng trưởng nhanh, một số lĩnh vực đạt kết quả nổi bật song nhìn chung vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế. Quy mô, năng lực, sức cạnh tranh

¹⁴ Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025), Tây Ninh, tr35

của nền kinh tế tuy có nâng lên song còn khiêm tốn, năng suất lao động chưa cao. Công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chế biến phát triển chưa nhiều.

Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp còn thấp; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt chưa cao, mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa nhiều. Một số chính sách hỗ trợ nông nghiệp triển khai chậm. Kết quả xây dựng nông thôn mới có mặt thiếu vững chắc; nguồn lực xây dựng nông thôn mới chủ yếu vẫn từ ngân sách nhà nước. Kinh tế cửa khẩu chưa được phát huy tốt. Doanh nghiệp phát triển chậm, kinh tế hợp tác còn khó khăn, hợp tác xã kiểu mới chưa nhiều. Các dự án FDI phần lớn thuộc nhóm ngành nghề sử dụng nhiều lao động, công nghệ trung bình. Xây dựng cơ bản, công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn khó khăn. Hạ tầng kinh tế - xã hội nhất là hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; vệ sinh môi trường nông thôn, trật tự đô thị còn nhiều yếu kém. Quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng, môi trường, đầu tư có mặt còn hạn chế. Chất lượng quy hoạch, quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch, sự gắn kết, liên thông với quy hoạch vùng chưa cao.

Văn hóa - xã hội có một số chỉ tiêu chưa thực chất. Giáo dục thường xuyên, dạy nghề chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Năng lực y tế; một số thiết chế văn hóa hoạt động chưa hiệu quả; công tác bảo tồn, phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa có nơi chưa kịp thời tu bổ, tôn tạo và phục hồi di tích; một số phong trào thi đua kết quả chưa toàn diện, thiếu vững chắc. Hoạt động khoa học công nghệ chưa theo kịp quá trình phát triển nhanh về kinh tế - xã hội. Cải cách hành chính có mặt chưa đồng bộ; biểu hiện những nhiễu, tiêu cực có lúc, có nơi chưa giải quyết triệt để.

1.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

**** Nguyên nhân khách quan***

Tác động tiêu cực cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, đại dịch Covid-19 đến tăng trưởng kinh tế, nhất là sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ, xuất khẩu, thu hút đầu tư...

Giá cả một số sản phẩm nông nghiệp (như mủ cao su, tinh bột sắn, đường) giảm mạnh, tác động lớn đến giá trị sản xuất nông nghiệp không đạt chỉ tiêu đề ra.

Một số quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, đầu tư còn bất cập, chưa đồng bộ, thiếu linh hoạt, hạn chế tính chủ động trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong thu hút đầu tư.

Liên kết vùng chưa được phát huy, thiếu cơ chế, chính sách thúc đẩy Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phát triển.

**** Nguyên nhân chủ quan***

Một số cấp uỷ, chính quyền chưa thật sự chủ động, thiếu quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo; còn tâm lý sợ rủi ro, sợ trách nhiệm, một bộ phận cán bộ, đảng viên trách nhiệm chưa cao, chưa năng động, sáng tạo, chưa hợp tác tốt trong thực hiện nhiệm vụ, nhất là trong giải quyết thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư; “điểm nghẽn” liên quan đến quy hoạch đất đai, đầu tư chậm được khắc phục, khơi thông; thiếu giải pháp đồng bộ, hiệu quả trong triển khai các đột phá chiến lược đã đề ra.

Một số chỉ tiêu cơ bản về kinh tế chưa đạt Nghị quyết do chưa nhận định đúng tình hình, chưa dự báo được khó khăn phát sinh (giá cả, dịch bệnh...) cũng như chưa đánh giá sát đúng khả năng, năng lực của nền kinh tế, khả năng huy động nguồn lực của địa phương.

II. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2025

1. Mục tiêu

1.1. Dự báo tình hình

1.1.1. Thời cơ, thuận lợi

Trong 5 năm tới, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Hội nhập, hợp tác và phát triển vẫn giữ vai trò chủ đạo trong quan hệ quốc tế. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh trở thành xu thế lớn, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn biến nhanh, sâu rộng, tạo ra thời cơ, cơ hội phát triển, đồng thời cũng là thách thức đối với từng quốc gia. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế toàn cầu, các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, nhất là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực góp phần thúc đẩy thương mại toàn cầu.

Trong nước, tiềm lực quốc gia, uy tín và vị thế của đất nước ngày càng củng cố, nâng cao trên trường quốc tế. Các chủ trương, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia sẽ tác động tích cực đến kinh tế - xã hội của địa phương. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm sẽ thúc đẩy liên kết vùng chặt chẽ hơn, tạo động lực mới cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bứt phá, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển mạnh mẽ hơn.

Trong tỉnh, tiềm năng, lợi thế ngày càng rõ nét hơn, với vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế đối ngoại của đất nước, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, giáp với Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật của cả nước là lợi thế riêng có để tỉnh chủ động kết nối vùng, tạo động lực phát triển. Dư địa về đất đai, tài nguyên, lao động của tỉnh dồi dào, tiềm năng cửa khẩu, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch mang tầm quốc gia và khu vực chưa được phát huy đúng mức là điều kiện thuận lợi để định hướng phát triển đồng bộ, toàn diện, thu hút đầu tư mở rộng kết nối phát triển vùng mạnh mẽ hơn, nhất là kết nối, liên thông về giao thông; việc hiện thực hóa dự án cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài sẽ tạo động lực lớn cho sự phát triển không chỉ riêng tỉnh Tây Ninh mà cả khu vực Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và thúc đẩy kinh tế đối ngoại quốc gia, tạo ra hành lang phát triển công nghiệp, đô thị. Sự đoàn kết, thống nhất, quyết tâm chính trị và khát khao lớn về sự phát triển của hệ thống chính trị và cùng với yếu tố truyền thống cách mạng của quê hương sẽ là động lực, tiềm lực chính trị, tinh thần to lớn, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững.

1.1.2. Khó khăn, thách thức

Bên cạnh thời cơ, thuận lợi là những khó khăn, thách thức: sự biến đổi khí hậu gia tăng, dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhất là hệ lụy tiêu cực từ đại dịch Covid-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến sự phục hồi và tăng trưởng kinh tế đất nước và của tỉnh. Các thế lực thù địch tiếp tục thực hiện âm mưu, chiến lược “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ”, tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước và đất nước. Những hạn chế, yếu kém nội tại của địa phương chậm khắc phục: quy mô, năng lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; nguồn lực cho đầu tư phát triển còn hạn chế; nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu; an ninh trật tự tiềm ẩn yếu tố phức tạp, nhất là những thách thức an ninh phi truyền thống, sự tăng tốc phát triển về kinh tế - xã hội trong thời gian tới, nhất là đẩy mạnh đầu tư phát triển về hạ tầng, công nghiệp, đô thị... vừa là cơ hội lớn để phát triển đồng thời cũng là thách thức không nhỏ về trật tự xã hội, nếu không thực hiện, giải quyết thấu đáo những vấn đề nảy sinh liên quan đến công tác đền bù giải tỏa, khiếu nại, tố cáo. Những hạn chế, yếu kém trong hoạt động của hệ thống chính trị, những “bất cập, điểm nghẽn” trong hoạt động quản lý nhà nước nhất là trong lĩnh vực quy hoạch, đất đai, đầu tư nếu không được khắc phục, khơi thông sẽ là lực cản trong quá trình phát triển đi lên của tỉnh.

1.2. Mục tiêu

***Mục tiêu**

Đến năm 2025, tốc độ tăng trưởng kinh tế và GRDP bình quân đầu người cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Đến năm 2030, trở thành địa phương phát triển khá của Vùng Đông Nam bộ và cả nước.

*** Các chỉ tiêu chủ yếu:**

- Về kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh tăng bình quân từ 7,5% trở lên. Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người từ 4.500 USD trở lên; cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn đến năm 2025: công nghiệp - xây dựng 51 - 52%; dịch vụ 32 - 33%; nông - lâm - thủy sản 14 - 15%. Bình quân hàng năm tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP từ 36% trở lên; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng từ 15,5% trở lên; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các ngành dịch vụ tăng từ 10% trở lên; kim ngạch xuất khẩu tăng trên 8%; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng từ 10% trở lên. Phân đấu đến năm 2025: tự cân đối chi thường xuyên; tỷ lệ đô thị hóa đạt từ 50% trở lên.

- Về xã hội

Số lao động có việc làm tăng thêm trên 16.000 lao động/năm. Đến năm 2025, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo và dạy nghề 75%; tỷ lệ thất nghiệp: thành thị còn 1,65%, nông thôn 1,35%; tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1%; phân đấu đạt từ 10 bác sĩ/01 vạn dân và 30 giường bệnh/01 vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (*thể thấp còi*) dưới 19%; tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới là 100%; trong đó, 36 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 12 xã nông thôn mới kiểu mẫu, phân đấu có ít nhất 50% số huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

- Về môi trường

Đến năm 2025, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó số hộ sử dụng nước sạch tăng 10% so với đầu kỳ; tỷ lệ che phủ rừng (*đã loại trừ cây cao su*) từ 16,4% trở lên; tỷ lệ chất thải rắn nguy hại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt 100%.¹⁵

2. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh

2.1. Về nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh

Một là, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thúc đẩy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

Hai là, tập trung tháo gỡ những bất cập, vướng mắc, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch theo hướng “động, mở”, linh hoạt, phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư. Xây dựng quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030 chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm tính kết nối, liên thông với quy hoạch vùng, tích hợp đồng bộ với quy hoạch trong các lĩnh vực.

Ba là, khai thác mạnh mẽ, có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về du lịch. Chú trọng phát triển sản phẩm, xây dựng thương hiệu du lịch đặc sắc, đưa khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen trở thành khu du lịch đẳng cấp của khu vực và cả nước.

Bốn là, tăng cường công tác quản lý và sử dụng có hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Hiện đại hóa lĩnh vực địa chính, dịch vụ công về đất đai.

Năm là, cải cách hành chính toàn diện, đồng bộ gắn với cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư thuận lợi, minh bạch, có tính cạnh tranh cao; từng bước thực hiện chuyển đổi số, đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư.

Sáu là, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tập trung đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, đô thị. Đẩy nhanh tiến độ các dự án giao thông trọng điểm kết nối vùng, các dự án có tính lan tỏa, dẫn dắt phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là hiện thực hóa dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; đẩy mạnh phát triển đô thị theo quy hoạch.

Bảy là, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học - công nghệ.

Tám là, tạo sự chuyển biến toàn diện về văn hoá, xã hội; nâng cao chất lượng, hiệu quả các thiết chế văn hoá, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, trật tự, văn minh; bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân.

¹⁵Theo Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

Chín là, thực hiện tốt công tác dân tộc, tôn giáo; củng cố vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường đấu tranh, xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng tự do tín ngưỡng, tự do dân chủ vi phạm pháp luật, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2.2. Giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tây Ninh

Một là, thực hiện quyết liệt, có hiệu quả các chương trình đột phá: Về phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông; về phát triển nông nghiệp công nghệ cao; về phát triển du lịch; về phát triển nguồn nhân lực, gắn với cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin.

Hai là, tháo gỡ những bất cập, yếu kém về quy hoạch, đất đai, đầu tư. Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Ba là, chủ động phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và Thành phố Hồ Chí Minh hiện thực hóa, triển khai nhanh dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế cửa khẩu (Mộc Bài, Xa Mát) phát triển xứng với tiềm năng, lợi thế, xem đây là giải pháp quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững, tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng bộ tỉnh Tây Ninh (2020), *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tây Ninh lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Tây Ninh.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.